

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT TÀU THỦY
GIAI ĐOẠN: TỪ NĂM HỌC 2014-2015 ĐẾN 2018-2019**

**Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Khánh Hòa, tháng 06 - 2019

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH KỸ THUẬT TÀU THỦY**

(Kèm theo Quyết định số 155/QĐ-ĐHNT ngày 06 tháng 3 năm 2018
của trường Đại học Nha Trang)

TT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trang Sĩ	Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ	
2	Quách Hoài	Nam	Phó hiệu trưởng	PCT HĐ	
3	Huỳnh Văn	Vũ	Trưởng khoa KTGT	PCT HĐ	
4	Lê Văn	Hào	Giảng viên cao cấp	UV thường trực	
5	Trần Doãn	Hùng	Trưởng phòng ĐTDH	Thư ký	
6	Phạm Thanh	Nhật	Trưởng BM KTTT	Ủy viên	
7	Huỳnh Lê Hồng	Thái	Giảng viên khoa KTGT	Ủy viên	
8	Trần Đức	Lượng	Trưởng phòng TC-HC	Ủy viên	
9	Tổng Văn	Toản	Trưởng phòng CTCT&SV	Ủy viên	
10	Vũ Kế	Nghiệp	Q. Trưởng phòng KHCN	Ủy viên	
11	Đình Đồng	Lưỡng	Phụ trách P. ĐBCL&KT	Ủy viên	
12	Nguyễn Mai	Trung	Phó trưởng phòng KH-TC	Ủy viên	
13	Nguyễn Đình	Khương	Giám đốc TTPVTH	Ủy viên	

(Danh sách gồm có 13 người)

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC BẢNG	iii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	iv
PHẦN I: KHÁI QUÁT	1
1. Đặt vấn đề.....	1
2. Tổng quan về Trường ĐHNT và ngành KTTT	3
PHẦN II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ.....	8
TIÊU CHUẨN 1: MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	8
TIÊU CHUẨN 2: BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	14
TIÊU CHUẨN 3: CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	19
TIÊU CHUẨN 4. PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC.....	24
TIÊU CHUẨN 5: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC	30
TIÊU CHUẨN 6: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN	38
TIÊU CHUẨN 7: ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN	52
TIÊU CHUẨN 8: NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC	61
TIÊU CHUẨN 9: CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ	71
TIÊU CHUẨN 10: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG	82
TIÊU CHUẨN 11: KẾT QUẢ ĐẦU RA.....	94
PHẦN III: KẾT LUẬN.....	103
PHẦN IV: PHỤ LỤC	111
PHỤ LỤC 1. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CTĐT	111
PHỤ LỤC 2. QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ.....	129
PHỤ LỤC 3. KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	131

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Những thay đổi cơ bản giữa CTĐT năm 2013 và 2016.....	15
Bảng 2.2. Kết quả cập nhật ĐCHP năm 2016 so với năm 2012	16
Bảng 6.1. Số liệu thống kê về tỷ lệ người học/GV ngành KTTT.....	40
Bảng 6.2. Bảng tính khối lượng công việc của BM Kỹ thuật tàu thủy	41
Bảng 6.3. Số liệu thống kê năng lực đội ngũ GV ngành KTTT.....	44
Bảng 6.4. Kết quả đánh giá đội ngũ GV tham gia giảng dạy CTĐT ngành KTTT	45
Bảng 6.5. Thống kê hoạt động nghiên cứu của GV, nghiên cứu viên K.KTGT	50
Bảng 7.1. Thống kê năng lực đội ngũ NV (tính đến tháng 12/2018).....	55
Bảng 8.1. Thống kê số lượng SV đầu vào ngành KTTT.....	64
Bảng 9.1. Danh mục tài liệu của Thư viện tính đến 12/2018.....	73
Bảng 9.2. Danh mục tài liệu chuyên ngành KTTT	75
Bảng 9.3. Danh sách phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ ngành KTTT	76
Bảng 10.1. Danh mục đề tài NCKH được chuyển tải vào các hoạt động giảng dạy	88
Bảng 11.1. Số liệu thống kê tỷ lệ SV thôi học, tốt nghiệp ngành KTTT	95
Bảng 11.2. Số liệu thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTTT	96

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	CHỮ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
1	BM	Bộ môn
2	Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	CBVC	Cán bộ viên chức
4	CĐR	Chuẩn đầu ra
5	CLB	Câu lạc bộ
6	CNTT	Công nghệ thông tin
7	CSV	Cựu sinh viên
8	CTDH	Chương trình dạy học
9	CTĐT	Chương trình đào tạo
10	CVHT	Cổ vấn học tập
11	ĐAMH	Đồ án môn học
12	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
13	ĐCCTHP	Đề cương chi tiết học phần
14	ĐCHP	Đề cương học phần
15	ĐHNT	Đại học Nha Trang
16	GDĐH	Giáo dục đại học
17	GS	Giáo sư
18	GV	Giảng viên
19	GVC	Giảng viên chính
20	HP	Học phần
21	KHCN	Khoa học công nghệ
22	KĐCL	Kiểm định chất lượng
23	KTGT	Kỹ thuật Giao thông

STT	CHỮ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
24	KTTT	Kỹ thuật Tàu thủy
25	MC	Minh chứng
26	NCKH	Nghiên cứu khoa học
27	NCS	Nghiên cứu sinh
28	PGS	Phó giáo sư
29	NH	Năm học
30	NV	Nhân viên
31	Phòng CTCT&SV	Phòng Công tác Chính trị và Sinh viên
32	Phòng ĐBCL&KT	Phòng Đảm bảo Chất lượng và Khảo thí
33	Phòng ĐTĐH	Phòng Đào tạo Đại học
34	Phòng KHCN	Phòng Khoa học Công nghệ
35	Phòng KHTC	Phòng Kế hoạch - Tài chính
36	Phòng TCHC	Phòng Tổ chức - Hành chính
37	PPGD	Phương pháp giảng dạy
38	SV	Sinh viên
39	TĐG	Tự đánh giá
40	THPT	Trung học phổ thông
41	ThS	Thạc sĩ
42	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
43	TS	Tiến sĩ
44	TTNC&PTCNPM	Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ phần mềm
45	TTPVTH	Trung tâm Phục vụ Trường học
46	TTQHDN&HTSV	Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp và Hỗ trợ SV
47	TTTNTH	Trung tâm Thí nghiệm Thực hành

PHẦN I: KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

1.1. Cấu trúc Báo cáo TĐG

Báo cáo TĐG CTĐT trình độ đại học ngành KTTT được xây dựng dựa trên hướng dẫn tại Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐDH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ GD&ĐT gồm các nội dung chính sau:

- Phần I: Khái quát
- Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí
- Phần III: Kết luận
- Phần IV: Phụ lục

1.2. Mục đích TĐG

Mục đích chính của lần TĐG này là để Nhà trường, khoa KTGT và BM KTTT nhận ra những điểm mạnh, những mặt còn hạn chế trên tất cả các lĩnh vực hoạt động, từ đó xây dựng hệ thống giải pháp nhằm tiếp tục phát triển những điểm mạnh và từng bước khắc phục các hạn chế của CTĐT. Kết quả TĐG lần này còn là cơ sở để Nhà trường, đăng ký đánh giá ngoài chính thức lần 01 đối với CTĐT trình độ Đại học ngành KTTT.

1.3. Phạm vi TĐG

Trong lần TĐG CTĐT trình độ Đại học ngành KTTT này, Nhà Trường tổ chức TĐG tổng thể các hoạt động theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH (ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT) trong giai đoạn 05 năm, từ NH 2014 - 2015 đến NH 2018 - 2019. Số liệu theo năm hành chính được tính từ năm 2014 đến hết năm 2018.

1.4. Quy trình TĐG

Công tác TĐG CTĐT trình độ đại học ngành KTTT được thực hiện theo thứ tự các công việc như sau:

- Thành lập Hội đồng TĐG (13 người) và Ban thư ký (08 người) cùng với các nhóm chuyên trách. Nhân sự của các nhóm chuyên trách là từ các đơn vị quản lý và các BM (KTTT, Động lực).

- Lập kế hoạch TĐG (với các hoạt động diễn ra từ tháng 9/2014 đến tháng 12/2018).

- Căn cứ vào yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT, Ban thư ký đề xuất với Khoa KTGT kế hoạch sơ bộ nhằm khắc phục các hạn chế chủ yếu của CTĐT và cùng Khoa tổ chức triển khai.

- Các nhóm chuyên trách thu thập thông tin MC và dự thảo báo cáo tiêu chuẩn gửi đến Ban thư ký để góp ý và hoàn thiện.

- Ban thư ký hoàn thiện dự thảo Báo cáo TĐG và gửi đến Hội đồng TĐG góp ý.

- Ban thư ký tiếp tục hoàn thiện Báo cáo TĐG và công bố Báo cáo trong nội bộ Khoa KTGT để thu thập các ý kiến đóng góp.

- Ban thư ký hoàn thiện báo cáo TĐG lần cuối, thông qua Chủ tịch Hội đồng TĐG và gửi báo cáo đến Bộ GD&ĐT và cơ quan KĐCL, thực hiện các thủ tục đăng ký đánh giá ngoài.

1.5. Phương pháp và công cụ TĐG

Dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH, đối với mỗi tiêu chí trong từng tiêu chuẩn, Nhà trường đã tiến hành TĐG theo phương pháp sau:

- Thu thập các thông tin, MC liên quan.
- Mô tả để làm rõ thực trạng của ngành.
- Phân tích, so sánh, đối chiếu để chỉ ra các điểm mạnh, tồn tại.
- Xây dựng kế hoạch hành động để cải tiến chất lượng, có chỉ rõ thời gian, nguồn lực và phương pháp thực hiện.

1.6. Lợi ích thu được

Những lợi ích chủ yếu mà Nhà trường và Khoa KTGT, ngành KTTT thu được thông qua lần TĐG này gồm có:

- Giúp CTĐT thực hiện TĐG không ngừng phát triển chất lượng phù hợp với Sứ mạng, Tầm nhìn và Triết lý/Mục tiêu giáo dục của Nhà trường.

- Giúp CBVC và GV trong khoa nâng cao ý thức về công tác định kỳ TĐG chất lượng CTĐT.

- Giúp đội ngũ trực tiếp tham gia hoạt động TĐG nâng cao kiến thức về hoạt động ĐBCL và KĐCL đối với CTĐT.

- Giúp các đơn vị chức năng và khoa KTGT nhận ra các mặt mạnh và hạn chế, từ đó xây dựng các giải pháp phát triển cho phù hợp.

- Giúp Nhà trường, khoa KTGT tiếp tục xây dựng và lưu trữ MC trên tất cả các lĩnh vực công tác, phục vụ cho công tác quản lý và KĐCL.

1.7. Quy định về mã hoá các MC

Mã MC trong báo cáo TĐG này được ký hiệu theo công thức: **Hab.cd.ef** và được đặt trong ngoặc vuông.

H: viết tắt “Hộp minh chứng”

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (từ 01 đến 11)

cd: số thứ tự của tiêu chí

ef: số thứ tự của MC

Ví dụ: [H02.02.10] (MC thứ 10 của tiêu chí 02 thuộc tiêu chuẩn 02).

Trong lần TĐG này, nhằm mục đích phục vụ cho công tác quản lý và đánh giá ngoài, toàn bộ MC của các tiêu chí đã được đưa lên website của Trường tại địa chỉ <https://canbo.ntu.edu.vn/KiemDinh/Nganh/Index>.

2. Tổng quan về Trường ĐHNT và ngành KTTT

2.1 Tổng quan về trường ĐHNT

Trường ĐHNT trực thuộc Bộ GD&ĐT, có cơ sở chính tại số 02 Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Tiền thân của Trường là Khoa Thủy sản được thành lập ngày 01/8/1959 tại Học viện Nông Lâm, Hà Nội (nay là Học viện Nông nghiệp Việt Nam), là nơi mở đầu cho sự nghiệp đào tạo cán bộ có trình độ đại học của nghề cá Việt Nam. Ngày 16/8/1966, theo Quyết định số 155/CP của Hội đồng Chính phủ, khoa Thủy sản được tách ra khỏi Học viện Nông Lâm để trở thành trường Thủy sản.

Sau khi thống nhất đất nước, Nhà trường di chuyển từ Hải Phòng vào thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà và lấy tên là Trường Đại học Hải sản theo Quyết định số QĐ-01HS ngày 04/10/1976 của Bộ Hải sản. Ngày 12/8/1981 Trường Đại học Hải sản được đổi tên thành Trường Đại học Thủy sản theo Công văn số 80TS/VP của Bộ Thủy sản. Ngày 25/7/2006 theo Quyết định số 172/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Trường đổi tên thành Trường ĐHNT. Sứ mạng và Tầm nhìn của Nhà trường (được cập nhật vào tháng 02/2017) như sau:

Sứ mạng:

Đào tạo nhân lực trình độ cao; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, trong đó lĩnh vực thủy sản là thế mạnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Tầm nhìn:

Đến năm 2030 là trường đại học đa lĩnh vực có uy tín trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hàng đầu Khu vực Đông Nam Á về lĩnh vực khoa học thủy sản và một số ngành kinh tế biển.

Mục tiêu:

Chương trình đào tạo Trường đại học Nha Trang trang bị cho sinh viên môi trường và những hoạt động giáo dục để họ hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức, các kỹ năng cơ bản và cần thiết nhằm đạt được thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn, đáp ứng nhu cầu xã hội.

Các giải pháp chiến lược về đào tạo:

- Nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao và đa dạng của xã hội .

- Mở rộng quy mô đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực phát triển kinh tế - xã hội khu vực Nam Trung bộ, Tây Nguyên và cả nước. Phát triển bền vững các ngành thủy sản truyền thống.

- Kiểm định chất lượng giáo dục theo chuẩn quốc gia và khu vực.

Trường ĐHNT hiện có 14 khoa, viện, trung tâm đào tạo; 03 viện và trung tâm nghiên cứu, chuyển giao công nghệ (các viện và trung tâm này ngoài phục vụ đào tạo còn là nơi NCKH, chuyển giao công nghệ và sản xuất sản phẩm phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế cho các tỉnh Nam Trung Bộ và cả nước) và 13 đơn vị quản lý, phục vụ đào tạo.

Về nhân sự, tính đến tháng 12/2018, Trường có tổng số 605 CBVC, trong đó có 466 GV (chiếm tỷ lệ 77,02%) và 139 viên chức hành chính (chiếm tỷ lệ 22,98%). Đội ngũ CBVC của Trường có 19 PGS, 109 TS, 347 ThS; 71 GVC và 04 chuyên viên chính. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trên tổng số GV cơ hữu là 27,25%, tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số GV cơ hữu là 93,35%.

Về hoạt động đào tạo, tính đến tháng 31/12/2018 Nhà trường có 15 ngành đào tạo trình độ cao đẳng, 30 ngành (43 chuyên ngành) đào tạo trình độ đại học; 15 chuyên ngành đào tạo ThS và 6 chuyên ngành đào tạo TS. CTĐT các trình độ được định kỳ rà soát, cập nhật để không ngừng đáp ứng nhu cầu xã hội và đảm bảo tính liên thông. Để không ngừng duy trì và phát triển chất lượng hoạt động đào tạo, Nhà trường đã thành

lập Hội đồng ĐBCL và đã xây dựng Kế hoạch TĐG cho hầu hết các CTĐT và kế hoạch đánh giá ngoài CTĐT giai đoạn 2017 - 2021 cho 17 CTĐT của Nhà trường.

Về hoạt động ĐBCL, Nhà trường đã công bố quan điểm về chất lượng giáo dục đại học. Cụ thể, chất lượng giáo dục đại học của Trường ĐHNT được thể hiện thông qua:

- Người học đạt được CĐR phù hợp với ngành và bậc đào tạo, đáp ứng yêu cầu xã hội về nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Các CTĐT đa dạng và đáp ứng nhu cầu xã hội; các sản phẩm NCKH, chuyển giao công nghệ mang tính nền tảng, thực tiễn và hiệu quả cao.

- Đội ngũ cán bộ học thuật đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng và tâm huyết với nghề nghiệp.

- Hệ thống cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu của đào tạo và NCKH.

- Chứng nhận chất lượng theo các bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng nhà trường và CTĐT.

Ngoài ra, Nhà trường cũng đã xây dựng và ban hành các nguyên tắc cơ bản của hoạt động ĐBCL bên trong. Theo đó, hoạt động ĐBCL bên trong của Trường ĐHNT tuân thủ các nguyên tắc cơ bản sau đây:

- Luôn bám sát Sứ mạng, Tầm nhìn, các Giá trị cốt lõi và Kế hoạch chiến lược của Nhà Trường trong từng giai đoạn.

- Sử dụng công cụ PDCA trong quá trình thực hiện các hoạt động ĐBCL.

- Hoạt động ĐBCL ở các đơn vị cần hướng đến mục tiêu phát triển văn hóa chất lượng của đơn vị và của Nhà trường.

- Tất cả CBVC, người học và các tổ chức, đơn vị đều có trách nhiệm duy trì và phát triển chất lượng giáo dục của Nhà trường.

Trách nhiệm của các đơn vị đối với công tác ĐBCL bên trong cũng được Nhà trường phân công, phân cấp rõ ràng, cụ thể. Tại các Khoa/Viện, việc phân công trách nhiệm được thực hiện như sau:

- Phân công 01 lãnh đạo đơn vị trực tiếp phụ trách công tác ĐBCL của đơn vị; chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, kiểm tra, đôn đốc các hoạt động ĐBCL của đơn vị và của Nhà trường phân công cho đơn vị thực hiện.

- Phân công 01 cá nhân chịu trách nhiệm lưu trữ có hệ thống các minh chứng về tất cả các hoạt động của đơn vị (dưới dạng bản cứng hoặc bản số). Mỗi bộ môn/tổ công

tác, đơn vị duy trì thường xuyên và đầy đủ việc ghi chép vào sổ hợp các sinh hoạt hành chính, chuyên môn của bộ môn/tổ công tác, đơn vị.

- Đưa hoạt động ĐBCL của đơn vị trở thành một hoạt động thường xuyên bên cạnh các hoạt động khác.

- Hằng năm lập báo cáo về hoạt động ĐBCL của đơn vị và gửi đến Phòng ĐBCL&KT (chậm nhất là ngày 31/7) để được tổng hợp và báo cáo đến Hiệu trưởng.

Với gần 60 năm xây dựng và phát triển cùng với những thành tích đạt được, Nhà trường vinh dự được tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý của Đảng, Nhà nước, tiêu biểu như: Huân chương Lao động hạng Ba (1981), hạng Nhì (1986), hạng Nhất (1989); Huân chương Độc lập hạng Ba (1994), hạng Nhì (1999), hạng Nhất (2004); Anh hùng lao động (2006). Nhà trường đã 02 lần được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục (lần I vào tháng 02/2009 và lần II vào tháng 03/2018).

2.2. Tổng quan về ngành Kỹ thuật Tàu thủy

Khoa KTGT gồm có 03 BM: KTTT, Động lực và Kỹ thuật Giao thông, trong đó BM KTTT là BM quản lý ngành KTTT và BM Động lực là BM tham gia giảng dạy kiến thức chuyên ngành KTTT. Tính đến tháng 12/2018, Khoa có tổng cộng 23 CBVC (22 GV và 01 NV), trong đó có 01 PGS, 09 TS và 13 ThS.

BM KTTT được thành lập từ năm 1998, tiền thân là BM Tàu thuyền (từ năm 1998 đến 2006), sau được đổi tên là BM Đóng tàu (từ năm 2006 đến 2011). Từ tháng 09/2011 có tên gọi như hiện nay. Từ 05 cán bộ giảng dạy trong giai đoạn đầu thành lập, đến nay nhân sự của BM đã phát triển đến 11 CBVC (10 GV và 01 NV) có trình độ cao, bao gồm 01 PGS, 06 TS, 04 ThS, nhiều GV được đào tạo từ các nước có nền đóng tàu phát triển như Hàn Quốc, Đài Loan, Cộng hoà Séc, Na-uy. Hiện nay, BM đã và đang phụ trách đào tạo các CTĐT ngành KTTT các bậc Cao đẳng, Đại học, ThS và TS.

Cơ sở vật chất của BM được đầu tư mạnh mẽ với Phòng thực hành Công nghệ đóng tàu, Phòng thiết kế tàu, Phòng thí nghiệm cơ khí đóng tàu cá, Phòng thực hành hàn Tàu thủy, Phòng Phóng dạng tàu thủy và khu trưng bày mô hình tàu thủy. Tại đây, SV sẽ được tham quan và thực hành qua tất cả các công việc của một kỹ sư đóng tàu, từ khâu đọc bản vẽ thiết kế đến khâu phóng dạng, triển khai công nghệ, hàn vỏ tàu,... với sản phẩm cuối cùng là những mô hình tàu bằng các loại vật liệu gỗ, composite, thép, với đầy đủ các chi tiết kết cấu vỏ và trang trí nội thất. Bên cạnh đó, BM còn đầu

từ các trang thiết bị và phần mềm phục vụ học tập và nghiên cứu như máy vẽ, máy chiếu; các phần mềm thiết kế tàu AutoShip, Shipconstructor, Maxsurf, Delftship; các phần mềm phân tích độ bền kết cấu tàu MS Patran, MS Natran, Abaqus,...

Bên cạnh công tác đào tạo, BM cũng đẩy mạnh công tác NCKH, kí kết nhiều hợp đồng với các đơn vị sản xuất cho các Chi cục Thủy sản ở các địa phương, thiết kế mẫu tàu nghề cá truyền thống cho các tỉnh, khảo sát các mẫu tàu câu và tàu vây ở các tỉnh miền Trung, thiết kế các tàu du lịch cao tốc vỏ Composite, thiết kế tàu du lịch và tàu xử lý dầu tràn, chế tạo mẫu thuyền thúng không chìm, lồng nuôi tôm hùm,...; kiểm tra chiều dày tôn vỏ tàu, KĐCL mối hàn, chẩn đoán tình trạng kỹ thuật hệ động lực tàu thủy,...; mô phỏng và thử độ bền va đập của trọng vật lên kết cấu tàu thủy,...

Ngoài ra, BM đã thiết lập mối quan hệ hợp tác chặt chẽ với các cơ sở đóng sửa tàu lớn trong khu vực và cả nước như: Nhà máy Tàu biển Hyundai-Vinashin, Nhà máy Đóng tàu Cam Ranh, Công ty CNTT Sài Gòn, Công ty dịch vụ dầu khí PTSC,... và các cơ quan đăng kiểm Việt Nam VR, Hàn Quốc KR,...

Đặc biệt, BM đang có chương trình liên kết đào tạo với Trường Đại học Ulsan – Hàn Quốc và Trường Đại học NTNU – Na Uy cho SV bậc Đại học, hằng năm có khoảng 05 đến 10 SV được tuyển theo học chương trình 01 năm tại nước bạn với bằng đại học được công nhận của cả hai bên, có việc làm sau khi tốt nghiệp.

Với chất lượng của đội ngũ cán bộ, cơ sở vật chất, kinh nghiệm NCKH, cùng các mối quan hệ hợp tác, BM KTTT luôn tạo cho người học môi trường học tập tiên tiến, cập nhật nhu cầu xã hội cùng điều kiện làm việc, học tập lý tưởng.

PHẦN II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

TIÊU CHUẨN 1: MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành KTTT là những yếu tố được khoa KTGT và BM KTTT dành nhiều công sức để xây dựng, được đề cập ngay ở phần đầu của CTĐT. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, xây dựng trên cơ sở phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, quy định của Luật GDĐH. CĐR của CTĐT ngành KTTT rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Đồng thời, CĐR phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai qua nhiều kênh truyền thông khác nhau.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

1. Mô tả

Mục tiêu của CTĐT ngành KTTT được Nhà trường xác định rõ ràng và công bố công khai đến toàn thể các bên có liên quan bằng văn bản [H01.01.01]. Mục tiêu của CTĐT ngành KTTT được thể hiện trong CTĐT [H01.01.01], được chi tiết hoá và lồng ghép trong đề cương các HP [H01.01.02]. Theo đó, mục tiêu của CTĐT ngành KTTT được phát biểu như sau: “Chương trình giáo dục đại học Kỹ thuật tàu thủy nhằm giúp cho sinh viên hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức và các kỹ năng cần thiết nhằm phát triển con người toàn diện và đạt được thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực thiết kế, đóng mới, sửa chữa tàu thủy nói chung và cơ khí tàu thuyền nghề cá nói riêng, đáp ứng nhu cầu xã hội”. Đối chiếu với sứ mạng “Đào tạo nhân lực trình độ cao, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, trong đó lĩnh vực thủy sản là thế mạnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội” và tầm nhìn “Đến năm 2030 là trường đại học đa lĩnh vực có uy

tín trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hàng đầu khu vực Đông Nam Á về lĩnh vực khoa học thủy sản và một số ngành kinh tế biển” của Nhà Trường [H01.01.03], có thể thấy mục tiêu của CTĐT ngành KTTT là hoàn toàn phù hợp (đào tạo ra các kỹ sư phục vụ cho việc phát triển kinh tế biển).

Mục tiêu của CTĐT ngành KTTT cũng phù hợp với mục tiêu GDĐH quy định tại Luật GDĐH là “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh và hợp tác quốc tế; đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng NCKH và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân” [H01.01.04]. Tuy nhiên, mục tiêu của CTĐT ngành KTTT chưa được rà soát kỹ càng theo Khung trình độ quốc gia.

Mục tiêu của CTĐT ngành KTTT được xây dựng trên cơ sở ý kiến khảo sát của các bên liên quan và được định kỳ điều chỉnh để phù hợp với sự phát triển của xã hội. Trong giai đoạn đánh giá, việc khảo sát chỉ được thực hiện 02 lần vào năm 2016 và 2018 [H01.01.05], [H01.01.06], [H01.01.07], [H01.01.08], [H01.01.09].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành KTTT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà Trường, phù hợp với mục tiêu GDĐH quy định tại Luật GDĐH; được xây dựng trên cơ sở khảo sát ý kiến của các bên liên quan, đáp ứng nhu cầu của xã hội và được định kỳ điều chỉnh để phù hợp với sự phát triển của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Mục tiêu của CTĐT ngành KTTT chưa được rà soát kỹ càng theo Khung trình độ quốc gia.

4. Kế hoạch hành động

BM KTTT phối hợp với Phòng ĐTDH thực hiện rà soát lại mục tiêu của CTĐT theo hướng bám sát Khung trình độ quốc gia, thực hiện trong năm 2019.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả

CĐR ngành KTTT được thể hiện rõ ràng trong CTĐT [H01.01.01], được chi tiết hoá và lồng ghép trong đề cương các HP [H01.01.02]. Danh mục CĐR bao quát được các yêu cầu chung theo ba nhóm: yêu cầu về phẩm chất đạo đức, nhân văn, sức khỏe; yêu cầu về kiến thức và yêu cầu về kỹ năng chung. Trong nhóm yêu cầu về kiến thức và kỹ năng thể hiện một số yêu cầu chuyên biệt của ngành KTTT, đặc biệt chú trọng đến lĩnh vực tàu đánh cá [H01.01.01]. CĐR ngành KTTT trong các lần cập nhật định kỳ đều được xây dựng bám sát mục tiêu của CTĐT, đặc biệt là các mục tiêu cụ thể, được thể hiện rõ trong ma trận mục tiêu cụ thể - CĐR [H01.02.01].

CĐR về kiến thức và kỹ năng của CTĐT ngành KTTT được liệt kê chi tiết, gồm 06 CĐR về kiến thức và 06 CĐR về kỹ năng mà người học cần đạt được [H01.01.01]. Bên cạnh đó, cũng thể hiện được mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học thông qua các ĐCCTHP [H01.02.02]. Trong ĐCCTHP có đặt ra yêu cầu người học phải chuẩn bị cho một CĐR cụ thể (tương đương với một bài học hay một chủ đề cụ thể) như đọc tài liệu, làm bài tập hay thuyết trình,... Tuy nhiên, mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học chưa được thể hiện ngay trong CĐR của CTĐT theo Khung trình độ quốc gia do chưa được hướng dẫn cụ thể.

CĐR của CTĐT ngành KTTT được xây dựng trên cơ sở chi tiết hoá các mục tiêu cụ thể, sử dụng các động từ chỉ mức độ rõ ràng theo thang đo nhận thức của Bloom. CĐR được kết nối với các HP để dễ đánh giá mức độ đạt được. Việc đo lường và đánh giá CĐR của CTĐT ngành KTTT được thể hiện ở nhiều góc độ khác nhau. Trong CTĐT, mỗi CĐR được đo lường và đánh giá bằng một hoặc một số HP cụ thể, thể hiện trong bảng “Nội dung chương trình đào tạo” [H01.01.01]. Đặc biệt, CĐR đo lường và đánh giá rõ nhất thông qua ma trận thể hiện sự đóng góp của HP vào việc đạt CĐR của CTĐT [H01.02.03]. Trong ĐCHP và ĐCCTHP, mỗi CĐR của CTĐT được chi tiết hoá thành một số CĐR của các HP. Mỗi CĐR của HP do một hay một vài bài học/chủ đề của HP phục vụ. Các CĐR của HP được đo lường và đánh giá bằng những

hình thức đánh giá và trọng số cụ thể, thể hiện ở mục “Đánh giá kết quả học tập” [H01.01.02], [H01.02.02].

2. Điểm mạnh

CĐR ngành KTTT được thể hiện rõ ràng trong CTĐT, trong đề cương các HP, bám sát mục tiêu của CTĐT. CĐR thể hiện đầy đủ các yêu cầu về kiến thức và kỹ năng mà người học cần đạt được. CĐR được đo lường và đánh giá đầy đủ và cụ thể.

3. Điểm tồn tại

Chưa có CĐR thể hiện mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học theo Khung trình độ quốc gia.

4. Kế hoạch hành động

Từ NH 2019-2020, BM KTTT phối hợp với Phòng ĐTDH cập nhật CĐR của CTĐT thể hiện mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học theo Khung trình độ quốc gia.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả

CĐR của CTĐT ngành KTTT được xây dựng bởi nhóm GV có nhiều kinh nghiệm, kết hợp với đại diện của các bên có liên quan gồm đại diện CSV, cơ sở sản xuất, nhà tuyển dụng [H01.03.01], [H01.01.05]. Khoa đã tổ chức hai đợt khảo sát trên quy mô lớn, lấy ý kiến của cựu SV và nhà tuyển dụng tại nhiều địa phương ở khu vực miền Trung và Nam về nhu cầu thị trường lao động, về chuyên môn và vị trí làm việc. Trong đợt khảo sát năm 2016, có 180 ý kiến của CSV, 18 ý kiến của nhà tuyển dụng được tiếp thu. Đợt khảo sát tiếp theo năm 2018, số lượng ý kiến thu thập được ít hơn với 78 ý kiến của CSV, 15 ý kiến của các doanh nghiệp sử dụng CSV ngành KTTT được tiếp thu. Kết quả khảo sát đợt 2016 cho thấy hơn 80% người được khảo sát đề nghị nâng cao CĐR về ngoại ngữ và kỹ năng mềm [H01.01.06], [H01.01.07], [H01.01.08], [H01.01.09].

Trong giai đoạn đánh giá, CĐR của CTĐT ngành KTTT được định kỳ rà soát, cập nhật vào các năm 2013 [H01.03.02] và 2016 [H01.01.01] (năm 2018 đã có kết quả khảo sát và đang tiến hành cập nhật CTĐT). Trong lần cập nhật năm 2013, tên ngành học trong CTĐT là Đóng tàu thủy. Trong lần cập nhật năm 2016, tên ngành là KTTT và đã điều chỉnh theo hướng tăng cường thực hành, tiếng Anh và kỹ năng mềm. Đến lần cập nhật năm 2018, đa số các ý kiến thu thập cũng đều xoay quanh các kỹ năng trên. Bên cạnh đó, mặc dù chưa có một cuộc điều tra chính thức nhưng khi thăm dò ý kiến bằng cách phỏng vấn người phụ trách nhân sự ở các cơ sở có SV ngành KTTT đang công tác như: Công ty Công nghiệp Tàu thủy Cam Ranh, Công ty TNHH Nhà máy Tàu biển Hyundai-Vinashin, Công ty Strategic Marine Vung Tau,...) cho thấy người sử dụng lao động thường chưa đưa ra những yêu cầu cao đối với kỹ năng nghề nghiệp cụ thể, mà đặc biệt chú trọng vào các kỹ năng giải quyết vấn đề và tư duy phân tích đối với vấn đề đặt ra. Do đó, trong CĐR của ngành đã cố gắng bổ sung các yêu cầu về kỹ năng này. Cùng với đó, nội dung của CTĐT cũng được thay đổi so với năm 2013 để đáp ứng các CĐR này [H01.01.01], [H01.03.02].

Tuy nhiên, thị trường lao động được khảo sát chưa đa dạng, nhất là khu vực Đông Bắc bộ, nơi mà ngành công nghiệp tàu thủy rất phát triển.

CĐR cùng với CTĐT được công bố công khai trên website của Trường và của BM, Khoa KTGT [H01.03.03]. Đồng thời, đầu mỗi học kỳ GV còn công khai CĐR của HP mình phụ trách đến SV của lớp. Đối với SV mới nhập học, CĐR được giới thiệu trực tiếp đến họ trong buổi gặp gỡ với Khoa và BM quản lý. Trong buổi gặp gỡ, tân SV cũng được giới thiệu thêm các địa chỉ để tìm hiểu thêm về CĐR và CTĐT đã được công bố [H01.03.04].

2. Điểm mạnh

CĐR được xây dựng dựa trên cơ sở khảo sát thực tế và có đại diện của các bên liên quan trong ban xây dựng và hoàn thiện CĐR. CĐR được rà soát, cập nhật định kỳ đảm bảo phản ánh đầy đủ yêu cầu của các bên liên quan. CĐR cùng với CTĐT được công bố công khai thông qua nhiều kênh khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát các bên liên quan để xây dựng CĐR của CTĐT ngành KTTT chưa được thực hiện theo định kỳ 02 năm 01 lần.

4. Kế hoạch hành động

Từ sau lần khảo sát định kỳ năm 2016, BM KTTT sẽ chủ động thực hiện khảo sát lấy ý kiến để cập nhật, bổ sung, điều chỉnh CĐR theo đúng quy định 02 năm 01 lần.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

Mục tiêu của CTĐT ngành KTTT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà Trường, phù hợp với mục tiêu GDĐH theo quy định của pháp luật. CĐR của CTĐT ngành KTTT là sản phẩm trí tuệ của tập thể các GV trong Khoa, được xây dựng phù hợp mục tiêu đào tạo của chương trình và đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan. CĐR của CTĐT ngành KTTT được xác định rõ ràng, bao quát được các yêu cầu mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CĐR của CTĐT ngành KTTT được xây dựng trên cơ sở khảo sát nhu cầu thực tế của xã hội, được định kỳ rà soát, cập nhật để ngày càng hoàn thiện và được công bố rộng rãi đến các bên liên quan dưới nhiều hình thức khác nhau. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại như mục tiêu và CĐR của CTĐT chưa bám sát Khung trình độ quốc gia, trong giai đoạn đánh giá chỉ thực hiện khảo sát 02 lần. Các hạn chế này sẽ được tổ chức khắc phục ngay từ NH 2018-2019.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

Điểm trung bình: 4.67

TIÊU CHUẨN 2: BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT của các ngành học được lồng ghép vào trong CTĐT của ngành tương ứng trong toàn trường. Năm 2017, Nhà trường đã xây dựng mẫu bản mô tả CTĐT để các ngành học triển khai xây dựng. Trong bản mô tả CTĐT hiện hành có thể hiện đầy đủ các thông tin cần thiết để phục vụ cho các bên liên quan, đặc biệt là người học. Việc đánh giá bản mô tả CTĐT thông qua lượng thông tin được cung cấp và tính cập nhật thông tin của bản mô tả, đề cương các HP; việc công bố công khai để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận bản mô tả CTĐT và đề cương các HP.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả

Bản mô tả các CTĐT của Trường nói chung và CTĐT ngành KTTT nói riêng được lồng ghép vào trong CTĐT. Bản mô tả CTĐT ngành KTTT hiện hành [H02.01.01] đã đáp ứng đúng yêu cầu được quy định trong Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT [H02.01.02].

Trong CTĐT ngành KTTT [H02.01.01] có thể hiện đầy đủ thông tin như: giới thiệu chung về CTĐT (thông tin chung về CTĐT, mục tiêu đào tạo, thông tin tuyển sinh, điều kiện nhập học, số tín chỉ tích lũy, điều kiện tốt nghiệp); CDR của CTĐT (kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, các vị trí công tác có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp); nội dung CTĐT (khung CTĐT, ma trận HP - CDR, kế hoạch đào tạo theo thời gian, mô tả HP, CDR của từng HP, cách thức đánh giá kết quả học tập, điều kiện thực hiện chương trình, hướng dẫn thực hiện và tổ chức CTĐT, hoạt động hỗ trợ SV); tài liệu phục vụ đào tạo; danh sách GV tham gia giảng dạy chương trình.

Trong CTĐT [H02.01.01] cũng ghi rõ các thông tin về cơ sở giáo dục (Trường ĐHNHT), đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo (Khoa KTGT), tên ngành (cả tiếng Việt và tiếng Anh), mã số ngành đào tạo, trình độ đào tạo, hình thức đào tạo, định hướng đào tạo và thời gian đào tạo.

CTĐT ngành KTTT được định kỳ cập nhật vào các năm 2013 [H02.01.03], 2016 [H02.01.01] và đang thực hiện đợt cập nhật năm 2018. Những nội dung cập nhật cơ bản được thể hiện trong Bảng 2.1. Tuy nhiên, trong phiên bản năm 2016 về trước chưa có phần hướng dẫn cách thức đạt được CDR và thông tin chi tiết về các chứng nhận KĐCL giáo dục vào các năm 2009 và 2018 [H02.01.04].

Bảng 2.1. Những thay đổi cơ bản giữa CTĐT năm 2013 và 2016

<i>TT</i>	<i>Hạng mục trong CTĐT</i>	<i>CTĐT năm 2013</i>	<i>CTĐT năm 2016</i>
1	Tên CTĐT	Đóng Tàu thủy	Kỹ thuật Tàu thủy
2	Tổng số tín chỉ	130	155
3	Mục tiêu cụ thể/CĐR	10	14
4	Cấu trúc chương trình	Bố trí có HP khối kiến thức cơ bản ở các học kỳ đầu	Bố trí có HP khối kiến thức cơ bản, cơ sở và chuyên ngành xem kẽ nhau.
5	Nội dung chương trình		- Tăng cường thời lượng thực hành, thực tập; - Bổ sung các HP nhập môn KTTT, Tiếng Anh chuyên ngành KTTT; - Tích hợp HP kết cấu và sức bền tàu thủy với nhau.
6	Đánh giá chương trình	Không thể hiện mối quan hệ giữa mục tiêu cụ thể và các HP	Có thể hiện mối quan hệ giữa CĐR và các HP

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT thể hiện đầy đủ thông tin cần thiết về CTĐT, hoạt động đào tạo, cơ sở giáo dục,... và được cập nhật theo định kỳ quy định.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT chưa có phần hướng dẫn cách thức đạt được CĐR và các thông tin về kết quả KĐCL giáo dục.

4. Kế hoạch hành động

Phòng ĐTDH phối hợp với Khoa KTGT tổ chức cập nhật bản mô tả CTĐT ngành KTTT trong HK1 NH 2018-2019 theo đợt rà soát CTĐT năm 2019.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật**1. Mô tả**

Đề cương các HP trong CTĐT ngành KTTT được xây dựng theo mẫu thống nhất chung do Nhà Trường ban hành [**H02.02.01**] và đầy đủ các thông tin cần thiết như thông tin chung về HP (tên tiếng Việt, tên tiếng Anh, mã HP, số tín chỉ,...); mô tả tóm tắt HP, mục tiêu và kết quả mong đợi (CĐR) của HP; nội dung HP; tài liệu dạy học; đánh giá kết quả học tập.

Phần nội dung trong đề cương các HP có quy định rõ nội dung giảng dạy (theo chủ đề hoặc theo chương/phần); số tiết lý thuyết và thực hành tương ứng với từng nội dung; các nội dung đó đáp ứng các CĐR nào [H02.02.01]. Phần đánh giá kết quả học tập cũng thể hiện đầy đủ các thông tin về hình thức đánh giá, CĐR tương ứng và trọng số của từng nội dung đánh giá.

Ngoài ĐCHP, mỗi HP còn được mô tả chi tiết về phương pháp dạy – học, nội dung kiểm tra, đánh giá trong bản ĐCCTHP [H02.02.02].

Mẫu đề cương các HP được định kỳ rà soát theo kế hoạch chung của Trường [H02.02.03] và được cập nhật dựa trên kết quả phản hồi từ đội ngũ GV [H02.02.04]. Đề cương các HP của ngành KTTT đều được xây dựng theo mẫu chung của Phòng ĐBCL&KT và cập nhật theo đúng quy định của Trường [H02.02.05]. Một số điểm giống và khác nhau giữa hai ĐCHP được ban hành trong các thời điểm trên được trình bày cụ thể như Bảng 2.2.

Bảng 2.2. Kết quả cập nhật ĐCHP năm 2016 so với năm 2012

<i>Tiêu chí so sánh</i>	<i>Thông báo số 514/TB-ĐHNT ngày 14/10/2012</i>	<i>Quyết định số 371/QĐ-ĐHNT ngày 06/5/2016</i>
Tên gọi	Chương trình HP Chương trình chi tiết HP	ĐCHP ĐCCTHP
Mục tiêu		Mục tiêu dạy - học của các chủ đề - Mục tiêu dạy - học của các chủ đề lý thuyết - Mục tiêu dạy - học của các chủ đề/bài thực hành (nếu có)
Phân bổ thời gian	Phân bổ thời gian của HP: - Lý thuyết/số tiết - Thực hành/số tiết	Kết quả học tập mong đợi: sau khi học xong HP SV có thể: - Kiến thức - Kỹ năng - Thái độ
Nội dung	Chưa có	Nội dung - Chương/chủ đề - Kết quả học tập mong đợi - Số tiết lý thuyết/thực hành
Tài liệu dạy và học	Tài liệu dạy và học	Tài liệu học tập
Đánh giá kết quả học tập	Đánh giá kết quả học tập - Điểm đánh giá - Trọng số	Đánh giá kết quả học tập - Hình thức đánh giá - Nhằm đạt KQHT - Trọng số

Tuy nhiên, do khối kiến thức chuyên ngành của ngành KTTT được quản lý bởi các BM, Khoa khác nhau nên việc cập nhật ĐCHP chưa đồng đều và chưa đồng bộ giữa các CTĐT với nhau trong toàn trường.

2. Điểm mạnh

Đề cương các HP trong CTĐT ngành KTTT cung cấp đầy đủ thông tin về HP và theo mẫu quy định chung. Đề cương các HP thường xuyên được cập nhật trên cơ sở lấy ý kiến các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Việc cập nhật ĐCHP khối kiến thức chuyên ngành giữa các HP chưa đồng đều và chưa đồng bộ trong toàn bộ CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Định kỳ hằng năm, BM KTTT phối hợp với các BM có quản lý HP của ngành KTTT rà soát, cập nhật toàn bộ ĐCHP có trong CTĐT.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT (trong CTĐT) của ngành KTTT [H02.01.01] được Nhà trường ban hành và công bố công khai đến các bên liên quan. Việc công bố công khai được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như đưa lên website của BM [H02.03.01], website của Phòng ĐTĐH [H02.03.02], thông qua đội ngũ CVHT, giới thiệu trong HP nhập môn KTTT,... nên các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Tuy nhiên, thông tin về CTĐT còn phải hướng đến các đối tượng là học sinh THPT. Do đó, CTĐT cần phải lồng ghép vào các tài liệu quảng bá ngành như tờ rơi, video,....

Đề cương các HP trong CTĐT được Phòng ĐBCL&KT yêu cầu các BM phải công bố công khai trên website trong hai tuần đầu tiên của mỗi học kỳ [H02.03.03] và Phòng sẽ thực hiện kiểm tra ngay sau đó. Theo tinh thần đó, Trưởng BM KTTT yêu cầu tất cả các HP do BM quản lý được giảng dạy trong học kỳ phải công bố công khai ĐCHP [H02.03.04] và ĐCCTHP [H02.03.05] trên website của BM, đồng thời gửi cho Thư viện Trường. Riêng các HP do BM khác quản lý nhưng được giảng dạy bởi GV

thuộc BM thì ĐCHP/ĐCCTHP sẽ được đưa lên website của BM quản lý HP đó **[H02.03.06]**. Bên cạnh đó, các GV phụ trách giảng dạy HP còn giới thiệu ĐCHP trực tiếp cho SV tại lớp trong tuần học đầu tiên. Nhờ đó, SV dễ dàng tiếp cận và chủ động xây dựng kế hoạch học tập cho cả học kỳ. Tuy nhiên, ngoài SV thì các bên liên quan khác chưa tiếp cận nhiều với bản mô tả CTĐT và đề cương các HP. Do đó, hình thức công khai bản mô tả CTĐT và đề cương các HP cần phong phú và phù hợp hơn cho các đối tượng liên quan không phải là SV.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy định về việc công bố công khai ĐCHP và ĐCCTHP vào đầu mỗi học kỳ. CTĐT, ĐCHP và ĐCCTHP ngành KTTT được công bố kịp thời dưới nhiều hình thức khác nhau nên các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Chưa có hình thức công khai phong phú và phù hợp đối với bản mô tả CTĐT và đề cương các HP cho các đối tượng liên quan không phải là SV.

4. Kế hoạch hành động

BM KTTT phối hợp với Phòng ĐTDH xây dựng phương án lồng ghép CTĐT vào các tài liệu kèm theo các đợt khảo sát định kỳ, thực hiện trong đợt khảo sát định kỳ năm 2020.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 2:

Bản mô tả CTĐT và ĐCHP ngành KTTT là sản phẩm trí tuệ của tập thể các GV trong Khoa, được BM KTTT xây dựng khá chi tiết, thể hiện đầy đủ thông tin cần thiết cho quá trình tổ chức đào tạo. Bản mô tả CTĐT ngành KTTT được Nhà trường ban hành và công bố công khai. ĐCHP cũng được xây dựng theo mẫu chung, đầy đủ thông tin, thường xuyên cập nhật và được công bố công khai đến các bên liên quan vào đầu mỗi học kỳ dưới nhiều hình thức khác nhau, các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Tuy nhiên, vẫn còn một vài tồn tại cần được khắc phục như bổ sung thêm thông tin trong bản mô tả CTĐT, cập nhật ĐCHP một cách đồng bộ, công khai bản mô tả CTĐT và đề cương các HP phong phú và phù hợp hơn.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

Điểm trung bình: 4.67

TIÊU CHUẨN 3: CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Mở đầu

CTDH ngành KTTT xây dựng theo khung trình độ quốc gia và hướng dẫn xây dựng CTĐT bậc Đại học của Trường ĐHNT theo hệ thống tín chỉ, trong đó có quy định tỷ lệ giữa các khối kiến thức trong một CTĐT. Bên cạnh đó, ban biên soạn CTĐT ngành KTTT cũng đã có tham khảo thêm CTĐT ngành KTTT của các trường Đại học trong và ngoài nước phù hợp với ngành, chủ yếu là trường Đại học Hàng Hải, trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh, trường Đại học Ulsan và Pusan của Hàn Quốc, trường đại học Hàng Hải Úc,... nhằm đảm bảo tỷ lệ cân đối của các khối kiến thức và kỹ năng trong một CTĐT Đại học. Trên cơ sở đó, CTĐT ban hành năm 2016 có tổng số 62 HP SV cần tích lũy với 155 tín chỉ (127 tín chỉ bắt buộc, 28 tín chỉ tự chọn).

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả

CTDH ngành KTTT đã được thiết kế theo quy trình: Khảo sát nhu cầu xã hội để làm cơ sở xây dựng CĐR, sau đó xác định các HP nhằm đáp ứng CĐR, tiếp theo là xác định vị trí của từng HP trong CTDH. Quy trình thiết kế này đảm bảo được CTDH bám sát và dựa trên CĐR. Dựa trên nội dung CĐR đã được Hội đồng xây dựng, thể hiện đầy đủ các ý kiến của các bên liên quan, được Nhà trường phê duyệt **[H03.01.01]**, chương trình ngành KTTT năm 2016 được thiết kế bao gồm 03 phần chính là khối kiến thức đại cương (chiếm 25,2%), khối kiến thức cơ sở ngành (chiếm 25,2%) và khối kiến thức chuyên ngành (chiếm 36,1%) đảm bảo sự cân đối và hợp lý giữa kiến thức, kỹ năng chung và nghề nghiệp **[H03.01.02]**, **[H03.01.03]**.

Sự gắn kết giữa CTDH và CĐR được thể hiện rõ nét thông qua ma trận thể hiện sự đóng góp của HP vào việc đạt CĐR của CTDH **[H03.01.04]**. Theo đó, mỗi HP đều được thiết kế gắn với ít nhất một CĐR. Ngoài ra, trong CTDH ngành KTTT **[H03.01.03]** cũng thể hiện rõ mối quan hệ giữa HP với các CĐR.

Tuy nhiên, do trong Hội đồng thiết kế CTDH chưa có sự tham gia của các GV khối giáo dục đại cương và khối cơ sở ngành nên việc thiết kế CTDH đối với một số HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức cơ sở ngành gặp khó khăn và khó kiểm soát mức độ phù hợp với các CĐR tương ứng.

2. Điểm mạnh

CTDH ngành KTTT được thiết kế theo quy trình hợp lý, dựa trên bộ CDR đã xây dựng trước đó. Cấu trúc các HP trong CTDH đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành.

3. Điểm tồn tại

Việc thiết kế CTDH đối với một số HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức cơ sở ngành gặp khó khăn và khó kiểm soát mức độ phù hợp với các CDR tương ứng.

4. Kế hoạch hành động

Trong đợt cập nhật CTDH năm 2019, BM KTTT phối hợp với các BM quản lý các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và cơ sở ngành cùng rà soát, thống nhất thiết kế CTDH ngành KTTT.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CDR là rõ ràng

1. Mô tả

Đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CDR thể hiện rõ trong ma trận thể hiện sự đóng góp của HP vào việc đạt CDR của CTDH [H03.01.04] và bảng danh mục HP trong CTĐT ngành KTTT [H03.01.03]. Trong ma trận, đóng góp của mỗi HP cho các CDR được đánh giá ở ba mức: mức N (None Supporting), S (Supporting) và H (Highly Supporting). Mức N nghĩa là HP này không hỗ trợ hoặc không liên quan đến CDR tương ứng; mức S là có hỗ trợ hoặc có liên quan nhưng không nhiều đến CDR tương ứng; mức H là có hỗ trợ nhiều hoặc liên quan nhiều đến CDR tương ứng.

Các HP chính trị - xã hội giúp SV nắm được tình hình chính trị, xã hội, pháp luật của Nhà nước, những chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước. Các HP tin học trang bị cho SV những kiến thức về tin học căn bản, biết cách sử dụng tin học văn phòng, sử dụng Internet để tra cứu tài liệu; HP ngoại ngữ giúp SV có thể đọc được tài liệu chuyên môn và giao tiếp bằng tiếng Anh; HP cơ bản giúp SV có được phẩm chất đạo đức, nhân văn, sức khỏe và nền tảng khoa học cơ bản về KTTT; HP cơ sở ngành hỗ trợ SV học tốt chuyên ngành; các HP chuyên ngành trang bị cho SV khối kiến thức chuyên sâu về KTTT để có thể áp dụng trong giải quyết những vấn đề từ

thực tiễn sản xuất. Ngoài ra, các HP trong CTDH còn giúp SV có kỹ năng tư duy, sáng tạo, kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm và giúp SV có ý thức học tập, rèn luyện để không ngừng nâng cao phẩm chất và năng lực.

Mặt khác, trong đề cương của mỗi HP đều thể hiện rõ ma trận nội dung HP – CĐR [H03.02.01]. Các CĐR của HP được xây dựng dựa trên CĐR của CTDH và đều được xây dựng từ tập hợp các vấn đề hoặc chủ đề (nội dung của HP) nhằm đáp ứng các yêu cầu đặt ra. Các HP trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp và hỗ trợ tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. Tùy theo mục tiêu cần đạt mức độ kiến thức hay kỹ năng của HP cụ thể mà GV tổ chức các hoạt động giảng dạy, học tập đa dạng, phong phú và phù hợp, giúp SV đạt được các mục tiêu đó. Điều này được thể hiện rõ qua việc thiết kế ĐCCTHP [H03.02.02]. Các hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV đa dạng và được thực hiện trong suốt quá trình học tập đến khi kết thúc HP, góp phần đạt được kết quả học tập mong đợi. Mặc dù mỗi HP có thể đóng góp cho nhiều CĐR nhưng mức độ hoặc tỷ lệ đóng góp của các HP vào một CĐR cụ thể chưa được đo lường và đánh giá.

2. Điểm mạnh

Mỗi HP của CTDH đều có sự đóng góp cho việc đạt được CĐR. GV sử dụng tổ hợp PPGD, đánh giá phù hợp để đạt được CĐR của HP và do đó đạt được CĐR của CTDH.

3. Điểm tồn tại

Mức độ hoặc tỷ lệ đóng góp của các HP vào một CĐR cụ thể chưa được đo lường và đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

Trên cơ sở ma trận HP – CĐR và bảng đánh giá Rubric, hàng năm BM KTTT phối hợp với Phòng ĐBCL&KT tiến hành phân tích để có cơ sở đánh giá mức độ đáp ứng CĐR của từng HP và cả CTDH.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả

Nội dung của CTDH ngành KTTT năm 2016 được thiết kế rất chặt chẽ, theo thứ tự từ cơ bản, cơ sở đến chuyên ngành, được bố trí giảng dạy trong 04 NH, tương ứng với 08 học kỳ. Hai học kỳ đầu tiên cung cấp các nhóm kiến thức trong khối kiến thức

chung (60 tín chỉ) để giúp người học hình thành nền tảng tư duy và những hiểu biết về văn hóa, xã hội, chính trị,... Ba học kỳ tiếp theo cung cấp các kiến thức cần thiết về cơ sở ngành giúp người học hình thành kiến thức nền tảng (39 tín chỉ) để chuẩn bị cho việc tiếp nhận các HP chuyên môn. Hai học kỳ tiếp theo chủ yếu dành cho các HP chuyên ngành (56 tín chỉ), còn học kỳ cuối chỉ dành cho công tác tốt nghiệp, SV hoặc làm đề tài tốt nghiệp (10 tín chỉ) hoặc làm chuyên đề tốt nghiệp (06 tín chỉ) và học 04 tín chỉ trong học kỳ này **[H03.01.04]**.

Tính chặt chẽ, logic còn được thể hiện trong mối liên hệ tương hỗ giữa các HP với nhau, trong đó mỗi HP đều đòi hỏi phải có các HP tiên quyết, nhất là các HP cơ sở và chuyên ngành. Do đó, nếu như không tích lũy đủ số môn học cần thiết, SV sẽ không được giao thực hiện đề án tốt nghiệp. Điều này cũng được thể hiện một cách rõ ràng và cụ thể qua sơ đồ kế hoạch thực hiện CTĐT phân bố theo học kỳ và theo nhóm HP **[H03.03.01]**.

Nội dung chương trình được cập nhật trên cơ sở kết quả khảo sát các bên liên quan **[H03.02.04]**. Các ý kiến khảo sát chủ yếu xoay quanh kỹ năng mềm và năng lực thực hành của SV. Do đó, chương trình cũng chú ý cập nhật những nội dung này (tăng cường thời lượng thực hành, thực tập và hoạt động ngoại khóa). Các môn học tự chọn cũng được thiết kế để cập nhật, bổ sung kiến thức nhằm mục đích hướng SV hoặc đi vào chuyên ngành hẹp, hoặc mở rộng kiến thức chuyên môn nghề nghiệp bằng cách chọn học các môn trong chương trình gần với mình. Bên cạnh lấy ý kiến các bên liên quan, CTDH còn được cập nhật trên cơ sở tham khảo CTĐT của một số trường đại học có đào tạo ngành KTTT như Đại học Hàng Hải, Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Ulsan và Pusan của Hàn Quốc, Đại học Hàng Hải Úc **[H03.03.02]**, **[H03.03.03]**.

CTDH ngành KTTT cũng được thiết kế mang tính tích hợp. Tính tích hợp được thể hiện rõ ở số tín chỉ của mỗi HP của CTĐT, trong đó có nhiều HP được bố trí 3 đến 4 tín chỉ. Tính tích hợp trong CTĐT khá đa dạng, có thể giữa khối kiến thức giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp (ví dụ tích hợp một số nội dung giữa HP Tiếng Anh với HP Tiếng Anh chuyên ngành) hoặc giữa các HP trong khối kiến thức giáo dục chuyên ngành với nhau (ví dụ tích hợp phần kết cấu tàu thủy và sức bền tàu thủy trong HP Kết cấu và Sức bền tàu thủy). Hầu hết các HP có thời lượng 4 tín chỉ đều có tính tích hợp. Đặc biệt, trong CTĐT còn có bố trí 04 HP Đồ án nhằm giúp SV giải quyết một vấn đề cụ thể trong thực tiễn. Các HP này gần như tích hợp được những nội dung

kiến thức của các HP trước đó cũng như các kỹ năng cơ bản như báo cáo, thuyết trình,... Và đề án lớn nhất mà SV sẽ thực hiện là đề án tốt nghiệp cuối khóa **[H03.01.04]**.

Tuy nhiên, trong CTĐT ngành KTTT, một số nội dung trong các HP của khối kiến thức giáo dục đại cương chưa hỗ trợ tốt cho các kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành.

2. Điểm mạnh

CTDH được thiết kế với cấu trúc chặt chẽ, trình tự logic giữa các khối kiến thức và thời gian đào tạo, đảm bảo cân đối giữa các kiến thức lý thuyết, thực hành và đề án. Các ĐAMH giúp SV tích hợp được nhiều kiến thức và kỹ năng.

3. Điểm tồn tại

Một số nội dung trong các HP của khối kiến thức giáo dục đại cương chưa hỗ trợ tốt cho các kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành.

4. Kế hoạch hành động

Định kỳ hằng năm, BM KTTT rà soát CTDH và đặt hàng lại cho khối kiến thức đại cương những nội dung cần trang bị cho SV chuyên ngành để tiến hành cập nhật, bổ sung vào CTĐT.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 3:

CTDH ngành KTTT được thiết kế rõ ràng, mạch lạc dựa trên CĐR đã được lấy ý kiến đầy đủ từ các bên liên quan và tham khảo CTĐT tiên tiến của một số trường đại học trong và ngoài nước, việc đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CĐR là rõ ràng, minh bạch, người học và các bên liên quan có thể kiểm tra dễ dàng việc đáp ứng CĐR của từng HP, trong đó thể hiện đầy đủ cấu trúc, trình tự logic và nội dung cập nhật cũng như tính tích hợp của nội dung các HP trong CTĐT. Tuy nhiên, CTDH cũng có một số điểm tồn tại như: khó kiểm soát mức độ đạt được CĐR liên quan đến khối kiến thức giáo dục đại cương và cơ sở ngành; một số nội dung trong các HP ít hỗ trợ cho khối kiến thức chuyên ngành; mức độ hoặc tỷ lệ đóng góp của các HP vào một CĐR cụ thể chưa được đo lường và đánh giá. Tất cả những tồn tại này được khắc phục qua kế hoạch cập nhật hằng năm bởi Hội đồng xây dựng CTĐT của ngành.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

Điểm trung bình: 5.00

TIÊU CHUẨN 4. PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC

Mở đầu

CTĐT ngành KTTT được xây dựng theo hướng lấy người học làm trung tâm, tất cả các hoạt động giảng dạy đều phục vụ tối đa cho người học, được thể hiện rõ trong mục tiêu giáo dục của Nhà trường. Nội dung các HP đều được xây dựng theo hướng đảm bảo các yêu cầu của CĐR, phục vụ cho nhu cầu công việc mà người học sẽ đảm nhiệm được vị trí việc làm sau này. Nội dung CTĐT tăng cường kiến thức thực hành, bài tập thông qua số giờ thực hành lồng ghép trong nội dung các HP và các đồ án HP, qua đó tăng cường các kỹ năng để đáp ứng được nhu cầu người học. Đồng thời, các hoạt động dạy - học cũng thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học thông qua việc trang bị khối kiến thức cơ bản, phân phối thời lượng tự học và các hoạt động ngoại khoá.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả

Mục tiêu giáo dục của Trường ĐHNT là “*Cung cấp cho sinh viên môi trường và những hoạt động giáo dục để họ hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức, các kỹ năng cơ bản và cần thiết nhằm đạt được thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn, đáp ứng nhu cầu xã hội*”, được công bố công khai trên website của Trường cùng với Sứ mạng và Tầm nhìn để toàn thể CBVC, SV của Trường và các bên liên quan đều có thể đọc và hiểu rõ **[H04.01.01]**.

Bên cạnh đó, tháng 08/2018, Nhà trường đã ban hành quyết định thành lập Tổ xây dựng triết lý giáo dục của Trường ĐHNT **[H04.01.02]**. Hiện tại, Tổ xây dựng triết lý và mục tiêu giáo dục cũng đã thu thập nguồn tài liệu tham khảo và xây dựng bản thảo **[H04.01.03]** và tiến hành xin ý kiến CBVC toàn trường trước khi ban hành chính thức **[H04.01.04]**.

Ngoài mục tiêu giáo dục chung của Trường, CTĐT ngành KTTT cũng có mục tiêu riêng của ngành dựa trên nền tảng mục tiêu chung của Trường, đó là “*Chương trình giáo dục đại học Kỹ thuật tàu thủy nhằm giúp sinh viên hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức và các kỹ năng cần thiết nhằm phát triển con người toàn*

diện và đạt được thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực thiết kế, đóng mới, sửa chữa tàu thủy nói chung và cơ khí tàu thuyền nghề cá nói riêng, đáp ứng nhu cầu xã hội”. Mục tiêu giáo dục được thể hiện rõ ngay từ mục đầu tiên của CTĐT [H04.01.05], thể hiện được tổng quát nhất nội dung của CTĐT, sứ mạng của Nhà trường cũng như tính đặc thù riêng của ngành KTTT. Mục tiêu của CTĐT ngành KTTT được công bố trên website của BM KTTT [H04.01.06], website của của Phòng ĐTDH [H04.01.07].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có tuyên bố mục tiêu giáo dục và công bố công khai trên website của trường. CTĐT ngành KTTT cũng có mục tiêu giáo dục riêng của ngành và được phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan thông qua nhiều kênh khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa ban hành triết lý giáo dục.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2019, Tổ xây dựng triết lý giáo dục sẽ hoàn thành triết lý giáo dục của Trường ĐHNT và trình Nhà trường ký ban hành.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Nhà trường đã ban hành các chính sách, quy định hướng dẫn GV đổi mới PPGD [H04.02.01], tổ chức nhiều hội thảo trao đổi kinh nghiệm đổi mới PPGD [H04.02.02]. Trong thời gian qua, Khoa KTGT và BM KTTT đã tập trung xây dựng chiến lược dạy – học rõ ràng để triển khai áp dụng, trên cơ sở lấy người học làm trung tâm và sự thống nhất giữa nội dung các HP cũng như việc áp dụng tổ hợp PPGD, đánh giá tích cực thể hiện trong ĐCHP [H04.01.10] và ĐCCTHP [H04.01.11]. Công nghệ hỗ trợ hoạt động dạy – học cũng được vận dụng tối đa (máy chiếu, tivi màn hình lớn, bài giảng điện tử [H04.02.03], giảng dạy theo E-learning [H04.02.04], hệ thống wifi,...) để đáp ứng yêu cầu đặc thù của ngành học.

Phương pháp dạy - học của chương trình cũng được sử dụng khá đa dạng như diễn giảng, nêu và giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm, hướng dẫn bài tập lớn,...[H04.01.11]. Nội dung giảng dạy các HP chuyên ngành trong CTĐT đều được xây dựng từ các vấn đề hoặc chủ đề gắn liền với chuyên môn thực tế của ngành nghề. Các HP chuyên môn chính, ngoài việc cung cấp hệ thống kiến thức lý thuyết đều có kèm đồ án HP để giúp người học hình thành và phát triển kỹ năng cần thiết trong việc tìm kiếm và xử lý thông tin, giải quyết vấn đề, viết báo cáo và thuyết trình [H04.02.05].

Hoạt động dạy học của các HP thực hành, thực tập cũng được thiết kế phù hợp để đạt được các CDR về kỹ năng và tác phong nghề nghiệp với tổng số 07 tín chỉ (tương đương 17 tuần) [H04.02.06]. Việc đánh giá các HP thực hành, thực tập chủ yếu theo các tiêu chí: thái độ, thời gian tham gia (số ngày tham gia/tổng số ngày thực tập) và kết quả [H04.02.07].

Hình thức đánh giá cũng rất đa dạng, như đánh giá quá trình (chuyên cần, thái độ, thảo luận,...), kiểm tra giữa kỳ, tiểu luận, bài tập lớn, thi cuối kỳ. Điểm nổi bật về đánh giá cuối kỳ là hầu hết các HP chuyên ngành đều áp dụng hình thức vấn đáp, giúp SV có thêm kỹ năng trình bày. Đặc biệt, từ học kỳ 2 NH 2018-2019, các HP do BM KTTT quản lý đã được đánh giá theo Rubric [H04.02.08] nên việc đo lường sẽ khách quan và đáp ứng CDR rõ ràng hơn.

Bên cạnh đó, liên tục từ năm 2011 đến nay, BM KTTT có hợp tác với Trường Ulsan College (Hàn Quốc) về trao đổi SV [H04.02.09]. Theo đó, hằng năm Trường Ulsan College trao học bổng cho 05 đến 10 SV năm thứ ba ngành KTTT sang du học một năm tại Trường Ulsan College, sau đó quay về để thực hiện đồ án tốt nghiệp cuối khoá. Trong khoảng 10 tháng học tập tại Hàn Quốc, SV được học các HP hỗ trợ rất tốt các CDR về ngoại ngữ và kỹ năng mềm khác như tinh thần, thái độ, khả năng sử dụng các phần mềm chuyên dụng,... [H04.02.10].

Để đánh giá về hoạt động dạy học, cuối mỗi kỳ của NH, Phòng ĐBCL&KT đều tổ chức lấy phiếu đánh giá đối với GV [H04.02.11] và lấy ý kiến SV về hoạt động dạy học [H04.02.12]. Sau khi tổng hợp các ý kiến phản hồi, Phòng ĐBCL&KT gửi kết quả đến từng BM và chuyển tiếp đến từng cán bộ giảng dạy để rút kinh nghiệm và có kế hoạch cải tiến hoạt động dạy học của bản thân. Tuy nhiên, việc đánh giá mức độ hài lòng của GV với tổ hợp các phương pháp dạy học được sử dụng trong CTĐT chưa được thực hiện.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR. Hằng năm, Nhà trường và khoa đều tổ chức các hội thảo đổi mới phương pháp dạy học, trong đó chú trọng đến việc thiết kế các hoạt động dạy học. Trong CTĐT có nhiều HP đồ án và hầu hết các HP chuyên môn đều áp dụng hình thức thi vấn đáp. Việc đưa SV sang du học một năm tại Hàn Quốc là hoạt động đáp ứng rất tốt một số CDR cần thiết.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá mức độ hài lòng của GV với tổ hợp các phương pháp dạy học được sử dụng trong CTĐT chưa được thực hiện.

4. Kế hoạch hành động

Trong NH 2019-2020, Phòng ĐBCL&KT xây dựng công cụ và quy trình khảo sát mức độ hài lòng của GV đối với các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả

CTĐT và nội dung của các HP của ngành KTTT được xây dựng theo nguyên tắc phân loại mục tiêu giáo dục Bloom để hình thành cấp độ tư duy theo thang điểm từ thấp đến cao, từ tư duy đơn giản (biết, hiểu) tăng dần đến năng lực ở các mức cao hơn (áp dụng, phân tích, tổng hợp) về kiến thức, kỹ năng, thái độ **[H04.03.01]**.

100% đề cương chi tiết các HP đều mô tả rõ việc sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp dạy học nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu và kỹ năng mềm **[H04.01.11]**. Các HP đại cương giúp SV kỹ năng về tiếng Anh, tin học, làm việc nhóm, soạn thảo văn bản,... Các HP có bài tập lớn, đồ án **[H04.03.02]** giúp SV kỹ năng về giải quyết vấn đề và làm việc nhóm; các HP thực hành, thực tập **[H04.02.06]** giúp tăng cường kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng tự nghiên cứu và thái độ, tác phong làm việc;... Đặc biệt, hệ thống đồ án HP trong 04 HP chuyên môn cốt lõi (Thiết kế tàu, Thiết bị năng lượng, Thiết bị tàu thủy, Công nghệ đóng sửa tàu thủy) có mối quan hệ tương hỗ và bao gồm hầu hết chuyên môn chính trong lĩnh vực thiết kế, chế tạo tàu thủy **[H04.01.05]**. Do đó, sau khi hoàn thành các HP lý thuyết và hệ thống các đồ án HP này, về cơ bản SV có thể nắm vững kiến thức chuyên môn và một số kỹ năng cần

thiết. Việc sử dụng hình thức thi vấn đáp ở hầu hết các HP còn giúp SV rèn luyện thêm kỹ năng trình bày **[H04.02.08]**. Bên cạnh hệ thống các HP và ĐAMH cốt lõi, các HP mang tính chất hỗ trợ như Kỹ thuật vẽ tàu, Hàn tàu thủy, Công nghệ đóng sửa tàu phi kim loại,... đều định hướng giúp SV giải quyết các vấn đề chuyên môn cụ thể như xây dựng bản vẽ trên máy tính, công nghệ hàn kết cấu tàu thủy, đóng sửa tàu vỏ bằng vật liệu composite **[H04.03.03]**.

Tất cả đề cương chi tiết các HP nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu, tự học như yêu cầu về đọc thêm tài liệu, viết báo cáo về một vấn đề thực tiễn được giao,... **[H04.01.11]**. CTĐT bố trí 60 tín chỉ (38,7%) cho khối kiến thức giáo dục đại cương **[H04.01.05]**. Đây là với những HP giúp người học có đủ kiến thức cơ bản để có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu chuyên sâu về một lĩnh vực nào đó trong chuyên môn của mình sau khi tốt nghiệp. Đồng thời, người học có thể tiếp tục học các ngành gần khác, học cùng ngành ở các trường khác, học sau đại học ngành KTTT ngay tại trường hoặc ở cơ sở đào tạo khác mà không học thêm các HP bổ sung. Tuy nhiên, trong ĐCHP **[H04.01.10]** và ĐCCTHP **[H04.01.11]** chưa cụ thể hoá quy định về thời lượng tự học tập, tự nghiên cứu của người học.

Ngoài ra, trong quá trình học tập, SV còn được tham gia các hoạt động ngoại khoá, các cuộc thi chuyên môn **[H04.03.04]**, tham gia công tác đoàn, hội,... Đây là những hoạt động bổ ích giúp người học trang bị thêm các kỹ năng mềm như giao tiếp, làm việc nhóm, lãnh đạo,...

2. Điểm mạnh

Tất cả ĐCCTHP của ngành KTTT đều mô tả rõ tổ hợp phương pháp dạy học theo hướng thúc đẩy rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học. Nhiều HP được thiết kế theo hướng tăng cường các kỹ năng thực tế và kỹ năng nghề nghiệp. SV được tham gia nhiều hoạt động ngoại khoá bổ ích.

3. Điểm tồn tại

Chưa cụ thể hoá quy định về thời lượng tự học tập, tự nghiên cứu của người học trong ĐCHP và ĐCCTHP.

4. Kế hoạch hành động

Phòng ĐBCL&KT cập nhật thêm thời lượng tự học tập, tự nghiên cứu của người học vào ĐCHP và ĐCCTHP, thực hiện trong NH 2019-2020.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 4:

Nhà trường đã xây dựng mục tiêu giáo dục và công bố công khai đến các bên liên quan. CTĐT ngành KTTT cũng có mục tiêu riêng và công khai theo nhiều kênh khác nhau. Các hoạt động dạy học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR, được đa số GV và SV hài lòng. Tất cả ĐCHP và ĐCCTHP của ngành đều thể hiện các hoạt động dạy và học phù hợp để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. Trong quá trình học tập, SV còn được tham gia các hoạt động ngoại khoá, các cuộc thi chuyên môn, tham gia công tác đoàn, hội,... Tuy nhiên, triết lý giáo dục hiện vẫn đang trong quá trình xây dựng, chưa tổ chức lấy ý kiến GV về tổ hợp phương pháp dạy học, chưa thể hiện được thời lượng tự học, tự nghiên cứu của người học trong ĐCHP và ĐCCTHP. Tất cả các điểm tồn tại này sẽ được khắc phục từ NH 2018-2019.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

Điểm trung bình: 5.00

TIÊU CHUẨN 5: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Công tác kiểm tra, đánh giá người học luôn đóng vai trò rất quan trọng trong việc ĐBCL quá trình giáo dục và có ảnh hưởng lớn đến sự nghiệp tương lai của họ. Do đó, Trường đã ban hành quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra và đánh giá HP, được phổ biến trên website Phòng ĐBCL&KT.

Đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện đối với Nhà trường nói chung và ngành KTTT nói riêng dựa trên 05 tiêu chí: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR; các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học; phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng; kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập; tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Tại trường ĐHNT, công tác kiểm tra, đánh giá người học được xem là khâu quan trọng trong quá trình đào tạo nên được Nhà trường đặc biệt quan tâm chỉ đạo, thông qua các quy định hiện hành [H05.01.01], Phòng ĐBCL&KT chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát và đánh giá.

Đối với cả khoá học, việc đánh giá kết quả học tập của người học bắt đầu từ lúc SV nhập học thông qua kỳ thi ngoại ngữ đầu vào [H05.01.02]. Trong quá trình học, việc đánh giá kết quả được thiết kế dựa trên CĐR (kết quả học tập mong đợi) của từng HP [H05.01.03] và CĐR của cả chương trình [H05.01.04]. Kết thúc khoá học, SV được đánh giá thông qua đề án hoặc chuyên đề tốt nghiệp tương đương 10 tín chỉ [H05.01.04]. Quá trình đánh giá kết quả được công bố công khai trên các kênh khác nhau như website Phòng ĐTDH, đội ngũ CVHT,...

Đối với các HP trong CTĐT, mỗi HP đều xác định rõ mục tiêu, yêu cầu đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ [H05.01.03]. Từ mục tiêu của HP, GV xác định các nội

dung cần kiểm tra, đánh giá, cách thức kiểm tra đánh giá và những yêu cầu cụ thể về kiểm tra, đánh giá cho phù hợp với HP [H05.01.05]. Kết quả học tập của các HP trong CTĐT ngành KTTT được đánh giá theo các quy định hiện hành đang áp dụng tại Trường ĐHNT [H05.01.01], thông qua hai nội dung: đánh giá quá trình và thi kết thúc HP. Đánh giá quá trình và thi kết thúc HP được thiết kế bao phủ hầu hết nội dung HP, đáp ứng hầu hết các CĐR của HP [H05.01.05].

Như vậy có thể khẳng định công tác đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR. Tuy nhiên, việc hướng dẫn lựa chọn phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học chưa được chi tiết.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy định về việc đánh giá kết quả học tập của người học và được công bố công khai đến các bên liên quan. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế dựa trên CĐR, đáp ứng toàn bộ CĐR của từng HP và của cả chương trình. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, có tính linh hoạt và đánh giá được nhiều mặt hoạt động của người học.

3. Điểm tồn tại

Việc hướng dẫn lựa chọn phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học chưa được chi tiết.

4. Kế hoạch hành động

Trong NH 2019-2020, Phòng ĐTDH bổ sung cách hướng dẫn lựa chọn phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học vào các quy định đào tạo hiện hành.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi,...) cũng được thể hiện trong các quy định hiện hành [H05.01.01], phòng ĐBCL&KT chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát và đánh giá. Quy định này được gửi đến tất cả các GV trong trường, được công bố

công khai tới người học thông qua đội ngũ CVHT và Phòng ĐBCL&KT **[H05.02.01]**. Trong ĐCCTHP **[H05.01.03]** thể hiện rõ thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số đánh giá người học cho từng HP. Tuy nhiên, một bộ phận SV vẫn chưa nắm được các quy định về kiểm tra, đánh giá.

Thời gian kiểm tra giữa kỳ, kiểm tra tiến độ bài tập,... được ghi trong ĐCCTHP còn thời gian thi kết thúc HP do phòng ĐTDH sắp xếp **[H05.02.02]**. Phương pháp đánh giá được thực hiện theo hai nội dung: đánh giá quá trình và thi kết thúc HP **[H05.01.05]**, **[H05.01.03]**. Đánh giá quá trình bao gồm nhiều cột điểm khác nhau như chuyên cần, thái độ, thảo luận, làm bài tập, kiểm tra giữa kỳ,... Thi kết thúc HP được thực hiện theo nhiều hình thức khác nhau như: tự luận, vấn đáp, tiểu luận, làm bài trên máy tính,... Tiêu chí đánh giá quá trình (kiểm tra giữa kỳ) được giới hạn trong một số nội dung hoặc chủ đề cụ thể. Trọng số điểm đánh quá trình do GV phụ trách HP xây dựng và công bố tại ĐCHP, ĐCCTHP, trọng số từ 30% đến 50% điểm HP **[H05.01.05]**. Điểm đánh giá quá trình được phép bảo lưu trong trường hợp SV thi lại HP tương ứng. Tiêu chí đánh giá thi kết thúc HP được rải đều cho tất cả các nội dung của HP. Điểm thi kết thúc HP có trọng số không dưới 50% điểm HP.

Bên cạnh đó, quy định về đánh giá kết quả học tập của người học còn được cụ thể hóa trong quy định đào tạo trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ **[H05.02.03]** và thông báo về việc tăng cường điểm danh SV trong giờ lên lớp **[H05.02.04]**.

Về cơ chế phản hồi, chậm nhất 07 ngày sau khi thi kết thúc HP, GV phải nộp điểm thi, điểm đánh giá quá trình cho phòng ĐTDH **[H05.01.01]**. Sau khi công bố điểm, muộn nhất là 25 ngày, nếu GV hoặc SV phát hiện có sự nhầm lẫn hay sai sót khi ghi điểm hoặc nhập điểm thi, điểm đánh giá quá trình, GV sẽ làm thủ tục điều chỉnh lại điểm cho SV theo biểu mẫu chung **[H05.02.05]**. Tuy nhiên, do chưa có cơ chế giám sát việc trả bài kiểm tra, điểm quá trình nên một số GV không công khai điểm quá trình cho SV theo quy định.

Tất cả các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học đều được công bố công khai theo nhiều kênh khác nhau nên các bên liên quan, nhất là SV sẽ dễ dàng tiếp cận và nắm rõ. Theo quyết định 474/QĐ-ĐHNT **[H05.01.01]**, quy định đào tạo trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ **[H05.02.03]** được đưa lên website của trường. ĐCHP **[H05.01.05]**, ĐCCTHP **[H05.01.03]** được đưa lên

website của BM trong hai tuần đầu của mỗi học kỳ theo thông báo của Phòng ĐBCL&KT và được GV phụ trách HP phổ biến đến SV trong buổi học đầu tiên. Ngoài ra, trước khi bước vào NH/học kỳ mới, Phòng ĐTDH đều gửi kế hoạch của NH/học kỳ, trong đó có bố trí thời gian thi giữa kỳ (nếu có) và thời gian thi kết thúc HP.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học, được công bố công khai theo nhiều kênh khác nhau nên các bên liên quan dễ dàng tiếp cận và nắm rõ. Thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số đánh giá quá trình và thi kết thúc HP được thiết kế khoa học, rõ ràng, công khai ở ĐCCTHP và được công bố vào mỗi đầu học kỳ. Cơ chế phản hồi minh bạch, có biểu mẫu.

3. Điểm tồn tại

Một bộ phận SV chưa nắm rõ các quy định về kiểm tra, đánh giá. Một số HP chưa thực hiện công khai điểm quá trình theo đúng thời gian quy định.

4. Kế hoạch hành động

Phòng ĐBCL&KT phối hợp với các BM chuyên ngành đề xuất bổ sung các giải pháp công khai các quy định về kiểm tra, đánh giá và xây dựng cơ chế giám sát việc công khai điểm quá trình, thực hiện từ NH 2019-2020.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả

Một số quy định hiện hành [H05.01.01] có quy định cụ thể về phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học. Sự đa dạng của phương pháp đánh giá thể hiện ở thành phần đánh giá: đánh giá quá trình (điểm chuyên cần, kiểm tra miệng, kiểm tra viết, thảo luận, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, thiết kế sản phẩm, thực hiện chuyên đề, thực hành,...), thi cuối kỳ (viết, trắc nghiệm, vấn đáp, báo cáo bài tập lớn hoặc đồ án HP) [H05.01.03]. Đối với hình thức thi viết, đề thi được thiết kế ở dạng đề mở (được sử dụng tài liệu) [H05.03.01] hoặc đề đóng (không được sử dụng tài liệu) [H05.03.02]. Việc đánh giá người học cũng có thể kết hợp giữa đánh giá cá nhân và đánh giá nhóm, hình thức này chủ yếu áp dụng cho các ĐAMH [H05.03.03].

Đối với các HP giáo dục đại cương, Nhà trường ban hành kế hoạch phát triển ngân hàng đề thi kết thúc HP các HP trong NH 2017-2018 **[H05.03.04]** nhằm hoàn thiện bộ đề thi phù hợp với ĐCHP và ĐCCTHP đã được các BM thuộc khối giáo dục đại cương phê duyệt, góp phần đảm bảo tính khách quan, công bằng, chính xác trong việc đánh giá kết quả học tập của người học.

Độ giá trị, độ tin cậy thể hiện ở một số khía cạnh như: đánh giá quá trình và thi kết thúc HP đảm bảo đánh giá được năng lực của người học (cả kiến thức và kỹ năng) **[H05.01.03]**, kết quả đánh giá thể hiện đúng năng lực của người học; đề thi và bài thi tự luận đầy đủ chữ ký của GV phụ trách và trưởng BM **[H05.03.05]**; việc chấm bài phải dựa trên đáp án đã xây dựng cho đề thi đó **[H05.03.06]**; các HP đồ án đánh giá bằng hình thức cho SV bảo vệ cũng phải có tiêu chí đánh giá cụ thể **[H05.03.07]**; đề thi kết thúc HP được nộp về Phòng ĐBCL&KT để kiểm tra và lưu giữ. Ngoài ra, tất cả các tài liệu liên quan đến công tác đánh giá kết quả học tập của người học (đề thi, đáp án, bài thi, bảng điểm, ĐAMH,...) được BM lưu giữ trong thời gian ít nhất là 02 năm **[H05.03.08]**.

Phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học cũng đảm bảo sự công bằng thông qua quy định về chấm thi kết thúc HP **[H05.02.03]**. Quy định nêu rõ việc chấm thi kết thúc HP phải do hai GV chấm độc lập. Công tác coi thi, chấm thi của BM KTTT được thực hiện rất chặt chẽ và nghiêm túc **[H05.03.09]**, mỗi phòng thi có ít nhất 02 cán bộ coi thi, mỗi HP có ít nhất 02 đề thi đối với thi tự luận và 04 đề thi đối với thi trắc nghiệm. Một số HP có ngân hàng đề thi (đã được BM/khoa, viện đánh giá nghiệm thu) **[H05.03.10]** thì trưởng BM chọn đề thi trong ngân hàng để sử dụng chung cho các lớp khác nhau. Các HP có chung mã được bố trí lịch thi chung cùng ca thi. Tuy nhiên, việc đánh giá kết quả học tập chưa chặt chẽ, còn sự chênh lệch lớn giữa kết quả đánh giá quá trình và kết thúc HP.

2. Điểm mạnh

Phương pháp và hình thức đánh giá kết quả học tập đa dạng, thể hiện rõ ở cả đánh giá quá trình và thi kết thúc HP. Kết quả đánh giá thể hiện đúng năng lực của người học. Công tác kiểm tra, đánh giá được thực hiện chặt chẽ, nghiêm túc và đúng quy định.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá kết quả học tập của một số môn còn có sự chênh lệch giữa kết quả đánh giá quá trình và kết thúc HP.

4. Kế hoạch hành động

Từ NH 2019 – 2020, BM KTTT phối hợp với Phòng ĐBCL&KT xây dựng cơ chế giám sát phổ điểm đánh giá quá trình và kết thúc HP.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả

Việc phản hồi kết quả đánh giá của người học được quy định tại Quyết định số 474/QĐ-ĐHNT [H05.01.01]. Điểm đánh giá quá trình của hầu hết các HP ngành KTTT được thông báo công khai đến người học trước khi bắt đầu tổ chức thi kết thúc HP. Do đó, người học có thể phản ánh để GV điều chỉnh kịp thời nếu có sai sót. Tuy nhiên, việc công khai điểm đánh giá quá trình của một vài HP ngành KTTT vẫn chưa thực hiện (đã nêu ở tiêu chí 5.2).

GV phải nhập điểm vào phần mềm quản lý đào tạo và nộp bảng điểm đánh giá cuối cùng (gồm cột điểm kiểm tra và cột điểm thi) [H05.04.01] chậm nhất 07 ngày sau khi thi kết thúc HP cho Phòng ĐTĐH. Kết quả đánh giá tất cả các HP của từng học kỳ, điểm trung bình chung của từng học kỳ/NH/khoá học được thể hiện ngay trong phần mềm quản lý đào tạo sau khi GV nhập điểm [H05.04.02]. Do đó, SV có thể theo dõi và có phản hồi kịp thời. Tuy nhiên, việc kiểm tra, giám sát công tác công khai điểm quá trình, thời hạn nhập và nộp điểm tổng kết các HP không phải do BM KTTT quản lý còn khó khăn. Việc này có ảnh hưởng đến quá trình xét học bổng và xét tốt nghiệp cho SV.

Các quy định về cách thức, thời gian phản hồi kết quả học tập nhận được sự hài lòng của tất cả người học. Cho đến nay, khoa KTGT và BM KTTT chưa nhận được bất kỳ phản ánh nào của SV về các quy định này.

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá giúp ích rất nhiều cho việc cải thiện kết quả học tập của SV. Việc công bố sớm điểm đánh giá quá trình giúp người học chủ động khắc phục những điểm yếu và cải thiện trong kỳ thi kết thúc HP. Điều này thể hiện rõ nét ở các HP có bài tập lớn và đồ án thông qua kết quả kiểm tra định kỳ tiến độ và nội dung thực hiện [H05.01.03]. Kết quả thi lần một được phản hồi kịp thời để những SV không đạt có đủ thời gian để chuẩn bị tốt hơn cho lần thi thứ hai [H05.04.03].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy định về thời gian và quy trình công khai kết quả đánh giá người học và được người học hài lòng. Điểm đánh giá cuối cùng của các HP được GV phụ trách nhập vào phần mềm quản lý đào tạo và nộp kết quả về cho phòng chức năng theo đúng quy định. Việc phản hồi kết quả kịp thời đã giúp SV cải thiện việc học tập.

3. Điểm tồn tại

Một số HP chưa thực hiện công khai điểm quá trình theo đúng thời gian quy định nên người học không có điều kiện để cải thiện kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

Từ NH 2019 – 2020, Phòng ĐBCL&KT phối hợp với các BM quản lý HP thực hiện giám sát chặt chẽ việc công bố kết quả đánh giá để đảm bảo quyền lợi cho người học.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả

Các quy định, quy trình khiếu nại về kết quả học tập của người học thể hiện trong các quy định đang áp dụng tại trường ĐHNT **[H05.01.01]** và công bố công khai trên website của trường. Các quy trình, biểu mẫu khiếu nại về kết quả học tập **[H05.05.01]** được Phòng ĐTDH đưa lên website của phòng **[H05.05.02]** nên người học dễ dàng tiếp cận và thực hiện. Đối với những trường hợp có sai sót về điểm số thì người học có thể khiếu nại trực tiếp với GV phụ trách HP, hoặc phản ánh với trưởng BM, thư ký khoa, cán bộ nhập điểm trong vòng 25 ngày sau khi công bố điểm để có sự điều chỉnh kịp thời.

Trường hợp người học có nhu cầu phúc khảo bài thi thì làm đơn xin phúc khảo **[H05.05.03]** gửi văn phòng khoa quản lý HP trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày công bố điểm. Sau đó trưởng BM cử GV chấm phúc khảo và phê duyệt kết quả chính thức. Kết quả phúc khảo sẽ được niêm yết tại văn phòng Khoa trong vòng 10 ngày sau khi nhận đơn xin phúc khảo của người học. Tuy nhiên, hiện tại Nhà trường chưa có quy định về khiếu nại kết quả đánh giá quá trình.

Các quy định, quy trình, biểu mẫu về khiếu nại kết quả học tập của người học còn được phổ biến đến người học thông qua đội ngũ CVHT và HP Nhập môn KTTT. Tại khoa KTGT, các GV luôn tạo điều kiện thuận lợi khi SV muốn khiếu nại về kết

quả học tập của mình **[H05.05.04]**. Tuy nhiên, trong giai đoạn từ năm 2013-2017, ngành KTTT chưa nhận được bất cứ đơn khiếu nại nào về kết quả học tập của SV.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy định, quy trình khiếu nại về kết quả học tập của người học. Quy trình khiếu nại về kết quả học tập được công bố công khai và người học dễ dàng tiếp cận. Việc khiếu nại, phúc khảo bài thi, điều chỉnh điểm,... đều được thực hiện theo mẫu có sẵn được công bố công khai trên website của phòng ĐTDH. Trong giai đoạn đánh giá, ngành KTTT chưa có SV khiếu nại về kết quả học tập.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có quy định cụ thể về khiếu nại, phúc khảo kết quả đánh giá quá trình của người học.

4. Kế hoạch hành động

Từ NH 2019 – 2020, Phòng ĐBCL&KT phối hợp với các BM quản lý HP thực hiện xây dựng quy trình, biểu mẫu phục vụ cho việc khiếu nại, phúc khảo kết quả đánh giá quá trình của người học.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 5:

Việc đánh giá kết quả học tập của người học tại trường ĐHNT nói chung và ngành KTTT nói riêng cơ bản đã đáp ứng được các yêu cầu đặt ra. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học rõ ràng và được thông báo công khai tới người học. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Kết quả học tập được thông báo kịp thời đến người học và người học cũng dễ dàng thực hiện việc khiếu nại hoặc xin phúc khảo. Tuy nhiên, việc hướng dẫn lựa chọn phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học chưa được chi tiết, chưa thông báo kịp thời kết quả đánh giá quá trình đến người học, chưa có quy định cụ thể về khiếu nại kết quả đánh giá quá trình,... Tất cả các tồn tại này sẽ được khắc phục từ NH 2019-2020.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Điểm trung bình: 5.00

TIÊU CHUẨN 6: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN

Mở đầu

Trường ĐHNT là một trong những trường đại học lớn ở khu vực Nam Trung bộ. Tính đến tháng 12/2018, toàn trường có 466 GV, nghiên cứu viên cơ hữu. Trong đó ngành KTTT (thuộc BM KTTT) có 10 GV có đủ năng lực để tổ chức triển khai CTĐT của ngành KTTT đầy đủ và có hiệu quả. 100% các GV tham gia giảng dạy đều có trình độ sau đại học và đã tham gia các lớp tập huấn về PPGD, phương pháp NCKH. Nhìn chung, đội ngũ GV thực hiện CTĐT ngành KTTT được đào tạo đúng chuyên ngành, có trình độ sau đại học, có khả năng ngoại ngữ, tin học và có đủ năng lực để thực hiện tốt chương trình học. Tuy nhiên, số GV có học hàm GS, PGS vẫn còn ít, còn thiếu GV đầu ngành. Bên cạnh đó, khả năng tiếp cận thực tế của một số GV vẫn còn hạn chế, làm ảnh hưởng đến chất lượng của quá trình đào tạo.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Nhà trường và Khoa đã có nhiều chủ trương, chính sách, kế hoạch và biện pháp nhằm phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng đội ngũ GV, nghiên cứu viên [H06.01.01], [H06.01.02]. Phòng TCHC của Trường là đầu mối giải quyết toàn bộ các vấn đề có liên quan đến việc phát triển nguồn nhân lực và trực tiếp báo cáo với Hiệu trưởng [H06.01.03]. Nhà trường đã xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ GV và nghiên cứu viên đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030 hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng quá trình đào tạo [H06.01.04]. Theo kế hoạch, nhu cầu phát triển đội ngũ được xác định và thực hiện dưới nhiều hình thức và thông qua một loạt các hoạt động, theo đó việc xem xét, ghi nhận quá trình giảng dạy và hoạt động nghiên cứu của cán bộ được thực hiện hằng năm nhằm phục vụ việc đánh giá, tăng lương, luân chuyển,... giúp nâng cao hiệu quả làm việc của đội ngũ cán bộ của Trường. Ngoài ra, Nhà trường cũng có chính sách thu hút cán bộ có trình độ cao về công tác tại trường, cụ thể là hỗ trợ tiền, chỗ ở cho các GV có trình độ TS được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H06.01.05].

Theo quy hoạch chung của Trường, đến năm 2020 có 70% viên chức giảng dạy đạt trình độ sau đại học (ThS và TS) [H06.01.04]. Căn cứ vào quy hoạch chung của Trường và nhu cầu đào tạo, NCKH, Khoa KTGT đã đề nghị Nhà trường cử hàng chục GV của Khoa đi học tập nâng cao trình độ cả trong và ngoài nước. Nhờ vậy, tất cả GV trong Khoa và BM tham gia giảng dạy CTĐT của ngành KTTT đều đảm bảo đúng chuẩn GV dạy đại học với đầy đủ chứng chỉ về giảng dạy và có chuyên môn sâu về chuyên ngành đào tạo [H06.01.06].

Tại trường ĐHNT, cơ chế cho thôi việc và hưu trí đối với GV được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước, của Bộ GD&ĐT [H06.01.07]. Tùy theo nhu cầu giảng dạy và NCKH của đơn vị mà Trường khoa và Trường BM sẽ có ý kiến chính thức đề xuất với Nhà trường tiếp tục hoặc chấm dứt hợp đồng [H06.01.08]. GV cũng có thể xin thôi việc bằng cách nộp đơn và các giấy tờ cần thiết cho phòng TCHC của Trường, ngược lại, Nhà trường cũng có quyền chấm dứt hợp đồng với GV vì những lý do nhất định.

Nhìn chung, việc quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên của Trường nói chung và ngành KTTT nói riêng được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH nhưng chưa chú ý đến các hoạt động phục vụ cộng đồng.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành quy định trong việc quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên. Nhà trường cũng có các chính sách thu hút nhân tài và phát triển nguồn nhân lực cho trường. GV nghỉ hưu và thôi việc đều được thực hiện theo đúng quy định và quy trình rõ ràng.

3. Điểm tồn tại

Việc quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên chưa thể chế hóa về các hoạt động phục vụ cộng đồng.

4. Kế hoạch hành động

Khoa KTGT phối hợp với phòng TCHC đề xuất bổ sung quy định cụ thể về hoạt động phục vụ cộng đồng trong quy hoạch đội ngũ, thực hiện từ năm 2020.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Đội ngũ GV, nghiên cứu viên toàn trường do phòng TCHC phụ trách quản lý và công khai trong toàn trường **[H06.02.01]**. Số lượng GV, nghiên cứu viên của từng đơn vị còn được công khai trên website của đơn vị đó và luôn được cập nhật nếu có cán bộ tuyển dụng mới hoặc cán bộ nghỉ hưu,...**[H06.02.02]**. Theo số liệu thống kê đến tháng 08/2018 của Phòng ĐTDH, nhiều ngành có tỷ lệ người học/GV thấp hơn hoặc tiệm cận với quy định của Bộ GD&ĐT (quy định của Thông tư 32/2015/TT-BGDĐT **[H06.02.03]** đối với nhóm ngành kinh tế, quản lý là 25 SV/GV, nhóm ngành kỹ thuật, công nghệ là 20 SV/GV). Đối với ngành KTTT, số liệu thống kê về tỷ lệ người học/GV ở Bảng 6.1 cho thấy trong giai đoạn đánh giá đều thấp hơn quy định nên hoàn toàn đảm bảo về chất lượng hoạt động giảng dạy, NCKH.

Bảng 6.1. Số liệu thống kê về tỷ lệ người học/GV ngành KTTT

<i>Năm học</i>	<i>2014-2015</i>	<i>2015-2016</i>	<i>2016-2017</i>	<i>2017-2018</i>	<i>2018-2019</i>
Tổng số SV	186	217	228	197	173
Tổng số GV	13,4	14,4	14,9	16,4	17,4
Tỷ lệ người học/ GV	13,88	15,07	15,30	12,01	9,94

Khối lượng công việc của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được đo lường và giám sát thông qua việc áp dụng định mức giờ giảng dạy và NCKH được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường **[H06.02.04]**. Theo đó, định mức giờ chuẩn giảng dạy là 270 giờ/NH, định mức giờ NCKH cho 04 nhóm đối tượng khác nhau là: 500 giờ/NH đối với GV lương bậc 1, 2, GV hướng dẫn thực hành; 587 giờ/NH đối với GV lương bậc 3 trở lên; 645 giờ/NH đối với GV có học vị TS, GVC ; 710 giờ/NH đối với GS, PGS, GV cao cấp. Tất cả các hoạt động của GV đều được quy đổi thành giờ giảng dạy và NCKH **[H06.02.04]**. Việc giám sát được thực hiện thông qua các phòng ban chức năng của Nhà trường và cuối năm được tổng hợp **[H06.02.05]**, phân loại, đánh giá khen thưởng làm căn cứ cải tiến chất lượng đào tạo **[H06.02.06]**. Ngoài ra, Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường cũng có một số quy định về khối lượng công việc nhằm nâng cao chất lượng đào tạo như quy định về giảm định mức giảng dạy và NCKH cho

viên chức giảng dạy kiêm quản lý, quy định về giờ thực giảng không được vượt quá 250% định mức,... Tại BM KTTT, khối lượng công việc của toàn BM, kể cả GV thỉnh giảng được tính ở Bảng 6.2.

Bảng 6.2. Bảng tính khối lượng công việc của BM Kỹ thuật tàu thủy

<i>Hạng mục</i>	<i>Nam</i>	<i>Nữ</i>	<i>Tổng số</i>		<i>Tỷ lệ % có bằng TS</i>
			<i>Số lượng</i>	<i>FTEs</i>	
GS			0	-	-
Phó GS	X		1	2.080	100,00
GV toàn thời gian	X		11	22.880	54,55
GV không toàn thời gian			0	-	-
GV thỉnh giảng	X		1	270	100,00
Nhân viên		X	1	2.080	-
Tổng số			12	27.310	58,33

Dự kiến khối lượng công việc hằng năm của từng GV được thống kê theo mẫu chung của khoa trước khi vào NH mới **[H06.02.07]**. Theo thống kê trong giai đoạn đánh giá, toàn thể GV của BM đều đảm bảo đủ giờ định mức giảng dạy và NCKH, không có GV vượt quá 250% định mức giảng dạy. Tuy nhiên, các công cụ đo lường và đánh giá về các hoạt động phục vụ cộng đồng chưa được xác định rõ ràng.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV và khối lượng công việc được đo lường và giám sát chặt chẽ. Tỷ lệ GV/người học của ngành KTTT hoàn toàn đáp ứng quy định của Bộ GD&ĐT. Khối lượng công việc hằng năm của từng GV được dự kiến trước và kết quả hoàn toàn đảm bảo quy định của Trường.

3. Điểm tồn tại

Chưa có công cụ đo lường và đánh giá về các hoạt động phục vụ cộng đồng.

4. Kế hoạch hành động

Phòng TCHC đề xuất một số quy định riêng về định lượng và đánh giá các hoạt động phục vụ cộng đồng, thực hiện từ năm 2020.

5. Tự đánh giá

Đạt (điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả

Trường ĐHNT chú trọng đến phát triển đội ngũ GV, cả về số lượng lẫn chất lượng nhằm đáp ứng chiến lược xây dựng Nhà trường. Việc tuyển dụng và lựa chọn GV, nghiên cứu viên để bổ nhiệm, điều chuyển ở Trường ĐHNT được xác định rõ bằng các tiêu chí trong Quy định tuyển dụng, tập sự, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức tại Trường ĐHNT. Vì thế, việc tuyển dụng GV ở Trường được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định tuyển dụng của Nhà nước, trong đó có quy định cụ thể về bằng cấp, ngoại ngữ, kinh nghiệm NCKH, đồng thời ưu tiên tuyển thẳng ứng viên có bằng TS [H06.03.01]. Theo quy định, trước khi thi tuyển Nhà trường có Hội đồng xét duyệt sơ bộ hồ sơ ứng viên, trong đó sẽ có xét điểm ưu tiên các ứng viên có thành tích trong giảng dạy và nghiên cứu. Để có thể được tuyển dụng vào vị trí có nhu cầu GV, ứng viên phải thi đạt yêu cầu kỳ thi tuyển dụng viên chức của trường, gồm bốn môn: kiến thức chung, chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành, tin học và ngoại ngữ. Trong buổi thi chuyên môn, ứng viên phải bốc thăm đề giảng thử và trả lời chất vấn của Hội đồng gồm các GV có kinh nghiệm đang dạy các HP liên quan của BM để hội đồng kiểm tra, đánh giá năng lực chuyên môn, năng lực nghiên cứu và khả năng giảng dạy của ứng viên dựa theo bảng tiêu chí chấm điểm chuyên môn [H06.03.02]. Tất cả các quy định về tuyển dụng, tập sự, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức được gửi lấy ý kiến toàn thể CBVC trước khi ban hành [H06.03.03] và công bố, tiêu chí chấm điểm chuyên môn được công khai trên website của phòng TCHC [H06.03.04].

Với ngành KTTT, ứng viên phải có bằng ThS cùng chuyên ngành đạt loại khá trở lên và các quy trình tuyển dụng được thực hiện theo đúng Quy định của Nhà trường. Do đã đủ số lượng nên trong giai đoạn từ năm 2014 đến 2018, ngành KTTT không tuyển mới hoặc điều chuyển GV, nghiên cứu viên nào. Tuy nhiên, mặc dù không có nhu cầu tuyển dụng nhưng Khoa KTGT và BM cũng cần phải xây dựng một bộ tiêu chí tuyển dụng riêng dựa trên các tiêu chí của Trường và công bố công khai trên website của khoa.

2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành quy trình tuyển dụng rõ ràng, được công khai minh bạch, có chế độ ưu tiên cho các ứng viên có học vị TS. Tất cả các quy định về tuyển dụng, tập sự, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức,... được công bố công khai.

3. Điểm tồn tại

Khoa KTGT chưa xây dựng và công khai bộ tiêu chí tuyển dụng đặc thù chuyên môn sâu cho từng ngành và thể chế bằng văn bản cho đơn vị.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2020, Khoa KTGT phối hợp với Phòng TCHC đề xuất xây dựng bộ tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, nghiên cứu viên mang đặc thù riêng như định hướng nghiên cứu, các chứng chỉ chuyên môn (chứng chỉ đăng kiểm viên, nghiệp vụ giám sát đóng mới tàu thủy,...).

5. Tự đánh giá

Đạt (điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả

Trường ĐHNT có quy trình cụ thể về việc tổ chức triển khai và đánh giá các hoạt động giảng dạy của GV [H06.04.01]. Năng lực của đội ngũ GV được xác định và được đánh giá theo Phiếu chấm điểm hoạt động giảng dạy của GV hằng năm. Các tiêu chí đánh giá rõ ràng, bao quát các hoạt động của GV như hoạt động chuẩn bị trên lớp, hoạt động lên lớp, hoạt động hỗ trợ người học và nghề nghiệp [H06.04.02]. Hàng năm, BM KTTT đều tổ chức dự giờ trên lớp đối với GV của BM. Việc đánh giá được BM thực hiện khách quan dựa trên các tiêu chí có sẵn, báo cáo về Khoa và Phòng ĐBCL&KT quy định [H06.04.03], [H06.04.04]. Nhà trường cũng có các tiêu chí dùng để đánh giá, phân loại GV phụ trách công tác hướng dẫn thực hành, tuy nhiên bộ tiêu chí đánh giá này chưa tương xứng với vị trí công việc mà các GV đang phụ trách.

Bên cạnh việc triển khai và đánh giá hoạt động giảng dạy của GV, vào từng học kỳ, Nhà trường còn tiến hành lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV [H06.04.05]. Công cụ thu thập thông tin là “Phiếu thu thập thông tin dạy &

học” bao gồm 15 tiêu chí về hoạt động giảng dạy của GV và mức độ hứng thú, hài lòng của SV [H06.04.06] về HP. Kết quả lấy ý kiến được Phòng ĐBCL&KT xử lý, phân tích và gửi kết quả tổng hợp đến từng GV/BM/Khoa liên quan để tổ chức rút kinh nghiệm và cải tiến hoạt động giảng dạy của GV [H06.04.07].

Hàng năm, trường ĐHNT đều thực hiện đánh giá viên chức theo đúng quy định của Trường. Quá trình đánh giá viên chức được thực hiện công khai theo trình tự sau: viên chức TĐG năng lực và mức độ hoàn thành nhiệm vụ [H06.04.08], BM/ Khoa tổ chức họp để triển khai lấy ý kiến đánh giá công khai của tập thể. Khoa tổng hợp kết quả đánh giá của đơn vị và nộp về Trường. Tất cả các bước đánh giá đều được thực hiện theo các biểu mẫu quy định [H06.04.09]. Hội đồng thi đua Trường sẽ quyết định kết quả đánh giá sau cùng. Dự thảo kết quả đánh giá của Hội đồng thi đua được gửi công khai đến toàn thể CBVC để cùng kiểm tra, cho ý kiến trước khi Hội đồng trình Giám hiệu ra quyết định công nhận kết quả [H06.04.10]. GV là cán bộ quản lý còn phải TĐG theo mẫu riêng và được các viên chức cấp dưới cũng như lãnh đạo các đơn vị liên quan trong Trường, lãnh đạo Trường nhận xét, đánh giá.

Tại Khoa KTGT, đội ngũ GV cơ hữu quản lý công tác chuyên môn ngành KTTT là từ hai BM KTTT và Động lực. Bảng thống kê năng lực (theo trình độ) đội ngũ GV của hai BM (tính đến tháng 12/2018) thể hiện ở Bảng 6.3. Nhìn chung, năng lực của hai BM tương xứng để tổ chức triển khai CTĐT ngành KTTT một cách đầy đủ và có hiệu quả. Tất cả các GV tham gia giảng dạy đều có trình độ sau đại học. Ngoài ra, BM KTTT còn mời các PGS đã nghỉ hưu tham gia Hội đồng tốt nghiệp, Hội đồng Đào tạo và Khoa học của Khoa.

Bảng 6.3. Số liệu thống kê năng lực đội ngũ GV ngành KTTT

Giảng viên	Trình độ cao nhất đạt được						Tổng số
	GS	PGS	TS	ThS	ĐH	CĐ	
BM KTTT	0	1	6	4	0	0	11
BM Động lực	0	0	1	5	0	0	6
Tổng số	0	1	7	9	0	0	17

Kết quả đánh giá (phân loại lao động và danh hiệu thi đua) đội ngũ GV BM KTTT từ NH 2013-2014 đến 2017-2018 được thể hiện ở Bảng 6.4 [H06.04.10]. Kết quả đánh giá cho thấy những năm gần đây, hầu hết GV của BM KTTT đều đạt mức

hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. Trong đó, mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chiếm tỷ lệ từ 50% trở lên.

Bảng 6.4. Kết quả đánh giá đội ngũ GV tham gia giảng dạy CTĐT ngành KTTT từ NH 2013-2014 đến 2017-2018

NH	Phân loại lao động				Danh hiệu thi đua		Tổng
	KHTNV	HTNV	HTTNV	HTXSNV	LĐTT	CSTĐ	
2013-2014	1	9	0	0	4	0	10
2014-2015	0	0	3	4	5	2	7
2015-2016	0	0	4	4	7	1	8
2016-2017	0	0	4	4	6	2	8
2017-2018	0	1	2	5	5	2	8

* Ghi chú: + Các GV đang học cao học, NCS, nghỉ không lương: không xét.

+ KHTNV: Không hoàn thành nhiệm vụ; HTNV: hoàn thành nhiệm vụ;

HTTNV: Hoàn thành tốt nhiệm vụ; HTXSNV: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ;

LĐTT: Lao động tiên tiến; CSTĐ: Chiến sĩ thi đua.

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định thông qua bằng nhiều văn bản khác nhau, được đánh giá rõ ràng, thường xuyên hàng năm. Đội ngũ GV ngành KTTT có đủ năng lực để tổ chức triển khai CTĐT của ngành KTTT đầy đủ và có hiệu quả, được đánh giá hàng năm ở mức cao.

3. Điểm tồn tại

Các tiêu chí dùng để đánh giá, phân loại năng lực đội ngũ GV hướng dẫn thực hành chưa tương xứng với từng vị trí công việc.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, phòng TCHC và Hội đồng thi đua Trường thực hiện rà soát và đánh giá cũng như xây dựng bổ sung các tiêu chí và công cụ đủ mạnh để đánh giá năng lực đội ngũ GV hướng dẫn thực hành tương xứng với từng vị trí công việc.

5. Tự đánh giá

Đạt (điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả

Việc phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được thể hiện trong Chiến lược phát triển trường ĐHNT đến 2020 tầm nhìn 2030 **[H06.01.04]**, trong đó chú trọng đến các mốc thời gian từ ngắn hạn đến dài hạn (năm 2015, 2020, 2025 và 2030). Trong những năm qua trường ĐHNT đã có nhiều hoạt động nhằm xây dựng và phát triển đội ngũ GV và nghiên cứu viên, trong đó chú trọng thực hiện nhiều biện pháp nâng cao chất lượng của đội ngũ GV. Năm 2016, Nhà trường đã ra thông báo về việc Quy hoạch chuyên môn viên chức giảng dạy giai đoạn 2016-2021 **[H06.05.01]**. Nhà trường cũng quy định tất cả GV khi về trường phải đảm bảo đạt một số điều kiện cứng để xét hết tập sự như chứng chỉ ngoại ngữ, chứng chỉ Triết học nâng cao và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm **[H06.03.01]**. Ngoài ra, Nhà trường cũng khuyến khích, hỗ trợ, thậm chí bắt buộc đi học ngoại ngữ và học sau đại học ở nước ngoài sau 02 đến 03 năm công tác **[H06.03.01]**. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được khảo sát một cách gián tiếp qua các thông báo mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng hằng năm đến toàn thể CBVC Nhà trường như: Thông báo mở lớp bồi dưỡng Triết học nâng cao **[H06.05.02]**, Thông báo mở lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm **[H06.05.03]**, nghiệp vụ GV chính **[H06.05.04]**. Trên tinh thần đó, các GV, nghiên cứu viên có nhu cầu sẽ đăng ký để Phòng TCHC lập danh sách và tổ chức mở lớp **[H06.04.03]**, **[H06.04.04]**. Tuy nhiên, cho đến nay Nhà trường chưa thực hiện khảo sát lấy ý kiến đội ngũ GV và nghiên cứu viên một cách bài bản về nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn.

Đối với ngành KTTT, trong những năm qua đã có nhiều hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ GV nhằm đáp ứng hiệu quả những yêu cầu đặt ra đối với CTĐT, thể hiện dưới nhiều hình thức như: đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ GV mới, các GV đã có học vị ThS tiếp tục học lên bậc TS. Các GV khi mới nhận về Khoa được yêu cầu xây dựng bản kế hoạch công tác nêu rõ các công việc họ sẽ phải hoàn thành về chuyên môn, bằng cấp,... **[H06.05.05]**. Trên cơ sở đó, Khoa và BM cử người hướng dẫn là các GV có trình độ cao và nhiều kinh nghiệm nhằm hỗ trợ và giúp đỡ GV tập sự hoàn thành nhiệm

vụ. Các GV tập sự phải đi thực tế cơ sở [H06.05.06], tham dự các tiết giảng của GV hướng dẫn, trao đổi về kinh nghiệm và tài liệu giảng dạy với những đồng nghiệp khác. Trên cơ sở định hướng nâng cao trình độ sau đại học cho đội ngũ GV của Trường [H06.01.04], trong giai đoạn từ 2014 đến hết 2018, toàn Khoa có 07 GV được cử đi đào tạo (05 NCS, 02 cao học), 06 GV trong số đó dự kiến hoàn thành trước năm 2020. Đồng thời, Khoa cũng đã tiếp nhận 04 TS trở về công tác tại Khoa. Hiện tại, 100% GV trong Khoa đều đạt trình độ sau đại học (cao hơn so với mức 70% của Trường), trong đó có 09 GV đạt trình độ TS (39,13%), 01 GV có học hàm PGS (4,35%).

Trong thời gian qua, Khoa KTGT cũng đã thực hiện được nhiều đề tài, dự án thực tế, trong đó có sự tham gia của các GV có chuyên môn phù hợp [H06.04.02]. Đây chính là cơ sở quan trọng để GV có thể tự bồi dưỡng nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn của bản thân và qua đó nâng cao được chất lượng giảng dạy. Căn cứ nhu cầu về đào tạo của ngành KTTT, đơn vị sẽ tiếp tục cử các cán bộ giảng dạy nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ tại các trường đại học ở nước ngoài cũng như trong nước, cụ thể khoảng 02 năm thì có khoảng 01 TS hoàn thành chương trình học.

2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành các chính sách và quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên phù hợp với từng vị trí công tác. Đồng thời nhà trường cũng hỗ trợ, tạo điều kiện về thời gian để cán bộ hoàn thành và phát triển chuyên môn theo quy hoạch. Trong giai đoạn từ năm 2011 đến nay, ngành KTTT đã cử nhiều GV viên đi thực hiện NCS và học ThS ở trong và ngoài nước.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa thực hiện khảo sát lấy ý kiến đội ngũ GV và nghiên cứu viên một cách bài bản về nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, Phòng TCHC tổ chức khảo sát lấy ý kiến đội ngũ GV và nghiên cứu viên về nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn để làm cơ sở xây dựng kế hoạch bồi dưỡng hợp lý.

5. Tự đánh giá

Đạt (điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Trường ĐHNT đã ban hành quy định thời gian làm việc và khối lượng giảng dạy và NCKH của GV [H06.02.03]. Bên cạnh quy định về thời gian làm việc và khối lượng giảng dạy của các GV, Trường ĐHNT đã xây dựng và ban hành quy định đánh giá kết quả công tác và bình xét thi đua, khen thưởng đối với đội ngũ GV của Nhà trường [H06.06.01] trên cơ sở lấy ý kiến CBVC toàn Trường từ bản dự thảo trước đó [H06.06.02]. Trong quy định, việc đánh giá CBVC được chia làm hai bước: bước 1 là phân loại lao động theo các mức không hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; bước 2 là dựa vào kết quả phân loại lao động để suy tôn danh hiệu (lao động tiên tiến và chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, chiến sĩ thi đua cấp tỉnh, cấp bộ,...). Điều kiện cứng để xét hoàn thành nhiệm vụ trở lên là GV, nghiên cứu viên phải đủ định mức giảng dạy và NCKH. Các tiêu chuẩn đạt danh hiệu thi đua của GV đều gắn với thành tích trong đào tạo và nghiên cứu, nhằm hỗ trợ tích cực cho việc nâng cao chất lượng đào tạo [H06.06.01].

Các danh hiệu thi đua cũng gắn liền với những khen thưởng về vật chất và tinh thần như tiền thưởng phụ cấp cuối năm, tăng lương định kỳ hoặc trước thời hạn, bổ nhiệm,... Các GV có thành tích xuất sắc sẽ được giới thiệu cho các danh hiệu cao hơn như Bằng khen của Bộ GD&ĐT, bằng khen Chính phủ, Huân chương Lao động (hạng nhất, nhì, ba) và các danh hiệu cao quý khác như nhà giáo ưu tú, nhà giáo nhân dân [H06.06.01]. Kết quả phân loại lao động và bình xét danh hiệu thi đua hằng năm của Khoa KTGT đều đạt trên 70% hoàn thành tốt nhiệm vụ, trên 70% đạt danh hiệu lao động tiên tiến trở lên [H06.06.03]. Tuy nhiên, việc khảo sát mức độ hài lòng của GV, nghiên cứu viên về kết quả đánh giá hàng năm đối với GV, nghiên cứu viên chưa được thực hiện. Đồng thời, việc quản trị kết quả công việc để tạo động lực và hỗ trợ cho hoạt động phục vụ cộng đồng chưa được chú trọng.

Ngoài ra, kết quả NCKH của CBVC cũng được Nhà trường khuyến khích bằng hình thức hỗ trợ kinh phí trực tiếp cho tác giả. Tùy theo mức độ uy tín của nơi công bố và số lượng tác giả của mỗi công trình khoa học mà mức độ hỗ trợ khác nhau [H06.01.06].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có các quy định để tổ chức triển khai và đánh giá hiệu quả hoạt động giảng dạy và NCKH của GV giúp phân loại được kết quả công việc của GV. Kết quả phân loại lao động và bình xét danh hiệu thi đua hằng năm của Khoa KTGT đều đạt tốt.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của GV, nghiên cứu viên về kết quả đánh giá hàng năm đối với GV, nghiên cứu viên. Việc quản trị kết quả công việc để tạo động lực và hỗ trợ cho hoạt động phục vụ cộng đồng cho đội ngũ GV, nghiên cứu viên chưa được chú trọng.

4. Kế hoạch hành động

Hằng năm, Phòng TCHC tổ chức rà soát, cập nhật các quy định đánh giá kết quả công tác và bình xét thi đua khen thưởng có chú ý đến các hoạt động phục vụ cộng đồng cho đội ngũ GV, nghiên cứu viên. Trên cơ sở đó tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của GV, nghiên cứu viên để có sự điều chỉnh phù hợp.

5. Tự đánh giá

Đạt (điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Các hoạt động NCKH của GV, nghiên cứu viên trường ĐHNT và Khoa KTGT được thực hiện theo quy định của Nhà nước và Quyết định số 403/QĐ-ĐHNT của Nhà trường về ban hành Quy chế quản lý khoa học và công nghệ, lao động sản xuất [H06.07.01].

Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV, nghiên cứu viên được thống kê, lưu trữ và giám sát bởi phòng KHCN của trường [H06.07.02]. Ngoài ra, hằng năm Nhà trường đều ban hành các thông báo về việc đăng ký đề tài, dự án đến toàn thể CBVC trong Trường [H06.07.03]. Các tỉnh khác cũng gửi thông báo tuyển chọn đề tài cấp tỉnh để CBVC đăng ký [H06.07.04].

Hầu hết đội ngũ GV, nghiên cứu viên của ngành KTTT được đào tạo đúng chuyên ngành ở trong và ngoài nước nên các hoạt động nghiên cứu của GV luôn được

duy trì. Hằng năm, các GV, nghiên cứu viên đều tham gia vào các hoạt động nghiên cứu thông qua các hội thảo, đăng bài báo khoa học trên các tạp chí trong và ngoài nước [H06.07.05]. Một số GV tham gia vào đề tài NCKH các cấp: Trường, Tỉnh, Bộ, Nhà nước. Trong giai đoạn từ năm 2012 đến 2017, trung bình hằng năm toàn Khoa có trên 05 GV chủ trì và tham gia đề tài NCKH các cấp, 04 đến 05 bài báo đăng trên tạp chí trong nước và quốc tế, 02 đến 03 báo cáo hội nghị trong nước và quốc tế [H06.07.06]. Có thể kể đến những công trình tiêu biểu đã được công bố là 02 đề tài cấp bộ, 04 đề tài cấp tỉnh cùng 10 bài báo quốc tế [H06.07.07]. Loại hình nghiên cứu cũng rất đa dạng như nghiên cứu về lý thuyết tính toán thiết kế, mô phỏng số, thực nghiệm, thống kê,... trong các lĩnh vực về vỏ tàu, máy tàu, hệ động lực tàu, thiết bị mặt boong, nhiên liệu thay thế, vật liệu mới,...

Bên cạnh đó, trường cũng có một tạp chí uy tín (tạp chí Khoa học & Công nghệ Thủy sản), là nơi để các GV, nghiên cứu viên có thể đăng các bài báo có chất lượng về lĩnh vực KHCN thủy sản [H06.07.08]. Ngoài ra, quy định của Trường đối với GV, nghiên cứu viên phải hoàn thành khối lượng NCKH cụ thể trong một năm. Tuy nhiên, các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV chưa được đối sánh một cách đầy đủ để cải tiến chất lượng.

Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV, nghiên cứu viên được đối sánh hằng năm vào dịp Hội nghị CBVC của Khoa. Trên cơ sở đó, Hội nghị sẽ thống nhất đặt chỉ tiêu nghiên cứu cho năm tiếp theo [H06.07.09].

Bảng 6.5. Thống kê hoạt động nghiên cứu của GV, nghiên cứu viên K.KTGT

Năm học	Loại hình nghiên cứu					Tổng
	Đề tài, dự án	Bài báo	Báo cáo hội nghị, hội thảo quốc tế, trong nước	Sách, giáo trình	Khác	
2014-2015	0	15	3	1	0	18
2015-2016	4	15	4	0	1	25
2016-2017	2	5	5	2	0	13
2017-2018	2	1	16	1	2	22
2018-2019	2	4	10	0	0	16
Cộng	10	40	38	4	3	94

Bảng thống kê số liệu về loại hình và số lượng công trình khoa học của BM KTTT và Khoa KTGT khá đa dạng và có xu hướng tăng, đặc biệt tăng mạnh trong NH 2017-2018 vừa qua.

2. Điểm mạnh

Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh hằng năm. Loại hình và số lượng các công trình khoa học của Khoa KTGT phong phú. Nhà trường có tạp chí khoa học uy tín để đăng các bài báo thuộc lĩnh vực KH&CN thủy sản.

3. Điểm tồn tại

Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV chưa được đối sánh một cách đầy đủ để cải tiến chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

Từ NH 2019-2020, khoa KTGT phối hợp với Phòng KH&CN triển khai việc sử dụng các thông tin về loại hình và số lượng cụ thể các hoạt động nghiên cứu của GV, nghiên cứu viên để đối sánh nhằm cải tiến chất lượng.

5. Tự đánh giá

Đạt (điểm TĐG: 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 6:

Thông qua việc phân tích về đội ngũ GV, nghiên cứu viên với các tiêu chí cụ thể thì có thể nhận thấy rằng, Nhà trường và các đơn vị trực thuộc đã ban hành các cơ chế, chính sách cụ thể nhằm phát triển đội ngũ GV, nghiên cứu viên một cách công khai minh bạch, có chế độ thu hút nhân tài, tạo môi trường làm việc tích cực, đội ngũ GV được đào tạo có trình độ sau đại học với đa phần các trường ở nước ngoài nên có các công trình khoa học đã được xuất bản trên các tạp chí quốc tế uy tín. Tuy nhiên, các công cụ quản trị phản hồi và phân loại đánh giá GV, nghiên cứu viên còn chưa đủ mạnh để xác định chính xác năng lực của đội ngũ GV. Các hoạt động phục vụ cộng đồng chưa được chú trọng đúng mức. Hoạt động NCKH chưa được đối sánh để cải tiến chất lượng. Các tồn tại này sẽ được các đơn vị chức năng liên quan khắc phục từ NH 2019-2020.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 7/7

Điểm trung bình: 4.57

TIÊU CHUẨN 7: ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN

Mở đầu

ĐHNT là một trường đại học đa ngành. Cùng với sự phát triển về quy mô đào tạo và đội ngũ GV thì đội ngũ NV của Trường cũng ngày một gia tăng. Toàn trường có 16 đơn vị tổ chức đào tạo, 13 đơn vị quản lý, phục vụ và 03 đơn vị triển khai ứng dụng KHCN và dịch vụ. Đội ngũ NV được quy hoạch theo từng giai đoạn, được tuyển dụng và lựa chọn theo tiêu chí và quy trình rõ ràng. Hằng năm, Nhà trường đều có kế hoạch bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ NV. Kết quả công việc của đội ngũ NV được rà soát và đánh giá hằng năm để làm cơ sở cải tiến chất lượng. Tuy nhiên, do chưa có tiêu chí đánh giá riêng dành cho đội ngũ NV nên việc đánh giá chưa thực sự mang lại hiệu quả.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Chính sách phát triển số lượng đội ngũ NV được thể hiện trong Chiến lược phát triển trường ĐHNT đến năm 2020 tầm nhìn 2030 [H07.01.01]. Tính đến thời điểm tháng 12/2018, toàn Trường có tổng cộng 605 CBVC, trong đó có 139 NV hành chính (chiếm tỷ lệ 22,98%). Đội ngũ NV hành chính có 40 người đạt trình độ từ ThS trở lên (chiếm tỷ lệ 28,78%), nhiều NV hành chính hiện đang theo học SĐH [H07.01.02].

Trên cơ sở nhu cầu về đào tạo và NCKH, Nhà trường đã quy hoạch số lượng đội ngũ NV cho từng phòng ban, trung tâm, thư viện,... [H07.01.01]. Theo đó, đến năm 2020, số NV làm việc tại Thư viện là 33, TTTNTH là 29, TTPVTH là 30, Trung tâm công nghệ phần mềm là 10, TTQHDN&HTSV là 10,...

Căn cứ vào quy hoạch và nhu cầu thực tế, hàng năm Nhà trường đều phê duyệt chỉ tiêu tuyển dụng viên chức [H07.01.03]. Kế hoạch tuyển dụng cán bộ hợp đồng lao động cũng được Nhà trường thông báo đến các đơn vị trực thuộc để đăng ký số lượng, chỉ tiêu tuyển dụng [H07.01.04]. Sau khi các đơn vị đề xuất số lượng chỉ tiêu tuyển dụng, Trường tiến hành họp và xem xét nhu cầu công tác của từng đơn vị, đồng thời

dựa trên kế hoạch chiến lược phát triển để duyệt số lượng chỉ tiêu tuyển dụng và thông báo đến các đơn vị bằng văn bản **[H07.01.05]**. Tuy nhiên, việc quy hoạch đội ngũ NV chưa chú ý đến hoạt động phục vụ cộng đồng.

Sau giai đoạn đầu thực hiện quy hoạch, tính đến 12/2018, đội ngũ NV làm việc tại Thư viện là 17 NV, trong đó số lượng NV có nghiệp vụ thư viện là 04 **[H07.01.06]**. Theo đánh giá, ý kiến phản hồi của SV thì Thư viện cơ bản đã tổ chức, quản lý khai thác thông tin phục vụ công tác đào tạo, NCKH và triển khai các hoạt động khác hiệu quả **[H07.01.07]**. Tại TTTNTH, tổng số lượng NV là 27 **[H07.01.08]**, trong đó chủ yếu là cán bộ quản lý phòng thí nghiệm. Một số NV được bố trí làm việc tại các phòng thí nghiệm/thực hành của các Khoa/Viện.

Ngoài ra, đội ngũ NV làm việc tại các đơn vị hỗ trợ và dịch vụ khác như TTPVTH (28 NV) **[H07.01.09]**, TTQHDN&HTSV (06 NV) **[H07.01.10]**, Tổ CNTT (04 NV) được đánh giá là đủ số lượng và năng lực phục vụ tốt nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động khác.

Tại khoa KTGT, đội ngũ NV gồm 01 thư ký khoa và các NV hỗ trợ từ các đơn vị khác đáp ứng việc hướng dẫn thí nghiệm, thực hành, thực tập ngành KTTT như NV của TTTNTH hướng dẫn thực hành động cơ, hệ động lực tàu thủy, trang thiết bị mặt boong.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã quy hoạch đội ngũ NV trên cơ sở đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH. Đội ngũ NV đã quy hoạch tại Thư viện, TT PVTH,... đáp ứng tốt yêu cầu đặt ra.

3. Điểm tồn tại

Việc quy hoạch đội ngũ NV chưa chú trọng đến hoạt động phục vụ cộng đồng. Cán bộ hướng dẫn thực hành chuyên trách về phần vỏ tàu thủy của ngành KTTT còn thiếu.

4. Kế hoạch hành động

Phòng TCHC rà soát, bổ sung các quy định về hoạt động phục vụ cộng đồng của đội ngũ NV vào bản quy hoạch đội ngũ hiện hành, thực hiện trong năm 2020;

BM KTTT xây dựng kế hoạch bồi dưỡng thêm kỹ năng thực hành chế tạo vỏ tàu cho 01 GV, thực hiện trong năm 2021.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả

Cùng với sự phát triển về quy mô đào tạo thì nhu cầu tuyển dụng bổ nhiệm NV của Nhà trường ngày càng lớn. Hằng năm, Nhà trường đều có kế hoạch tuyển dụng, lựa chọn NV được lãnh đạo Nhà trường quan tâm thông qua việc ban hành Quy định tuyển dụng, tập sự, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức tại Trường ĐHNT [H07.02.01]. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm NV được Phòng TCHC dự thảo và tổ chức lấy ý kiến toàn Trường trước khi ban hành [H07.02.02]. Nhà trường triển khai công tác tuyển dụng viên chức theo đúng quy định của Nhà nước với các hình thức tổ chức thi tuyển và xét tuyển [H07.02.03].

Các quy trình tuyển dụng được đảm bảo tính rõ ràng đầy đủ; kế hoạch, chỉ tiêu, tiêu chí, điều kiện tuyển dụng luôn được phổ biến rộng rãi, minh bạch, thông báo công khai trên website của Nhà trường. Một số điều kiện, tiêu chuẩn cụ thể khi tuyển dụng NV như: Tốt nghiệp Đại học trở lên; tiếng Anh trình độ B hoặc tương đương trở lên; có sức khỏe tốt; tuổi từ 22 đến 30 (hoặc đến 35 đối với nữ và 40 đối với nam nếu có trình độ TS);...[H07.02.03]. Tuy nhiên, các tiêu chí tuyển dụng NV vẫn chưa thể hiện tính đặc thù của từng vị trí công việc, ví dụ khi thông báo tuyển dụng viên chức hướng dẫn thực hành chưa nêu rõ là thực hành trong lĩnh vực gì, yêu cầu chuyên môn gì,... Kết quả tuyển dụng luôn được công bố đúng thời hạn, phổ biến đến từng cá nhân và đơn vị trong Trường [H07.02.04].

Trong giai đoạn từ 2014 đến 2018, ngành KTTT không tuyển mới NV, có 01 cán bộ hướng dẫn thực hành được điều chuyển từ Khoa KTGT sang TTTNTH. Đến tháng 03/2018, cán bộ này được điều chuyển về lại Khoa và vẫn tiếp tục công tác hướng dẫn thực hành [H07.02.05]. Việc điều chuyển được thực hiện theo đúng quy trình và thủ tục quy định.

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV rõ ràng, quá trình tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển công khai, minh bạch. Các tiêu chí và kết quả tuyển dụng được công khai trên website của trường. Việc điều chuyển NV của Khoa KTGT được thực hiện theo đúng quy định.

3. Điểm tồn tại

Các tiêu chí tuyển dụng NV chưa thể hiện tính đặc thù của từng vị trí công việc.

4. Kế hoạch hành động

Phòng TCHC và đơn vị sử dụng NV tiếp tục rà soát, xây dựng và phổ biến công khai tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn sát với yêu cầu chuyên môn nhằm có kế hoạch tuyển dụng, tái sử dụng hoặc tái đào tạo cho phù hợp với tính chất công việc, thực hiện trong năm 2020.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả

Ngay từ khâu tuyển dụng, năng lực của đội ngũ NV đã được xác định và được đánh giá thông qua bằng cấp được đào tạo và phỏng vấn trực tiếp chuyên môn [H06.03.01], nếu là NV điều chuyển thì năng lực của NV đó được xác định và được đánh giá thông qua quá trình công tác ở đơn vị cũ. Bằng cấp và chức trách của mỗi NV đều được thể hiện trên website của đơn vị quản lý trực tiếp [H07.03.01].

Tính đến tháng 8/2018, đội ngũ NV của Trường là 139 người, chiếm tỷ lệ 22,98% trên tổng số CBVC. Tỷ lệ này được xem là hợp lý theo quy định ($20 \div 28\%$). Tỷ lệ này càng thấp thì năng lực của đội ngũ NV thể hiện càng cao. Trong 139 NV, số NV có trình độ từ ThS trở lên là 40 người, chiếm tỷ lệ 28,78%.

Bảng 7.1. Thống kê năng lực đội ngũ NV (tính đến tháng 12/2018)

STT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng VC hành chính
1	GS, Viện sĩ	0
2	Phó GS	0
3	TS khoa học	0
4	TS	1
5	ThS	39
6	Đại học	80
7	Cao đẳng	3
8	Khác	16
	Tổng	139

Trường ĐHNT đã ban hành Quy định về công tác đánh giá, phân loại viên chức; phân loại tập thể và công tác thi đua, khen thưởng **[H06.06.01]**. Nhằm phục vụ người học ngày càng tốt hơn, từ nhiều năm qua, Nhà trường đã triển khai lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan về đội ngũ nhân viên thông qua các biên bản sinh hoạt lớp định kỳ giữa sinh viên và cố vấn học tập **[H07.03.02]**; các hòm thư góp ý đặt tại các khu giảng đường, ký túc xá, phòng thí nghiệm, khu nhà hành chính (khu hiệu bộ),.... **[H07.03.03]**. Định kỳ hằng tháng, Nhà trường tổ chức cuộc họp giao ban công tác SV tháng giữa đại diện lãnh đạo Trường, khoa/viện đào tạo, thư ký các khoa/viện và lãnh đạo các đơn vị liên quan **[H07.03.04]**; định kỳ 06 tháng/lần, tổ chức đối thoại trực tiếp giữa lãnh đạo Nhà trường, các đơn vị liên quan với người học để nắm bắt được tâm tư nguyện vọng của người học và giải quyết kịp thời những kiến nghị chính đáng của người học nói chung và những phản ánh về thái độ phục vụ người học của đội ngũ nhân viên nói riêng **[H07.03.05]**. Tuy nhiên, năng lực của đội ngũ NV chưa được đánh giá thông qua việc khảo sát mức độ hài lòng của SV và GV đối với từng NV.

Khoa KTGT chỉ có một NV phục vụ là Thư ký khoa và hai GV phụ trách hướng dẫn thực hành. Quy định chế độ làm việc của Thư ký Khoa **[H07.03.06]** là cơ sở để đánh giá năng lực của NV, còn GV phụ trách hướng dẫn thực hành được đánh giá dựa trên mức độ hoàn thành công việc được phân công vào đầu mỗi NH.

2. Điểm mạnh

Năng lực đội ngũ NV được xác định và đánh giá thông qua bằng cấp được đào tạo và tỷ lệ NV/tổng CBVC. Việc đánh giá năng lực của đội ngũ NV được thực hiện hằng năm thông qua công tác đánh giá, phân loại viên chức và dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể theo kết quả công việc của NV.

3. Điểm tồn tại

Mức độ hài lòng của SV và GV đối với từng NV chưa được sử dụng để đánh giá năng lực NV.

4. Kế hoạch hành động

Các đơn vị có sử dụng NV phối hợp với phòng TCHC xây dựng tiêu chí đánh giá năng lực trên cơ sở lấy ý kiến phản hồi về mức độ hài lòng của SV và GV đối với đội ngũ NV, thực hiện từ năm 2020.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả

Về cơ bản, Trường đã xây dựng được một đội ngũ NV phục vụ đảm bảo về số lượng, cơ cấu độ tuổi hợp lý và có xu hướng trẻ hóa. Tuy nhiên, do đặc thù của công việc nên một số bằng cấp chuyên môn của NV chưa đúng với tính chất công việc đang đảm nhận, NV vận hành các thiết bị hiện đại còn thiếu. Do đó nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được Nhà trường xác định và có các hoạt động hằng năm để triển khai để đáp ứng nhu cầu đó **[H07.02.01]**.

Hằng năm, Nhà trường có kế hoạch bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ cho khối cán bộ này bằng cách tổ chức các lớp tập huấn về kỹ năng giao tiếp, nghiệp vụ hành chính - văn thư - thư ký, ... **[H07.04.01]** hoặc cử đi học các lớp ngắn hạn. Giai đoạn 2014-2018 có 55 lượt viên chức khối hành chính, phục vụ được tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng **[H07.04.02]**. Việc phân bổ ngân sách cho hoạt động đào tạo bồi dưỡng NV được dự toán chung với khối GV trong Chiến lược phát triển Trường ĐHNT đến năm 2020 tầm nhìn 2030 **[H07.01.01]**. Theo đó, trong giai đoạn 2014 – 2020, tổng kinh phí bồi dưỡng phát triển đội ngũ là 132 tỷ đồng cho khoảng 120 người/năm (1/3 bồi dưỡng ở nước ngoài và 2/3 trong nước).

Tại khoa KTGT, NV (Thư ký khoa) cũng được Nhà trường và Khoa tạo điều kiện để nâng cao trình độ và đã hoàn thành chương trình ThS vào năm 2017. GV phụ trách hướng dẫn thực hành được bồi dưỡng nghiệp vụ thông qua đợt đi thực tế tại các doanh nghiệp vào dịp hè hằng năm **[H07.04.03]**.

Tuy nhiên, nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ NV chưa được khảo sát trực tiếp mà chỉ thực hiện gián tiếp qua các thông báo mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng hằng năm đến toàn thể CBVC Nhà trường như: Thông báo mở lớp bồi dưỡng Triết học nâng cao **[H07.04.04]**, Thông báo mở lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm **[H07.04.05]**, nghiệp vụ GV chính **[H07.04.06]**.

2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được Nhà trường xác định và đã có chính sách khuyến khích NV phát triển chuyên môn nghiệp vụ rõ ràng. Đội ngũ NV và GV phụ trách hướng dẫn thực hành Khoa KTGT luôn được tạo điều kiện để học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa thực hiện khảo sát lấy ý kiến đội ngũ NV một cách bài bản về nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn.

4. Kế hoạch hành động

Phòng TCHC tổ chức khảo sát lấy ý kiến đội ngũ NV về nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn, xây dựng kế hoạch bồi dưỡng hợp lý, thực hiện từ năm 2020.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Nhà trường đã ban hành và thường xuyên cập nhật các văn bản có liên quan để đảm bảo việc quản trị theo kết quả công việc của NV được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Hệ thống văn bản liên quan của trường gồm Quy định về công tác thi đua, khen thưởng tại Trường ĐH Nha Trang [H07.05.01], Quy chế nâng lương trước thời hạn [H07.05.02].

Các văn bản, quy định được các phòng chức năng xây dựng, sau đó được gửi xin ý kiến rộng rãi các bên liên quan trước khi được ký ban hành, do đó 100% đội ngũ NV đều có quyền nêu ý kiến của mình, mức độ tiếp thu các ý kiến đóng góp cũng được phòng chức năng phản hồi đến người góp ý [H07.05.03].

Việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV cũng được Nhà trường thực hiện thường xuyên. Kết quả thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ NV trong NH được sử dụng để phân loại lao động và xét thi đua khen thưởng theo quy

định. Những NV hoàn thành tốt và xuất sắc nhiệm vụ sẽ được bình chọn các danh hiệu thi đua các cấp và được khen thưởng để động viên khuyến khích, đồng thời được xem xét nâng lương trước thời hạn **[H07.05.04]**.

Đại bộ phận đội ngũ NV hài lòng với việc đánh giá kết quả thực hiện công việc của mình trong NH. Nhà trường và Khoa đã tổ chức tốt việc đánh giá phân loại lao động và xét thi đua khen thưởng cho đội ngũ NV **[H07.05.05]**. Tuy nhiên, việc khảo sát mức độ hài lòng của đội ngũ NV về kết quả đánh giá hàng năm chưa được thực hiện. Đồng thời, việc quản trị kết quả công việc để tạo động lực và hỗ trợ cho hoạt động phục vụ cộng đồng của đội ngũ NV chưa được chú trọng.

Trong giai đoạn từ NH 2013-2014 đến 2017-2018, kết quả phân loại lao động của Thư ký khoa và GV phụ trách hướng dẫn thực hành của Khoa KTGT đều đạt từ mức hoàn thành nhiệm vụ trở lên **[H07.05.05]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có các quy định để tổ chức triển khai và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV giúp phân loại được kết quả công việc của NV. Kết quả phân loại lao động của Thư ký khoa và GV phụ trách hướng dẫn thực hành của Khoa KTGT đều đạt từ mức hoàn thành nhiệm vụ trở lên.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của đội ngũ NV về kết quả đánh giá hàng năm. Việc quản trị kết quả công việc để tạo động lực và hỗ trợ cho hoạt động phục vụ cộng đồng của đội ngũ NV chưa được chú trọng.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, Phòng TCHC tổ chức rà soát, cập nhật các quy định đánh giá kết quả công tác và bình xét thi đua khen thưởng có chú ý đến các hoạt động phục vụ cộng đồng cho đội ngũ NV. Trên cơ sở đó tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của NV để có sự điều chỉnh phù hợp.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 7:

Đội ngũ NV, kỹ thuật viên, chuyên viên được đào tạo có năng lực. Việc bố trí công việc chưa thật sự phù hợp với chuyên môn đã được đào tạo nhưng do có năng lực thích ứng với công việc được giao cho nên phần lớn các NV đều đáp ứng yêu cầu công việc và hoàn thành nhiệm vụ. Số lượng NV, tỷ lệ giữa NV và GV là hợp lý. Quy trình tuyển dụng rõ ràng, quá trình tuyển dụng công khai minh bạch, do vậy đã tuyển được những viên chức có năng lực và trình độ để sắp xếp vào những công việc cụ thể. Việc đánh giá năng lực của đội ngũ NV được thực hiện hằng năm thông qua công tác đánh giá, phân loại viên chức và đánh giá dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể theo kết quả công việc của NV. Nhà trường đã có chính sách khuyến khích NV phát triển chuyên môn nghiệp vụ. Việc quản trị theo kết quả công việc của NV đã được triển khai, có tác dụng thúc đẩy công tác giảng dạy và NCKH của GV. Tuy nhiên, các tiêu chí tuyển dụng NV chưa thể hiện tính đặc thù của từng vị trí công việc, nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng chưa được khảo sát, việc quản trị kết quả công việc chưa chú trọng đến hoạt động phục vụ cộng đồng. Các tồn tại này sẽ được các đơn vị chức năng liên quan khắc phục từ NH 2019-2020.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Điểm trung bình: 4.60

TIÊU CHUẨN 8: NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Người học vừa là đối tượng, vừa là chủ thể của quá trình giáo dục. Do vậy, chất lượng người học đóng vai trò quan trọng trong quá trình giáo dục. Nhận thức việc hỗ trợ người học là một trong những hoạt động quan trọng của quá trình giáo dục, Trường ĐHNT và Khoa KTGT đã nghiên cứu tổ chức các hoạt động nhằm hỗ trợ đắc lực cho người học như xây dựng chính sách, tiêu chí và phương pháp tuyển sinh; giám sát quá trình học tập của người học; tổ chức các hoạt động tư vấn, hỗ trợ học tập, tạo môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong Nhà trường,...

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả

Chính sách tuyển sinh của Trường ĐHNT nói chung và của ngành KTTT được xác định cụ thể và rõ ràng thông qua việc thực hiện theo quy chế, kế hoạch tuyển sinh đại học và cao đẳng của Bộ GD&ĐT [H08.01.01] và của Trường [H08.01.02]. Một số chính sách tuyển sinh riêng của trường đã được Hội đồng tuyển sinh ĐH, CĐ thông qua, cụ thể như: thực hiện miễn giảm ký túc xá cho các ngành khó tuyển [H08.01.03], sử dụng các tổ hợp xét tuyển đúng quy định, phù hợp với ngành KTTT [H08.01.04]. Các thông tin tuyển sinh được công bố công khai trên nhiều kênh thông tin tạo thuận lợi cho thí sinh và xã hội dễ dàng tiếp cận, cụ thể: cổng thông tin tuyển sinh quốc gia, trên chuyên trang tuyển sinh của trường và trên website của BM KTTT - Khoa KTGT [H08.01.05]; Bên cạnh đó, Nhà trường tham gia các hoạt động tư vấn, hướng nghiệp và quảng bá tuyển sinh với các Báo đài, tại các trường THPT [H08.01.06], một số trường THPT mà Khoa KTGT thường xuyên làm công tác tư vấn giúp thí sinh nắm rõ hơn về thông tin/chính sách tuyển sinh ngành KTTT thông qua các tờ rơi tuyển sinh [H08.01.07]. Hằng năm, Nhà trường phân tích dự báo nguồn nhân lực để xác định chỉ tiêu phù hợp cho các ngành nói chung và ngành KTTT nói riêng [H08.01.08], từ đó có cập nhật về các chính sách tuyển sinh cho phù hợp sau mỗi đợt tuyển sinh. Trên cơ sở đó, Phòng ĐTDH tiến hành cập nhật, bổ sung, điều chỉnh dự thảo Đề án tuyển sinh

cho năm tiếp theo. Bản dự thảo Đề án tuyển sinh được gửi đến toàn trường góp ý trước khi ký ban hành **[H08.01.09]**.

Ngoài chính sách tuyển sinh theo quy định, Trường còn có chính sách khuyến khích, hỗ trợ học sinh thi vào Trường như khen thưởng vật chất cho các SV đạt kết quả cao trong kỳ tuyển sinh, cấp học bổng hoặc miễn giảm học phí cho SV là con em của ngư dân, gia đình khó khăn, SV theo học ngành KTTT,...**[H08.01.02]**, **[H08.01.03]**.

Số lượng hồ sơ đăng ký xét tuyển được cập nhật thường xuyên (theo ngày) để thí viên và phụ huynh theo dõi **[H08.01.04]**. Kết quả xét tuyển được công bố công khai trên trang website của Trường cùng với điểm chuẩn và số lượng cần xét tuyển đợt tiếp theo **[H08.01.05]**. Trước và sau mỗi kỳ tuyển sinh, Nhà trường đều tổ chức các cuộc họp của Hội đồng tuyển sinh để xây dựng kế hoạch chuẩn bị tuyển sinh, xác định chỉ tiêu và điểm tuyển sinh cho từng ngành, đánh giá công tác tuyển sinh **[H08.01.10]**; **[H08.01.11]**.

Bên cạnh việc tăng cường các hình thức quảng bá, Khoa KTGT và BM KTTT còn có những chính sách thu hút riêng như trao học bổng cho các SV có điểm đầu vào cao **[H08.01.12]**, đưa SV đi tham quan các Nhà máy đóng tàu hiện đại ngay sau khi nhập học,...**[H08.01.13]**. Tuy nhiên, chính sách tuyển sinh vẫn còn một số hạn chế như chế độ miễn giảm học phí dành cho con em ngư dân chưa đủ "mạnh" để thu hút người học vào ngành KTTT.

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, thể hiện ở chỉ tiêu và điểm chuẩn của ngành cùng với chế độ ưu tiên và được công bố công khai. Kết quả xét tuyển được cập nhật kịp thời trên trang web của Trường cùng với điểm chuẩn và số lượng cần xét tuyển đợt tiếp theo. Các hoạt động quảng bá tuyển sinh được tổ chức đều đặn hằng năm với quy mô ngày càng lớn. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng có chính sách khuyến khích, hỗ trợ cho các SV.

3. Điểm tồn tại

Chế độ miễn giảm học phí dành cho con em ngư dân chưa đủ "mạnh" để thu hút người học vào ngành KTTT.

4. Kế hoạch hành động

Khoa KTGT phối hợp với Phòng KHTC đề xuất cải tiến chế độ miễn giảm học phí để thu hút người học là con em ngư dân vào học ngành KTTT, thực hiện từ năm 2020.

5. Tự đánh giá

Đạt (điểm TĐG: 6/7)

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả

Trước năm 2015, công tác tuyển sinh của các ngành trong Trường nói chung và của Khoa KTGT nói riêng được tổ chức theo một quy trình và tiêu chí tuyển sinh chặt chẽ, đúng quy định của Bộ GD&ĐT **[H08.02.01]** theo các bước: công tác chuẩn bị (xây dựng kế hoạch tuyển sinh; thành lập Hội đồng Tuyển sinh trường; thông báo tuyển sinh; phát hành hồ sơ tuyển sinh; thu nhận và xử lý hồ sơ tuyển sinh,...), tổ chức tuyển sinh (tổ chức in sao đề thi; tổ chức coi thi,... xét tuyển), tổ chức nhập học với tiêu chí ĐBCL đầu vào trong phạm vi chỉ tiêu cho phép **[H08.02.02]**. Sau năm 2015, Nhà trường sử dụng kết quả thi THPT quốc gia theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường **[H08.02.03]**. Việc tuyển chọn người học căn cứ vào năng lực học tập trên cơ sở kết quả kỳ thi tuyển sinh/tốt nghiệp THPT trong thời gian gần đây cùng những quy định của Bộ GD&ĐT về điểm sàn, chỉ tiêu tuyển sinh và tổ hợp xét tuyển. Sau mỗi đợt tuyển sinh, Nhà trường tổ chức họp lấy ý kiến của Hội đồng tuyển sinh, lãnh đạo các Khoa/Viện và Tổ tư vấn tuyển sinh để đánh giá rút kinh nghiệm nhằm có điều chỉnh, bổ sung trong các kỳ tuyển sinh tiếp theo **[H08.01.10]**, **[H08.02.04]**. Cụ thể, đối với ngành KTTT, bên cạnh các tiêu chí tuyển chọn chung của Trường, từ NH 2016 - 2017 đến nay, Nhà trường sử dụng thêm phương thức/tiêu chí xét bằng điểm học bạ trung học phổ thông, thay đổi bổ sung tổ hợp xét tuyển, tăng điểm chuẩn (chấp nhận trường hợp số lượng SV ít vẫn mở lớp) nhằm tăng chất lượng đầu vào **[H08.02.05]**. Phương thức và tiêu chí tuyển chọn người học được cập nhật hàng năm dựa trên cơ sở ý kiến của CBVC và tham mưu của Phòng ĐTĐH **[H08.02.06]**.

Bảng 8.1. Thống kê số lượng SV đầu vào ngành KTTT

<i>Khoá học</i>	<i>Số SV nhập học thực tế (người)</i>
K56 (2014-2015)	52
K57 (2015-2016)	69
K58 (2016-2017)	47
K59 (2017-2018)	29
K60 (2018-2019)	28
Tổng	225

Bảng thống kê cho thấy số lượng SV giảm theo từng khoá trong thời gian qua là do một số nguyên nhân chính như ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng Vinashin – Vinalines, ngành học có nhiều HP khó, ít hoặc không có SV nữ,...; trong khi đó, nguyên nhân chính của việc giảm số lượng SV theo từng năm (của cùng một khoá) là do công tác quảng bá và định hướng nghề nghiệp chưa được sâu rộng đến học sinh, chưa có tiêu chí khuyến khích SV vào học ngành KTTT [H08.02.07].

2. Điểm mạnh

Nhà trường tổ chức nghiêm túc theo một quy trình và tiêu chí tuyển sinh chặt chẽ, đúng quy định. Nhà trường cũng thực hiện việc đánh giá, rút kinh nghiệm về công tác tuyển sinh sau khi kết thúc đợt tuyển sinh hằng năm.

3. Điểm tồn tại

Ngành KTTT chưa có tiêu chí và phương án tuyển sinh riêng để cải thiện số lượng và chất lượng SV.

4. Kế hoạch hành động

Từ đợt tuyển sinh năm 2020, Khoa và BM phối hợp Phòng ĐTDH đề xuất xây dựng tiêu chí và phương án tuyển sinh riêng cho ngành KTTT như ưu tiên cho khu vực huyện Ninh Hoà, Vạn Ninh của tỉnh Khánh Hoà.

5. Tự đánh giá

Đạt (điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. Mô tả

Sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học được tổ chức giám sát chủ yếu qua phần mềm quản lý đào tạo [H08.03.01], cùng với việc thực thi theo chức năng, nhiệm vụ của cả hệ thống gồm Phòng CTCT&SV, CVHT, GV giảng dạy HP, Văn phòng Khoa và BM. Trong đó, các thành phần chuyên trách giám sát ở Khoa là Phó trưởng khoa [H08.03.02] và đội ngũ CVHT [H08.03.03]. Tuy nhiên, hiện tại hệ thống CNTT phục vụ giám sát kết quả học tập và sự tiến bộ trong học tập của SV chưa hoạt động tốt.

Theo Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHNT [H08.03.04], việc đăng ký khối lượng học tập trong từng học kỳ, kết quả học tập và rèn luyện của người học được quy định cụ thể và phổ biến trên website của Trường. Cuối mỗi học kỳ và NH, Nhà trường (thông qua CVHT) thông báo kết quả học tập và rèn luyện đến người học và gia đình người học, trong đó có những thông tin cụ thể về kết quả học tập và rèn luyện, số tín chỉ tích lũy được, hoàn thành/nợ học phí,...[H08.03.05]. Những SV khá, giỏi, xuất sắc sẽ được khen thưởng xứng đáng để tạo động lực tiếp tục phấn đấu; các SV yếu kém 01 học kỳ sẽ bị cảnh báo [H08.03.06], học kỳ tiếp theo vẫn không cải thiện sẽ bị buộc thôi học [H08.03.07]. Kết quả học tập và rèn luyện cũng được giám sát và đưa vào tiêu chí xét tốt nghiệp cuối khoá. Theo đó, các SV được làm đồ án tốt nghiệp với điều kiện phải tích lũy đủ số tín chỉ quy định và có kết quả học tập đạt loại khá trở lên [H08.03.08].

Đối với ngành KTTT, tình hình và kết quả rèn luyện của SV được CVHT, Khoa theo dõi thường xuyên [H08.03.09], Nhà trường nắm bắt, chỉ đạo uốn nắn kịp thời hàng tháng [H08.03.10]. CVHT tư vấn việc chọn khối lượng học tập và đăng ký HP cho từng SV, tham gia sinh hoạt cùng với lớp SV theo lịch [H08.03.11] và tư vấn, tiếp nhận, giải quyết những ý kiến của SV ngay tại lớp hoặc văn phòng BM hoặc qua những buổi đối thoại giữa Giám hiệu với SV định kỳ [H08.03.12].

Tuy nhiên, hệ thống CNTT phục vụ giám sát kết quả học tập và sự tiến bộ trong học tập của SV chưa hoạt động tốt.

2. Điểm mạnh

Việc giám sát tốt khối lượng học tập, kết quả học tập và rèn luyện của người học được thực hiện bởi nhiều đơn vị và NV chuyên trách. Cùng với đó, sự hỗ trợ trực tiếp của CVHT đã giúp cho SV tiến bộ nhanh trong học tập và rèn luyện.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống CNTT phục vụ giám sát kết quả học tập và sự tiến bộ trong học tập của SV chưa hoạt động tốt.

4. Kế hoạch hành động

Phòng ĐTDH, Tổ IT sớm hoàn thiện phần mềm quản lý đào tạo, chú ý bổ sung mục giám sát sự tiến bộ về học tập và rèn luyện của SV, triển khai từ năm 2020.

5. Tự đánh giá

Đạt (điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả

Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học được Nhà trường, Khoa và BM chuyên ngành chú trọng thông qua việc thành lập TTQHĐN&HTSV [H08.04.01].

Các tổ chức của Trường, Khoa và BM đều có trách nhiệm cao trong việc tư vấn, cùng với lực lượng CVHT hầu hết là GV trẻ, có nhiệt huyết nên SV không chỉ nhận được đầy đủ thông tin tư vấn, hỗ trợ học tập, mà còn nhận thông tin cần thiết khác, và được tạo mọi điều kiện thuận lợi để tìm hiểu, tham gia vào các hoạt động ngoại khóa khác [H08.04.02].

Việc cung cấp các thông tin tư vấn, hỗ trợ học tập và thông báo kết quả học tập đến các bên liên quan luôn được Trường, Khoa và BM chú trọng và thực hiện rất hiệu quả. Ngay từ khi bước vào trường cho đến khi tốt nghiệp, người học có thể tiếp nhận đầy đủ thông tin tư vấn, hỗ trợ học tập cần thiết từ các kênh sau:

Trước tiên, SV sẽ nhận được đầy đủ thông tin cần thiết từ lực lượng tư vấn của TTQHDN&HTSV của Trường, không chỉ về những vấn đề có liên quan đến học tập, mà cả các thông tin về chỗ ở, bảo hiểm y tế, việc làm thêm, lớp kỹ năng mềm và những thông tin về ngành đào tạo tại buổi tiếp đón SV mới của Khoa [H08.04.03], [H08.04.04]. Trong quá trình học, SV có thể nhận được đầy đủ thông tin tư vấn, hỗ trợ học tập từ lực lượng CVHT, GV dạy HP, lãnh đạo Khoa, BM. Đầu mỗi học kỳ, CVHT có kế hoạch và lịch tiếp xúc trực tiếp với SV để giúp đỡ họ trong quá trình đăng ký HP, lựa chọn hay hủy HP, thiết kế thời khóa biểu, xây dựng tiến độ và kế hoạch học tập phù hợp cho bản thân,... Nhà trường sẽ thông báo biểu đồ về tiến độ và kế hoạch học tập cho cả NH với từng mốc thời gian cụ thể [H08.04.05], giúp SV dễ dàng thiết kế thời khóa biểu cho riêng mình và tạo thuận lợi cho việc tư vấn của CVHT và các GV khác.

Đối với ngành KTTT, SV còn được tham quan cơ sở vật chất của Trường, Khoa, làm quen với các SV khóa trước, GV BM, định hướng ngành nghề, cơ hội việc làm, cơ hội học sau đại học tại Khoa, điều kiện du học Đại học Ulsan - Hàn Quốc,... Ngoài ra, trong suốt quá trình học tập, SV đều có thể gặp lãnh đạo Khoa, BM vào bất cứ lúc nào để xin ý kiến tư vấn và hỗ trợ học tập cần thiết.

Khoa luôn khuyến khích SV chủ động liên hệ với lực lượng CVHT và GV chuyên ngành để nhận sự giúp đỡ và chỉ dẫn tận tình, nhất là với tân SV. Ngoài ra, các thông tin tư vấn cũng được chuyển tải đến người học bằng nhiều hình thức khác nhau như trên các bảng thông tin chung, website của Khoa và BM,... [H08.04.06]. Bên cạnh đó, SV của Khoa đều được tạo điều kiện để tiếp cận với thực tế sản xuất, cơ hội nghề nghiệp thông qua các buổi tham quan thực tế dành cho SV năm thứ nhất [H08.04.07], các đợt thực tập [H08.04.08], gặp gỡ CSV thành đạt,... [H08.04.09]. SV đam mê NCKH có thể tham gia vào các seminar của Khoa, BM hoặc tham gia thực hiện đề tài khoa học dưới sự hướng dẫn của GV [H08.04.10].

Các hoạt động ngoại khóa được Khoa và BM KTTT thường xuyên tổ chức như: tổ chức tham quan cơ sở sản xuất, sinh hoạt CLB chuyên ngành [H08.04.11], các cuộc thi “Khám phá kết cấu tàu thủy”, “Đua mô hình tàu thủy” [H08.04.12] đã tạo không khí thi đua sôi nổi trong SV.

Bên cạnh các hoạt động chuyên môn, SV còn được tham gia các hoạt động bổ ích khác như chiến dịch mùa hè xanh, tiếp sức mùa thi, tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí cho thiếu nhi dịp 1/6, Tết trung thu hằng năm,... [H08.04.13].

Kết quả khảo sát SV năm cuối về các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác [H08.04.14] (từ tiêu chí 24 đến 30 trong phiếu khảo sát) cho thấy mức độ hài lòng/đồng ý đều đạt trên 75%.

Tuy nhiên, hoạt động thi đua trong SV chưa được quan tâm đúng mức. Gương “người tốt, việc tốt” cũng chưa được triển khai đều đặn.

2. Điểm mạnh

Hoạt động tư vấn học tập được Nhà trường quan tâm và tổ chức triển khai thông qua TTQHDN&HTSV và đội ngũ CVHT. Các hoạt động ngoại khóa đã thu hút nhiều SV tham gia hăng say, củng cố lòng yêu nghề.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động thi đua trong SV chưa được quan tâm đúng mức; gương “người tốt, việc tốt” triển khai chưa đều đặn.

4. Kế hoạch hành động

Phòng CTCT&SV phối hợp với Khoa/Viện có quản lý SV nghiên cứu đưa nội dung rèn luyện của người học thành các tiêu chí đánh giá trong thi đua và tổ chức nêu gương “người tốt, việc tốt” thường xuyên, triển khai thực hiện từ NH 2019-2020.

5. Tự đánh giá

Đạt (điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả

Cùng với việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất theo hướng khép kín (giảng đường, phòng thí nghiệm và thực hành, thư viện, ký túc xá, cơ sở y tế, công trình thể thao,...), Nhà trường chú ý cải tạo cảnh quan ngày càng khang trang [H08.05.01]. Tổ chức những hoạt động thu thập ý kiến phản hồi của người học [H08.05.02], đối thoại giữa SV với lãnh đạo Khoa, lãnh đạo Trường thường xuyên tạo môi trường tâm lý, xã hội thoải mái giúp SV yên tâm học tập và nghiên cứu, cũng như sinh hoạt và vui chơi giải trí [H08.05.03].

Hệ thống các khu ký túc xá (xây dựng mới và nâng cấp) với các phòng ở khang trang, sạch sẽ và khép kín, đảm bảo chỗ ở cho 3.000 đến 4.000 SV có nhu cầu nội trú [H08.05.04]. Đặc biệt, còn có khu ký túc xá khuyến học dành cho những SV học giỏi và những SV thuộc diện chính sách xã hội được ở miễn phí và khu ký túc xá Cao học dành cho học viên cao học, NCS, SV du học và chuyên gia nước ngoài. Hoạt động quản lý ký túc xá từng bước được cải tiến theo hướng coi SV vừa là đối tượng được phục vụ, vừa là đối tượng cần được giáo dục. Khuôn viên xung quanh các giảng đường, thư viện,... cũng được cải tạo theo hướng tăng cường cây xanh và thảm cỏ [H08.05.05]. Tuy nhiên, ý thức của một bộ phận SV chưa cao trong việc bảo vệ cảnh quan môi trường trong khuôn viên Trường.

Khoa KTGT và BM KTTT cũng luôn chú ý về môi trường làm việc thân thiện, ứng xử đúng mực với SV để tạo cảm giác thoải mái cho SV khi liên hệ công việc, trao đổi chuyên môn. Khoa có một khoảng sân rộng được phủ bóng cây là nơi lý tưởng để SV tham gia hoạt động ngoại khoá, hoạt động chuẩn bị cho các hoạt động tình nguyện, trại hè,... [H08.05.06].

2. Điểm mạnh

Hệ thống giảng đường, ký túc xá, thư viện,... được đầu tư xây dựng và quản lý chặt chẽ đảm bảo tiện nghi và an toàn. Cảnh quan môi trường được Nhà trường chú ý cải tạo, tạo khung cảnh thoải mái cho người học. Khuôn viên Khoa là nơi lý tưởng để SV tham gia hoạt động ngoại khoá, chuẩn bị cho các hoạt động tình nguyện, trại hè,...

3. Điểm tồn tại

Ý thức của một bộ phận SV chưa cao trong việc bảo vệ cảnh quan môi trường trong khuôn viên Trường.

4. Kế hoạch hành động

Trung tâm PVTH tăng cường các biện pháp tuyên truyền rộng rãi đến SV toàn Trường nâng cao ý thức bảo vệ cảnh quan môi trường trong khuôn viên Trường, thực hiện từ NH 2019-2020.

5. Tự đánh giá

Đạt (điểm TĐG: 6/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 8:

Công tác tuyển sinh được triển khai thực hiện chặt chẽ, đúng quy định nhưng do những yếu tố khách quan nên số lượng và chất lượng đầu vào của ngành KTTT không cao. Nhà trường đã nỗ lực đầu tư con người, cơ sở vật chất, cơ chế và chính sách để hỗ trợ người học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo; Khoa cũng triển khai công việc theo đúng chức năng và đạt kết quả đáng ghi nhận. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại cần khắc phục như: Chế độ miễn giảm học phí chưa đủ "mạnh" để thu hút người học; chưa có tiêu chí và phương án tuyển sinh riêng để cải thiện số lượng và chất lượng SV ngành KTTT; ý thức bảo vệ cảnh quan môi trường trong khuôn viên Trường của một bộ phận SV chưa cao. Các tồn tại này sẽ được các đơn vị chức năng liên quan khắc phục từ NH 2019-2020.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Điểm trung bình: 5.40

TIÊU CHUẨN 9: CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ

Mở đầu

Trường ĐHNT luôn chú trọng việc đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo. Nhờ quá trình triển khai kế hoạch đầu tư hiệu quả, đến nay Trường ĐHNT đã có hệ thống cơ sở vật chất và thiết bị tương đối khang trang: hệ thống thư viện, phòng học, phòng thí nghiệm thực hành, ký túc xá không ngừng được nâng cấp, mở rộng và được trang bị nhiều thiết bị hiện đại. Môi trường làm việc thực sự yên tĩnh, thông thoáng và thân thiện. Cơ sở vật chất, thiết bị được khai thác sử dụng hiệu quả đáp ứng tốt các nhu cầu dạy-học, NCKH, sinh hoạt, rèn luyện. Nhà trường đã triển khai các biện pháp hữu hiệu để bảo vệ an toàn cho CBVC và người học, an ninh chính trị, trật tự an toàn trong Trường luôn được đảm bảo.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Điều kiện giảng dạy của Trường là đảm bảo, đáp ứng yêu cầu của hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Số lượng phòng làm việc và phòng chức năng toàn Trường là 130. Trong đó, tổng số phòng làm việc tại các Khoa/Viện là 78, của các Phòng ban chức năng là 52 và có 05 phòng họp, 03 hội trường [**H09.01.01**]. Các phòng này được trang bị đầy đủ các trang thiết bị cần thiết đáp ứng được yêu cầu của hoạt động đào tạo và nghiên cứu như máy vi tính, mạng wifi, máy in, máy photocopy, máy chiếu,... Các phòng làm việc của Phòng/Ban chức năng bố trí tập trung ở một khu nhà trung tâm của Trường như các phòng dành cho Ban giám hiệu, Đảng uỷ, Phòng ĐTDH, Phòng KH&CN, Phòng TCHC, Phòng KHTC, Phòng CTCT&SV,... Việc bố trí tập trung các phòng làm việc sẽ tạo thuận lợi cho SV, CBGD,... đến liên hệ công việc.

Trường hiện đang có 08 khu giảng đường chính với tổng diện tích lên đến gần 2 ha, gồm có 111 phòng học có sức chứa (30-150) SV/phòng, mỗi ca học có thể chứa 5000 SV [**H09.01.02**]. Các giảng đường đều được trang bị khá đầy đủ trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học như mạng không dây, hệ thống âm thanh, ánh sáng, bàn ghế, bảng, quạt trần, máy chiếu, màn hình tivi 60 inch. Số lượng máy chiếu hiện được trang bị ngay tại các giảng đường là 78 máy và số lượng màn hình tivi 60 inch là 33

cái **[H09.01.03]**. Mỗi Khoa được trang bị một phòng học chuyên đề nhằm phục vụ nhu cầu giảng dạy các HP chuyên ngành.

Năm 2012, Nhà trường đã thành lập TTPVTH **[H09.01.04]** quản lý hệ thống giảng đường nhằm phục vụ kịp thời cho nhu cầu dạy và học của Trường. Hằng năm, Trung tâm luôn tổ chức rà soát, đánh giá tình trạng trang thiết bị để có kế hoạch trùng tu, sửa chữa, thay mới hệ thống giảng đường và trang thiết bị nhằm đảm bảo cho việc dạy và học **[H09.01.05]**. Năm 2018, Nhà đa năng đã được đưa vào sử dụng, đây là nơi làm việc thuận lợi cho các BM và Khoa. Tuy nhiên, do việc sử dụng chưa đúng quy trình nên một số máy chiếu tại các phòng học xuống cấp chưa được sửa chữa, bảo dưỡng kịp thời để đáp ứng hoàn toàn nhu cầu giảng dạy.

Riêng cơ sở vật chất phục vụ trực tiếp cho ngành KTTT hiện tại do Khoa KTGT và BM KTTT quản lý có đầy đủ các phòng làm việc của Khoa/BM. Cả Khoa có 04 phòng làm việc: văn phòng Khoa, văn phòng BM KTTT, Động lực và Kỹ thuật Ô tô. Các phòng làm việc của Khoa cũng được trang bị đầy đủ các trang thiết bị cần thiết như máy vi tính, mạng không dây, máy in, máy photocopy, máy chiếu,

Kết quả khảo sát SV năm cuối về hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu **[H09.01.06]** (tiêu chí 23, 29, 30 trong phiếu khảo sát) cho thấy mức độ hài lòng/đồng ý đều đạt trên 76%.

2. Điểm mạnh

Hệ thống phòng học khang trang, rộng rãi, các trang thiết bị hiện đại. Nhà đa năng là nơi làm việc thuận lợi cho các BM và Khoa. Khoa KTGT được bố trí một phòng học chuyên đề với trang thiết bị hiện đại để phục vụ nhu cầu dạy và học các HP chuyên môn.

3. Điểm tồn tại

Một số máy chiếu tại các phòng học xuống cấp chưa được sửa chữa, bảo dưỡng kịp thời để đáp ứng hoàn toàn nhu cầu giảng dạy.

4. Kế hoạch hành động

Trong NH 2019-2020, TTPVTH phối hợp tổ IT tổ chức tập huấn về cách sử dụng tivi, máy chiếu tại các giảng đường; đồng thời, tiếp tục đầu tư, bổ sung trang thiết bị cho các giảng đường theo kế hoạch hằng năm của Nhà trường.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Ý thức được tầm quan trọng của Thư viện đối với việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu nên Trường ĐHNT đã đầu tư mạnh mẽ cho việc hiện đại hóa Thư viện, thường xuyên cập nhật, bổ sung các đầu sách và mở cửa cho mọi GV và SV. Thư viện Trường được bố trí ở khu vực 5.000 m², yên tĩnh, thoáng mát, trang bị hiện đại, với gần 700 chỗ ngồi và nguồn tài liệu đa dạng, phong phú, cả bản cứng lẫn bản mềm đáp ứng đầy đủ nhu cầu học tập, nghiên cứu của GV và SV trong toàn trường **[H09.02.01]**. Người đọc có thể đọc các loại sách báo, tạp chí, báo cáo khoa học, dữ liệu trên CD-Rom và tài liệu phục vụ học tập và nghiên cứu, truy cập và khai thác thông tin trên mạng internet **[H09.02.02]**. Bên cạnh đó, Thư viện còn bố trí những phòng đọc sau đại học dành cho việc tra cứu của các cán bộ giảng dạy và SV giỏi với khoảng 100 chỗ ngồi với trang thiết bị hiện đại. Số lượng tài liệu của Thư viện Trường ĐHNT tính đến 12/2018 được thống kê theo Bảng 9.1 **[H09.02.02]**.

Bảng 9.1. Danh mục tài liệu của Thư viện tính đến 12/2018

<i>Tài liệu in</i>	<i>Tài liệu số</i>
Sách tiếng Việt: 12.800 đầu sách với 56.618 cuốn	Sách tiếng Việt: 6.158 tên
Sách tiếng nước ngoài: 830 đầu sách với 2.024 cuốn	Sách tiếng nước ngoài: 8.580 tên
Luận văn, luận án, khóa luận: 5.843 cuốn	Giáo trình, bài giảng của Trường: 854 tên
Báo và tạp chí: gần 100 tên	Luận văn, luận án, khóa luận: 3.530 tên
	Báo và tạp chí: 550 tên và 62.829 bài trích tạp chí tiếng Anh và tiếng Việt
	Kết quả NCKH: 2.000 đề tài với 192 tên đề tài được chọn xử lý để đưa vào phục vụ trực tuyến, số còn lại được lưu trữ tại Thư viện

Để người sử dụng có thể tiếp cận dễ dàng, tài liệu tham khảo được số hóa và quản lý thông qua cơ sở dữ liệu của Thư viện và có thể được tìm kiếm qua trang chủ của Thư viện. Thư viện có sưu tầm các địa chỉ truy cập miễn phí và giới thiệu đến bạn đọc tại địa chỉ: <http://thuvien.ntu.edu.vn/contentbrowser.aspx?contentid=172>.

Theo quy định, Thư viện Trường mở cửa phục vụ người đọc từ 7h đến 21h hàng ngày, riêng ngày thứ 7 và chủ nhật thì mở cửa theo giờ hành chính. Nhằm nâng cao năng lực phục vụ của Thư viện, Trường ĐHNT đã hoàn thành đề án “Đổi mới thư viện giai đoạn 2009 – 2014”.

Hàng năm, Thư viện Trường đều cập nhật theo quy trình sau: Thư viện gửi thông báo về nhu cầu mua sắm tài liệu đến các Khoa/Viện, sau đó tổng hợp số liệu và tiến hành mua sắm, tiếp theo là gán mã tài liệu và số hoá một số tài liệu, cuối cùng là gửi danh mục tài liệu mới đến toàn thể CBVC trong Trường **[H09.02.03]**.

So với các Trường trong khu vực, Thư viện Trường ĐHNT là hiện đại, với nguồn tài liệu phong phú và cập nhật thường xuyên đáp ứng đầy đủ nhu cầu của người đọc. Đặc biệt, nhờ có cơ chế phối hợp với Khoa, BM và GV để biên dịch, giới thiệu tài liệu nên đã cập nhật, bổ sung số lượng đáng kể tài liệu mới phục vụ cho chuyên ngành. Nhờ vậy mà hệ thống tài liệu phục vụ đào tạo ngành KTTT, từ giáo trình cho đến tài liệu tham khảo bằng tiếng Việt và tiếng Anh, có đầy đủ ở Thư viện Trường với hầu hết tài liệu xuất bản sau năm 2000, trong đó nhiều tài liệu xuất bản sau năm 2010. Nhờ sự đầu tư thỏa đáng đó, năm 2015 Thư viện trường được Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch tặng bằng khen về công tác phục vụ đào tạo và NCKH giai đoạn 2011-2015 **[H09.02.04]**.

Kết quả khảo sát SV năm cuối về tài liệu, giáo trình, chỗ ngồi,... **[H09.01.08]** (tiêu chí 21, 22 trong phiếu khảo sát) cho thấy mức độ hài lòng/đồng ý đều đạt trên 83%.

Ngoài Thư viện trung tâm của Trường, tại Khoa KTGT và BM KTTT còn có tủ sách lớn để lưu giữ giáo trình và bài giảng của của tất cả các HP ngành KTTT. Bên cạnh đó, BM KTTT còn lưu giữ nhiều luận văn tốt nghiệp và bài tập đồ án của SV để có thể phục vụ nhanh và đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của SV và GV ngay tại BM **[H09.02.05]**.

Bảng 9.2. Danh mục tài liệu chuyên ngành KTTT

<i>HP chính</i>	<i>Tài liệu chính</i>	<i>Tài liệu tham khảo</i>
Lý thuyết tàu thủy	Giáo trình Lý thuyết tàu thủy	Sổ tay Kỹ thuật tàu thủy 1 Sổ tay Thiết kế tàu thủy Ship Theory
Kết cấu tàu thủy	Giáo trình Kết cấu tàu thủy	Sổ tay Kỹ thuật tàu thủy 2 Giáo trình Thiết kế kết cấu theo Quy phạm Các Quy chuẩn Việt Nam
Sức bền tàu thủy	Giáo trình Sức bền tàu thủy	Các Quy chuẩn Việt Nam Strength of ship
Thiết kế tàu thủy	Giáo trình Thiết kế tàu thủy	Sổ tay Thiết kế tàu thủy Các Quy chuẩn Việt Nam
Công nghệ đóng sửa tàu thủy	Giáo trình Công nghệ đóng sửa tàu thủy	Sổ tay Kỹ thuật tàu thủy 3 Các Quy chuẩn Việt Nam

Tuy nhiên, tại Thư viện hiện không có các bài báo và tạp chí chuyên ngành KTTT. Đồng thời, việc tham khảo, tra cứu các tạp chí ngoài nước cũng gặp nhiều khó khăn do chưa mua được bản quyền của các tạp chí và nhà phát hành.

2. Điểm mạnh

Thư viện Trường ĐHNT khá hiện đại, tài liệu phong phú cả bản cứng và bản mềm, cập nhật thường xuyên, đáp ứng khá đầy đủ nhu cầu của người đọc. Đặc biệt, Thư viện có đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo bằng tiếng Việt và tiếng Anh phục vụ đào tạo ngành KTTT. Tủ sách tại Khoa KTGT và BM KTTT trang bị nhiều giáo trình phục vụ chuyên môn chính của ngành.

3. Điểm tồn tại

Hiện tại, Thư viện chưa có hệ thống tạp chí chuyên ngành KTTT; việc tham khảo, tra cứu các tạp chí nước ngoài gặp nhiều khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

Trong giai đoạn 2018-2020, Thư viện và Phòng ĐTDH xây dựng mối liên kết với các tạp chí và nhà phát hành ngoài nước có nhiều ấn phẩm về ngành KTTT để người dùng được đọc miễn phí.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Trường có hệ thống phòng thí nghiệm tổng hợp, các phòng thí nghiệm chuyên ngành, các phòng chuyên đề tiêu chuẩn được bố trí ngay trong khuôn viên của Trường [H09.03.01]. Bên cạnh đó, Nhà trường có những cơ sở thực hành - thực tập kết hợp sản xuất được bố trí tại các xưởng, trạm, trại, trung tâm ngoài Trường [H09.03.02]. Một số phòng thí nghiệm phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu được lắp cửa từ, có thể phục vụ 24/24 giờ. Các phòng thực hành phục vụ cho các môn cơ bản và cơ sở do TTTNTH quản lý với 27 NV, trong đó có 24 NV trực tiếp quản lý phòng thực hành [H09.03.03]. Khoa KTGT hiện quản lý 03 phòng thực hành (do 01 NV phụ trách) với đầy đủ máy móc, trang thiết bị. Danh sách các phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ ngành KTTT được thể hiện ở Bảng 9.3.

Bảng 9.3. Danh sách phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ ngành KTTT

<i>TT</i>	<i>Tên phòng thực hành, xưởng, trại</i>	<i>Tổng diện tích (m²)</i>	<i>Ghi chú</i>
1	Phòng thực hành Vật lý	100	
2	Phòng thực hành Hóa học	50	
3	Phòng thực hành kỹ thuật điện	100	
4	Phòng thực hành kỹ thuật điện tử	100	
5	Phòng thực hành Kỹ thuật đo	50	
6	Xưởng thực hành Cơ khí	800	
7	Phòng thực hành Cơ học	50	
8	Phòng thực hành Vật liệu	50	
9	Phòng thực hành Thiết bị tàu thủy	50	
10	Phòng thí nghiệm Cơ khí tàu cá	100	Khoa KTGT quản lý
11	Phòng phóng dạng tàu thủy	200	Khoa KTGT quản lý
12	Phòng thực hành Đóng tàu thủy	200	Khoa KTGT quản lý
13	Phòng thực hành Động cơ	200	

SV được thực hành các chuyên môn chính của ngành KTTT như: Thực hành cơ khí được tổ chức ngay tại xưởng cơ khí đặt cạnh ngay khu làm việc của Khoa với đội ngũ 06 NV có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm thực tế cao và khoảng trên 20 loại

máy công cụ khác nhau như máy cắt CNC, máy tiện, máy hàn, máy phay vạn năng, máy dập,...[H09.03.04] đủ để phục vụ cho một lớp (50 – 60) SV của ngành thực tập trong 07 tuần, đạt được CDR là thợ cơ khí bậc 2; Thực hành hệ động lực tàu thủy và thiết bị mặt boong do BM Động lực tổ chức thực hiện tại Phòng thực hành Động cơ và Thiết bị tàu thủy với đủ máy móc phục vụ nội dung thực tập [H09.03.05]; Thực hành đóng tàu vỏ thép và vỏ composite được thực hiện ngay tại phòng thực hành Công nghệ đóng tàu, phòng Phóng dạng và phòng thí nghiệm Cơ khí tàu cá của Khoa [H09.03.06]; SV có thể tham gia thiết kế tàu tại BM KTTT với đầy đủ các phần mềm chuyên ngành như phần mềm thiết kế tàu Autoship, phần mềm vẽ 3D toàn bộ kết cấu thân tàu Rhino, phần mềm tính toán tính năng tàu Maxsurf, MAAT-Hydro,... [H09.03.07].

Hệ thống các phòng thí nghiệm, thực hành của Trường nói chung và phục vụ cho ngành KTTT nói riêng luôn được đầu tư cập nhật trang thiết bị và công nghệ để theo kịp với thực tế sản xuất [H09.03.08]. Phòng thực hành Cơ khí tàu cá trang bị những máy móc, trang thiết bị hiện đại như máy cắt tôn CNC, máy đo rung động, máy kiểm nghiệm vật liệu, máy đo va đập,... không chỉ phục vụ cho nhu cầu thực hành, thực tập và nghiên cứu của SV mà còn có khả năng thực hiện được các dịch vụ trong công nghệ đóng tàu hiện đại [H09.03.06]. Phòng Phóng dạng tàu thủy hằng năm bổ sung trưng bày một đến hai mô hình tàu mới, là nơi tham quan, kiến tập rất hiệu quả cho SV ngành KTTT [H09.03.09]. Ngoài ra, GV và SV ngành KTTT còn thực hành, nghiên cứu tại Viện nghiên cứu chế tạo tàu thủy với những thiết bị đạt chuẩn phòng thí nghiệm quốc gia.

Tất cả máy móc, trang thiết bị đều được gán mã số tài sản và lưu trong sổ tài sản với đầy đủ các thông số của thiết bị [H09.03.10]. Máy móc, trang thiết bị trong các phòng thí nghiệm, thực hành luôn được định kỳ duy tu, bảo dưỡng bởi NV quản lý hoặc mời chuyên gia bên ngoài. Tuy nhiên, ngoài các trang thiết bị đã và đang hoạt động hiệu quả vẫn còn một số thiết bị phục vụ nghiên cứu đã hư hỏng chưa được sửa chữa, bảo dưỡng.

Hằng năm, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến CBVC và SV về tình trạng cơ sở vật chất và nhu cầu sử dụng để làm cơ sở rà soát, sửa chữa hoặc bổ sung mới [H09.03.11].

2. Điểm mạnh

Tất cả HP thực hành ngành KTTT đều thực hiện ngay tại Trường và Khoa. Trong đó, Phòng thực hành Cơ khí tàu cá với các trang thiết bị hiện đại, không chỉ phục vụ nhu cầu thực hành, thực tập và nghiên cứu của SV mà còn có khả năng thực hiện được các dịch vụ trong công nghệ đóng tàu hiện đại.

3. Điểm tồn tại

Một số thiết bị phục vụ nghiên cứu của ngành KTTT do Khoa KTGT quản lý chưa được cập nhật và bảo dưỡng định kỳ nên một số đã hư hỏng chưa được sửa chữa, thay thế kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

BM KTTT đề xuất kế hoạch kiểm tra tình trạng các thiết bị đã hỏng và lập dự trù kinh phí sửa chữa để phục vụ cho công tác NCKH cho GV và SV ngành KTTT, thực hiện trong NH 2019-2020.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Tính đến tháng 12/2018, Nhà trường có 420 bộ máy tính bàn đang hoạt động tốt để phục vụ hoạt động dạy và học, NCKH và quản lý. Trong đó, có 320 bộ máy tính được phân bố ở 09 phòng máy phục vụ dạy và học (khoa CNTT có 6 phòng với 200 máy, trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Phần mềm có 2 phòng với 80 máy, khoa Ngoại ngữ có 2 phòng với 40 máy), 100 bộ máy tính trang bị cho các văn phòng, khoa và BM. Mỗi văn phòng, khoa, BM đồng thời được trang bị máy in, máy photocopy để phục vụ công tác quản lý, chuyên môn [H09.04.01]. Nhà trường cũng đã triển khai hệ thống mạng không dây cho toàn bộ các giảng đường, Thư viện và các khu nhà làm việc; đã thành lập Tổ CNTT [H09.04.02] với nhiệm vụ thường trực việc nâng cấp, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống mạng internet, phòng học trực tuyến nhằm hỗ trợ giảng dạy theo E-learning.

Nhà trường cũng đã tiến hành tin học hóa quản lý thông qua cổng thông tin điện tử. Quá trình tin học hóa này hỗ trợ GV và SV trong dạy và học. Qua cổng thông tin điện tử và phần mềm quản lý đào tạo, SV có thể thực hiện việc đăng ký HP, nộp học phí, xem kết quả thi và xem thời khóa biểu của các lớp học,...[H09.04.03]. Các trang web của Trường, Khoa KTGT và BM KTTT thường xuyên được cập nhật thông tin cần thiết cho SV như CTĐT, ĐCHP, văn bản hành chính, thông tin học bổng và hoạt động ngoại khóa, thông tin tuyển dụng,... [H09.04.04].

Ngoài TTNC&PTCNPM, Khoa KTGT được trang bị 04 máy tính bàn và máy in để phục vụ công việc của văn phòng Khoa và BM, 14 máy tính thuộc dự án Phòng thí nghiệm Cơ khí tàu cá. Các phần mềm chuyên ngành luôn được BM cập nhật và cài đặt sẵn [H09.04.05].

Quá trình duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp hệ thống thông tin được thực hiện định kỳ theo kế hoạch chung của Trường hoặc theo đề xuất của đơn vị sử dụng. Hằng năm, Nhà trường có tổ chức lấy ý kiến CBVC và SV về tình trạng của hệ thống thông tin và nhu cầu sử dụng để làm cơ sở rà soát, sửa chữa hoặc bổ sung mới [H09.03.11]. Tuy nhiên, do phòng máy cùng lúc phục vụ cho nhiều đối tượng học tập với trình độ, nội dung, yêu cầu khác nhau nên khó khăn trong cài đặt, trang bị, đặc biệt là các phần mềm chuyên ngành KTTT đòi hỏi máy phải có cấu hình tốt.

2. Điểm mạnh

Hệ thống mạng wifi được trang bị toàn trường và thường xuyên nâng cấp. Số lượng máy tính được trang bị đáp ứng được nhu cầu tin học hóa toàn trường. Khoa có đầy đủ và cập nhật các phần mềm chuyên ngành để phục vụ cho hoạt động học tập, nghiên cứu của GV và SV.

3. Điểm tồn tại

Phòng máy cùng lúc phục vụ cho nhiều đối tượng học tập với trình độ, nội dung, yêu cầu khác nhau nên khó khăn trong trang bị và cài đặt.

4. Kế hoạch hành động

TTNC&PTCNPM phối hợp với các đơn vị quản lý máy tính phân chia các phòng máy theo chuyên ngành hoặc nhóm chuyên ngành để tiện cài đặt các phần mềm phục vụ chuyên ngành, thực hiện từ NH 2020-2021.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả

Trường ĐHNT và Khoa KTGT có cơ chế và luôn cố gắng xây dựng và duy trì môi trường làm việc an toàn, vệ sinh trong toàn Trường. Trường đã ban hành các quy định, nội quy, kế hoạch, thông báo,... về các an toàn, an ninh trật tự, vệ sinh môi trường trong Trường **[H09.05.01]**. Để đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường, Trường đã thuê riêng đội ngũ NV làm vệ sinh hàng ngày ở các khu làm việc, đồng thời bố trí 01 NV y tế đi kiểm tra vệ sinh hàng ngày và thông báo thường xuyên đến bộ phận liên quan để đảm bảo vệ sinh môi trường trong khu vực quản lý **[H09.05.02]**.

Tất cả các khu làm việc và khu nhà ở của Trường đều có trang bị một bảng nội quy về an toàn, vệ sinh môi trường, phòng chữa cháy **[H09.05.03]**; trang bị thiết bị đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn như quạt công nghiệp, hệ thống thông gió, bình chữa cháy CO₂; được TTPVTH kiểm tra an toàn thường xuyên, đồng thời bố trí sơ đồ chỉ dẫn, biển báo an toàn, lối thoát hiểm, dụng cụ chữa cháy. Hằng năm, Nhà trường phối hợp với phòng cảnh sát Phòng cháy chữa cháy mở các đợt tập huấn phòng chống cháy nổ **[H09.05.04]**.

Tất cả các SV trước khi đến thực tập tại phòng thực hành đều phải học xong HP Kỹ thuật an toàn và môi trường, nhằm đảm bảo SV nắm vững các tiêu chuẩn về an toàn và vệ sinh môi trường **[H09.05.05]**.

Trường yêu cầu tất cả SV và CBVC phải có bảo hiểm y tế. Trường hợp bị tai nạn hay bị ốm đau đột xuất, SV và CBVC của Trường có thể đến Phòng y tế đặt ngay trong khuôn viên của Trường. Hằng năm, tất cả CBVC đều được kiểm tra sức khỏe tại những cơ sở y tế có uy tín **[H09.05.06]**.

Bên cạnh đó, trong khuôn viên Trường còn bố trí căn tin với các dịch vụ ăn uống, giải khát đáp ứng các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, giá cả ngang bằng hoặc thấp hơn bên ngoài; các máy bán nước uống tự động được lắp đặt trên các lối đi lại giữa các khu giảng đường **[H09.05.07]**; một số ký túc xá trang bị cổng từ để đảm bảo an ninh, an toàn cho SV **[H09.05.08]**.

Toà nhà làm việc của Khoa KTGT cũng được trang bị đầy đủ các thiết bị đảm an ninh. Ngoài cửa chính của từng phòng, toà nhà còn có 4 cổng sắt, mỗi cổng có 2 ổ khoá (của CBVC và bảo vệ). Hàng ngày, một NV của TTPVTH đến dọn vệ sinh cả bên ngoài và bên trong toà nhà.

Kết quả khảo sát SV năm cuối về chăm lo sức khỏe, chất lượng môi trường sống [H09.05.09] (tiêu chí 28, 30 trong phiếu khảo sát) cho thấy mức độ hài lòng/đồng ý đều đạt trên 70%. Mặc dù chưa thiết kế các lối đi, nơi để xe,... dành riêng cho người khuyết tật nhưng Nhà trường đã luôn quan tâm, bố trí các lớp có sinh viên khuyết tật được học tại các tầng 1 tại các khu giảng đường.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường, sức khỏe CBVC được tổ chức thực hiện hiệu quả. Tất cả các phòng làm việc, phòng thực hành, thực tập của Khoa đều đảm bảo được yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa bố trí lối đi, thang máy, nơi để xe,... dành riêng cho người khuyết tật.

4. Kế hoạch hành động

Trung tâm PVTH lên kế hoạch và thực hiện cải tạo, trang bị cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu của người khuyết tật trong giai đoạn 2018-2021.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 9:

Trường ĐHNT có hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp, được đầu tư bổ sung hằng năm; Thư viện được thiết kế hiện đại, nguồn học liệu phong phú và luôn được cập nhật; Hệ thống CNTT được ứng dụng trong hầu hết các hoạt động của Nhà trường và luôn được đầu tư nâng cấp, có tổ IT chuyên trách cho mảng này; Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được quan tâm đúng mức. Do đó, cơ sở vật chất và trang thiết bị của Nhà trường đảm bảo hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Tuy nhiên, các thiết bị hỗ trợ giảng dạy vẫn chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu của GV; các tạp chí chuyên ngành KTTT chưa được bổ sung; Hệ thống máy tính phục vụ thực hành chưa đủ mạnh để đáp ứng yêu cầu của các phần mềm chuyên ngành KTTT; Môi trường làm việc chưa chú ý đến đối tượng người khuyết tật. Các tồn tại này sẽ được các đơn vị chức năng liên quan khắc phục từ NH 2019-2020.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Điểm trung bình: 4.80

TIÊU CHUẨN 10: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

Mở đầu

Hoạt động nâng cao chất lượng là một trong những yếu tố cốt lõi để ĐBCL đầu ra theo cam kết với xã hội, qua đó đảm bảo uy tín, cũng như sự tin tưởng của SV, các nhà tuyển dụng,... với Nhà trường. Ban giám hiệu và các phòng ban chức năng đã tập trung chỉ đạo và ưu tiên dành đáng kể mọi nguồn lực cho hoạt động liên quan đến nâng cao chất lượng dạy học. Hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng dạy học được duy trì thường xuyên trong các NH qua.

Nâng cao chất lượng trong GDĐH gắn liền với việc cải tiến và nâng cao các yếu tố như: chất lượng CTĐT; chất lượng hoạt động dạy, học và kiểm tra đánh giá; chất lượng đội ngũ; chất lượng người học và công tác hỗ trợ người học; chất lượng hệ thống trang thiết bị và cơ sở hạ tầng.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan là một trong những yếu tố quan trọng nhất để thiết kế và phát triển CTDH, đặc biệt là CĐR và CTĐT. Tại trường ĐHNT, việc thu thập thông tin phản hồi được thực hiện bởi các đơn vị chuyên trách như: Phòng ĐBCL&KT, Phòng CTCT&SV, TTQHDN&HTSV, BM quản lý chuyên ngành.

Thông tin phản hồi sát thực nhất làm căn cứ cải tiến CĐR và CTĐT cho từng ngành học là do BM phụ trách ngành thực hiện khảo sát. Định kỳ 2 năm, BM KTTT đã phối hợp với Khoa KTGT tiến hành lấy phiếu khảo sát trên quy mô lớn. Năm 2016, đoàn khảo sát của Khoa [H10.01.01] đã tiến hành lấy ý kiến trên các tỉnh khu vực duyên hải Nam Trung bộ từ Bà Rịa Vũng Tàu đến Quảng Ngãi và tỉnh Đắk Lắk với các thành phần khảo sát khá đa dạng như SV năm cuối, CSV, Doanh nghiệp, phụ huynh, GV. Kết quả khảo sát [H10.01.02] đã được sử dụng để điều chỉnh một số nội dung trong CTĐT ngành KTTT như đưa HP Nhập môn KTTT lên học kỳ đầu tiên [H10.01.03], [H10.01.04], tăng thời lượng thực tập tại nhà máy [H10.01.05], điều chỉnh đề cương 04 HP (Thiết bị năng lượng tàu thủy, ĐAMH Thiết bị năng lượng tàu thủy, Thiết bị tàu thủy, ĐAMH Thiết bị tàu thủy) [H10.01.06]. Đồng thời cũng là cơ

sở chính phục vụ cho việc xây dựng CTĐT ngành Kỹ thuật Cơ khí động lực [H10.01.07]. Đợt khảo sát năm 2018 mở rộng địa bàn thêm khu vực Thành phố Hồ Chí Minh và Tây Nam bộ nhưng đối tượng lấy ý kiến chỉ thu hẹp ở CSV và Doanh nghiệp [H10.01.08]. Kết quả khảo sát lần này sẽ được sử dụng để điều chỉnh CĐR và CTĐT ngành KTTT cho đợt rà soát định kỳ CTĐT năm 2019 [H10.01.09].

Ngoài ra, nhân dịp tổ chức các sinh hoạt học thuật, BM cũng mời các Doanh nghiệp trong ngành và CSV về trò chuyện, tư vấn và trao đổi để có thêm thông tin về sự phát triển của ngành cũng như yêu cầu về kiến thức và các kỹ năng nghề nghiệp cần tích lũy trong quá trình học và sau khi ra trường để BM có cơ sở điều chỉnh phù hợp [H10.01.10].

Định kỳ hằng năm, Phòng CTCT&SV phối hợp với TTQHDN&HTSV thực hiện lấy ý kiến SV năm cuối, CSV, nhà tuyển dụng,... Trên cơ sở nguồn thông tin này, các Khoa/Viện, BM tiến hành cải tiến những bất cập trong các CTĐT [H10.01.11]. Phòng ĐBCL&KT cũng định kỳ hằng năm lấy ý kiến của SV đối với GV [H10.01.12] để cập nhật, điều chỉnh các hoạt động dạy học phù hợp.

Tuy nhiên, mặc dù công tác thiết kế và phát triển CTDH đã định kỳ cập nhật sửa đổi bổ sung theo yêu cầu của các bên liên quan nhưng nhìn chung, do số lượng phiếu khảo sát các bên liên quan chưa đủ lớn nên kết quả khảo sát chưa ổn định và đảm bảo độ tin cậy cao.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và BM thường xuyên thực hiện lấy ý kiến các bên liên quan. Việc thiết kế và cải tiến CTDH, CĐR, và nội dung các HP ngành KTTT cũng được thiết kế và cải tiến dựa trên kết quả khảo sát từ nhiều bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Mẫu khảo sát các bên liên quan chưa đủ lớn nên kết quả chưa đảm bảo độ tin cậy.

4. Kế hoạch hành động

Trong các đợt khảo sát định kỳ tiếp theo, chương trình KTTT sẽ xây dựng kế hoạch khảo sát với số lượng phiếu đảm bảo đủ độ tin cậy để làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Việc thiết kế và phát triển CTDH được xác lập thông qua nhiều văn bản khác nhau như: Kế hoạch phát triển đào tạo đến năm 2021 [H10.02.01]; Quy định phát triển CTĐT trình độ ĐH và CĐ của Trường ĐHNT [H10.02.02]; Quy định xây dựng và điều chỉnh CDR và CTĐT của Trường ĐHNT [H10.02.03]; Quyết định của Trường về việc thành lập Hội đồng xây dựng CTĐT theo định kỳ [H10.02.04]. Ngoài ra, Nhà trường còn ra các Quyết định, Thông báo về việc rà soát, cập nhật CTĐT các bậc ĐH, CĐ để các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện như: Thông báo rà soát điều chỉnh nội dung CTĐT đại học Khóa 58 trở đi [H10.02.05]; Thông báo cập nhật CTĐT trình độ ĐH, CĐ hình thức chính quy [H10.02.06]; Kế hoạch rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT cao đẳng [H10.02.07]; Quyết định thành lập các tổ cập nhật CTĐT trình độ ĐH, CĐ [H10.02.08]. Quá trình thiết kế và phát triển CTDH của Trường luôn tuân thủ những quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT.

Công tác đánh giá định kỳ về thiết kế và phát triển CTDH, nâng cao chất lượng đào tạo luôn được Nhà trường chú trọng. Trường đã xây dựng các văn bản chi tiết để chỉ đạo các Khoa/Viện thực hiện đánh giá quy trình thiết kế [H10.02.05], [H10.02.06]. Trên cơ sở đó, Khoa cũng tiến hành xây dựng quy trình và bộ công cụ để mời nhà tuyển dụng cùng người học tham gia vào thiết kế và phát triển CTDH [H10.02.09].

Kết quả phân tích, đánh giá ý kiến phản hồi được sử dụng để cải tiến việc thiết kế CTDH. Quy định về thiết kế CTDH ban hành năm 2018 [H10.02.10] có một số thay đổi so với quy định ban hành năm 2014 [H10.02.11], đó là: thứ nhất, bổ sung quy định về xây dựng mục tiêu và CDR của CTĐT phải gắn với sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Nhà trường; thứ hai, khi xây dựng CTĐT phải chú ý đến yêu cầu của khung trình độ quốc gia. Ngoài ra, cách thức xây dựng CDR và khung chương trình cũng được cải tiến. Các CDR và danh mục các HP chung được Nhà trường xác định sẵn, các Khoa/Viện/BM chỉ tập trung thiết kế các phần liên quan đến cơ sở ngành và chuyên ngành. Tuy nhiên, mặc dù công tác thiết kế và phát triển CTDH được định kỳ rà soát và cải tiến nhưng việc lấy ý kiến các bên liên quan về quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa đủ rộng và ý kiến thu nhận được từ CBVC trong Trường chưa nhiều.

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH được Nhà trường xác lập bằng các văn bản cụ thể. CTDH luôn được thiết kế theo các quy định mới với nhiều điểm cải tiến so với quy định trước đó.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các bên liên quan về quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa đủ rộng và ý kiến thu nhận được từ CBVC trong Trường chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Sau đợt khảo sát năm 2018, BM phối hợp với Khoa tổ chức xin ý kiến trong toàn Khoa và các đơn vị liên quan về quy trình thực hiện, sau đó mới tiến hành rà soát, điều chỉnh CTDH.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Tại trường ĐHNT, quá trình dạy và học, công tác kiểm tra, đánh giá người học được xem là khâu quan trọng trong quá trình đào tạo để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR, nên được Nhà trường đặc biệt quan tâm chỉ đạo [H10.03.01], [H10.03.02]. Nhà trường và Khoa KTGT đã xây dựng tiêu chí đánh giá thống nhất các HP đảm bảo đánh giá được CĐR của người học về kiến thức, thái độ và kỹ năng của HP nói riêng và của cả CTĐT ngành KTTT nói chung [H10.03.03], [10.03.04]. Trường đã ban hành quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra và đánh giá học phần phổ biến trên trang web Phòng ĐBCL&KT [H10.03.05]. Các ĐCCTHP được thiết kế và công bố với đầy đủ các thông tin về CĐR, nội dung của các chủ đề, kế hoạch dạy và học, phương pháp đánh giá,... [H10.03.06]. Việc đánh HP phải đảm sự tương thích và phù hợp với CĐR của HP đó và CĐR của CTĐT.

Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên hằng năm thông qua các văn bản về cập nhật ĐCHP và

ĐCCTHP **[H10.03.07]**, phiếu khảo sát SV do Phòng ĐBCL&KT thực hiện **[H10.01.10]**. Trong lần cập nhật ĐCHP và ĐCCTHP năm 2016 đã có nhiều cải tiến so với năm 2012 về CDR (hay Kết quả học tập mong đợi), về hoạt động dạy học và đánh giá. Cuối mỗi NH, phòng ĐBCL&KT giao Thư ký khoa tổ chức lấy ý kiến SV đối với GV phụ trách HP. Kết quả khảo sát được phòng tổng hợp, phân tích, đánh giá và gửi đến từng GV để có giải pháp khắc phục những tồn tại yếu kém. Tuy nhiên, đối tượng được lấy ý kiến về quá trình dạy và học, công tác kiểm tra, đánh giá người học chưa đa dạng, mới chỉ thực hiện đối với SV còn GV và các bên liên quan khác chưa thực hiện.

Bên cạnh đó, hàng năm, Nhà trường cũng ra các thông báo về việc rà soát công tác đánh giá HP của các BM **[H10.03.08]**. Theo đó, Phòng ĐBCL&KT sẽ tiến hành kiểm tra công tác ra đề thi, chấm thi, quản lý điểm, phân tích phổ điểm,... và gửi kết quả rà soát đến các BM để chấn chỉnh nếu có bất hợp lý **[H10.03.09]**.

Ngoài ra, tỷ lệ SV yếu kém cũng thường xuyên được theo dõi để kịp thời có các biện pháp giúp đỡ **[H10.03.10]**. Mọi phản ánh của SV liên quan đến việc tổ chức quá trình dạy học đều được bộ phận chức năng thu thập, nghiên cứu và đưa ra giải pháp xử lý kịp thời. Đồng thời, Khoa KTGT đã tổ chức các hội thảo nâng cao chất lượng giảng dạy để đảm bảo các phương pháp đánh giá là phù hợp, có hiệu quả, công bằng và chính xác **[H10.03.11]**. Đội ngũ GV và người học thường xuyên đóng góp ý kiến về quá trình dạy - học và đánh giá kết quả học tập thông qua các buổi họp giao ban, đối thoại định kỳ 6 tháng giữa CBVC, SV với Hiệu trưởng. Nhờ đó, Nhà trường đã có nhiều điều chỉnh trong chính sách và các hoạt động cụ thể để nâng cao hiệu quả và chất lượng của công tác kiểm tra, đánh giá.

Nhà trường cũng đã xây dựng hệ thống kiểm tra, giám sát quá trình dạy và học cũng như hoạt động đánh giá kết quả học tập **[H10.03.12]**. Hệ thống này được tổ chức chặt chẽ, hợp lý nhằm theo dõi, quản lý người học như Phòng ĐBCL&KT, Phòng ĐTĐH, Phòng CTCT&SV, CVHT,...

2. Điểm mạnh

Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên hằng năm và bằng nhiều hình thức khác nhau. Hệ thống kiểm tra, giám sát quá trình dạy và học cũng như hoạt động đánh giá kết quả học tập được thực hiện bởi nhiều phòng ban chức năng và CVHT

3. Điểm tồn tại

Chưa lấy ý kiến về quá trình dạy và học, công tác kiểm tra, đánh giá người học đối với GV và các bên liên quan khác.

4. Kế hoạch hành động

Hằng năm, Phòng ĐBCL&KT thực hiện khảo sát lấy ý kiến về quá trình dạy và học, công tác kiểm tra, đánh giá người học đối với tất cả các đối tượng: SV, GV và các bên liên quan khác.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả

Nhận thức NCKH là nhiệm vụ trọng tâm nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ giảng dạy, cho phép tiếp cận và cập nhật với các hướng nghiên cứu mới, nâng cao khả năng ứng dụng và đào sâu kiến thức chuyên môn phục vụ cho giảng dạy, Nhà trường đã xây dựng chế độ hỗ trợ, động viên, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho CBVC tham gia các hoạt động KHCN [H10.04.01], [H10.04.02]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đặc biệt quan tâm đến các đề tài NCKH có sản phẩm cụ thể nhằm bổ sung cơ sở vật chất, nâng cao khả năng thực tập thực hành cho học viên và SV ngành KTTT [H10.04.03].

Để cập nhật kiến thức đương đại trong ngành, Nhà trường, Khoa KTGT khuyến khích đưa kết quả nghiên cứu từ các đề tài khoa học vào giảng dạy thông qua các chuyên đề, các ĐAMH, đồ án tốt nghiệp,... Nhiều đầu sách tham khảo và chuyên khảo đã được xuất bản từ nguồn thông tin được đúc kết từ kết quả NCKH của bản thân đội ngũ GV [H10.04.04]. Bên cạnh đó, Khoa cũng đã tăng cường hoạt động sinh hoạt học thuật cấp BM với sự tham gia của SV thông qua các báo cáo chuyên đề mang tính ứng dụng thực tế để lôi cuốn SV, tạo hứng thú hơn trong học tập [H10.01.08]. Các SV cũng được khuyến khích tham dự các buổi hội thảo khoa học hoặc báo cáo tổng kết các đề tài NCKH. Danh mục đề tài NCKH được chuyển tải vào các hoạt động giảng dạy ngành KTTT thể hiện ở bảng 10.1.

Bảng 10.1. Danh mục đề tài NCKH được chuyển tải vào các hoạt động giảng dạy

<i>TT</i>	<i>Tên đề tài</i>	<i>Năm thực hiện</i>	<i>Phục vụ cho HP</i>
1	Nghiên cứu thiết kế, chế tạo mô hình thiết bị thí nghiệm sự va đập do rơi tự do của trọng vật lên kết cấu tàu thủy phục vụ đào tạo	2013	- Kết cấu và sức bền tàu thủy
2	Nghiên cứu hàn các tấm hợp kim nhôm bằng công nghệ hàn ma sát trên máy phay	2013	- Vật liệu kỹ thuật - Hàn tàu thủy
3	Nghiên cứu ban đầu về khả năng sản xuất vật liệu chống cháy từ nguyên liệu trấu	2013	- Vật liệu kỹ thuật - Công nghệ đóng sửa tàu phi kim loại
4	Nghiên cứu thiết kế và chế tạo thử nghiệm mô hình tàu lặn phục vụ du lịch biển tại Nha Trang	2013	- Thiết kế tàu thủy
5	Nghiên cứu thiết kế, chế tạo mô hình tàu du lịch chạy bằng năng lượng mặt trời	2013	- Thiết kế tàu thủy
6	Nghiên cứu ứng dụng phương pháp tính toán động lực học lưu chất (CFD) trong mô phỏng số để thay thế một số thực nghiệm trong ngành Kỹ thuật giao thông	2013	- Lý thuyết tàu thủy - Thiết kế tàu thủy
7	Nghiên cứu thiết kế chế tạo thiết bị đo áp suất cuối kỳ nén có kết nối máy tính để phục vụ công tác chẩn đoán động cơ diesel tàu cá	2015	- Động cơ đốt trong - Thiết bị năng lượng tàu thủy
8	Nghiên cứu mô phỏng số động lực học tàu đánh cá thực nghiệm M.1319	2015	- Lý thuyết tàu thủy - Thiết kế tàu thủy
9	Nghiên cứu thiết kế, chế tạo thử nghiệm xe nhún phục vụ du lịch trên nước	2018	- Lý thuyết tàu thủy - Thiết kế tàu thủy
10	Xây dựng hệ thống các bài tập mẫu phục vụ môn học lý thuyết tàu thủy và thiết kế tàu thủy bằng phần mềm MAAT Hydro	2018	- Lý thuyết tàu thủy - Thiết kế tàu thủy

Mặc dù các kết quả nghiên cứu đã được sử dụng trong dạy học nhưng chưa toàn diện, một số HP chuyên ngành chưa quan tâm đến công tác NCKH thuộc lĩnh vực chuyên môn để phục vụ giảng dạy. Đồng thời, Nhà trường cũng chưa có biện pháp đánh giá tác động của việc NCKH đến hiệu quả dạy học.

2. Điểm mạnh

Nhà trường luôn quan tâm và hỗ trợ tối đa cho công tác NCKH, khuyến khích đưa kết quả NCKH vào ứng dụng trong giảng dạy. Nhiều đầu sách tham khảo và chuyên khảo đã được xuất bản từ nguồn thông tin đúc kết từ kết quả NCKH của GV.

3. Điểm tồn tại

Một số HP chuyên ngành chưa quan tâm đến công tác NCKH thuộc lĩnh vực chuyên môn để phục vụ giảng dạy; Nhà trường cũng chưa có biện pháp đánh giá tác động của việc NCKH đến hiệu quả dạy học.

4. Kế hoạch hành động

Phòng KH&CN và Phòng ĐTDH nghiên cứu đánh giá tác động của việc NCKH đến hiệu quả dạy học, đồng thời xây dựng cơ chế khuyến khích GV thực hiện các đề tài nghiên cứu liên quan đến HP phụ trách chính và sử dụng kết quả nghiên cứu để cải tiến hoạt động dạy học, thực hiện từ năm 2020.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ người học và CBVC được đánh giá hằng năm thông qua việc lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan. Đối với CBVC, ý kiến phản hồi về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được thu thập thông qua Hội nghị CBVC cấp đơn vị, cấp Trường và các đợt đối thoại giữa lãnh đạo Trường và CBVC [H10.05.03]. Đối với SV, ý kiến phản hồi được thu thập thông qua khảo sát SV năm cuối [H10.05.04], các buổi chào cờ hàng tháng, các đợt đối thoại giữa lãnh đạo Trường và SV [H10.05.05]. Trước mỗi đợt đối thoại với SV, CVHT tổ chức sinh hoạt lớp để thu thập những ý kiến của SV, trong đó có nhiều ý kiến về dịch vụ hỗ trợ và tiện ích [H10.05.06].

Thư viện đã thiết lập kênh lấy ý kiến trực tuyến thông qua diễn đàn “Trao đổi thảo luận”. Tiếp nhận ý kiến của độc giả, Thư viện đã định kỳ rà soát, bố trí sắp xếp lại các kho sách, phòng đọc, nhờ đó đã tạo được không gian thoáng mát và thoải mái cho

độc giả. Thư viện cũng đã bổ sung hệ thống trả sách tự động, giúp cho việc mượn và trả sách được thuận tiện hơn, số lượng các lượt mượn tăng lên đáng kể **[H10.05.07]**.

Đối với TTTNTH, mặc dù chưa thiết lập được cơ chế thu thập ý kiến phản hồi của SV và GV một cách hệ thống nhưng các ý kiến phản hồi liên quan đến việc sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ thực hành thực tập đã được TTTNTH tiếp thu từ các cuộc họp. Nhờ đó, hằng năm, TTTNTH đều có kế hoạch bổ sung máy móc thiết bị, dụng cụ,... để có thể đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của GV và SV toàn Trường **[H10.05.08]**.

Về hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác cũng được cải tiến đáng kể trên cơ sở tiếp thu phản ánh của SV và GV. Nhà trường đã cho cải tạo lại hệ thống internet, hiện wifi đã được phủ kín các khu vực trong toàn trường, GV và SV có thể truy cập internet tại mọi địa điểm, chất lượng và tốc độ truy cập thực sự ổn định **[H10.05.09]**. TTPVTH đã bố trí được các khu tự học thoáng, mát, yên tĩnh; hệ thống KTX rộng rãi và hệ thống sân bãi thể thao đa dạng dành cho SV **[H10.05.10]**. Tuy nhiên, một vài đơn vị chưa có hệ thống lấy ý kiến phản hồi về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ.

Tại Khoa KTGT, các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích như: tăng cường thời gian tiếp xúc, tư vấn SV tại văn phòng Khoa và BM; đặt hòm thư trước cửa văn phòng Khoa để thu thập ý kiến SV; bố trí ghế đá trước sân để SV chờ liên hệ công tác, nghỉ ngơi và sinh hoạt **[H10.05.11]**. Tuy nhiên, khu vực Khoa KTGT có rất đông SV tham gia thực hành, thực tập, sinh hoạt CLB,... nhưng chưa được bố trí máy lọc nước uống phục vụ miễn phí cho SV.

2. Điểm mạnh

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ người học và CBVC được Nhà trường quan tâm đầu tư. Hằng năm, Nhà trường có nhiều lần lấy ý kiến phản hồi về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ người học thông qua các kênh khác nhau. Hầu hết các ý kiến phản hồi đều được Nhà trường đáp ứng.

3. Điểm tồn tại

Một vài đơn vị chưa có hệ thống lấy ý kiến phản hồi về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ. Nhà trường chưa bố trí máy lọc nước uống phục vụ miễn phí cho SV tại khu vực Khoa KTGT.

4. Kế hoạch hành động

TTTNTH, TTPVTH và TTQHDN&HTSV nghiên cứu bổ sung mục khảo sát online trên website của từng đơn vị, thực hiện trong NH 2019-2020.

TTPVTH lắp đặt máy lọc nước uống phục vụ miễn phí cho SV tại khu vực Khoa KTGT, thực hiện trong NH 2019-2020.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Phòng ĐBCL&KT được thành lập từ năm 2007 **[H10.06.01]**, có chức năng tham mưu cho Ban giám hiệu về công tác kiểm định, đánh giá, đảm bảo nâng cao chất lượng đào tạo cho Nhà trường. Hiện nay, Phòng là đầu mối để triển khai công tác đánh giá chất lượng giáo dục cấp trường, cấp CTĐT và các hoạt động ĐBCL thông qua ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến liên tục, thường xuyên. Phòng đã xây dựng, hoàn thiện hệ thống các bảng câu hỏi để phục vụ cho việc lấy kiến của các bên liên quan **[H10.06.02]**. Việc lấy ý kiến các bên liên quan được chú trọng và thực hiện định kỳ bao gồm các đối tượng: ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của GV **[H10.06.03]**; lấy ý kiến CSV **[H10.06.04]**; ý kiến SV năm cuối **[H10.06.05]**; ý kiến nhà tuyển dụng lao động **[H10.06.06]**; kết quả khảo sát tình hình SV có việc làm sau một năm ra trường **[H10.06.07]**; ý kiến đánh giá đội ngũ CVHT **[H10.06.08]**. Qua các lần khảo sát, các ý kiến của các bên liên quan đều được hệ thống, xử lý để làm căn cứ điều chỉnh nội dung CTĐT, CDR, nội dung bảng câu hỏi cho phù hợp hơn với thực tế **[H10.06.09]**. Kết quả nhận xét, đánh giá GV cũng là một trong các kênh tin cậy trong các tiêu chí đánh giá, phân loại GV tiêu biểu hằng năm **[H10.06.10]**.

Hệ thống lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan luôn được Nhà trường chú trọng và cải tiến, đối tượng lấy ý kiến cũng được Nhà trường mở rộng đến các đối tượng người học, SV năm cuối, cựu SV, nhà tuyển dụng, cố vấn học tập,... Từ việc triển khai lấy ý kiến các bên liên quan theo hình thức phiếu giấy và dùng phần mềm để xử lý kết

quả, từ năm học 2017-2018, Nhà trường đã triển khai việc lấy ý kiến các bên liên quan bằng hình thức trực tuyến thông qua hệ thống quản lý đào tạo của Trường. Qua đó, kết quả lấy ý kiến được lưu trữ một cách hệ thống, thuận tiện cho việc đối sánh kết quả lấy ý kiến giữa các kỳ và gửi tới các bên liên quan có trách nhiệm làm cơ sở để cải tiến chất lượng. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến các bên liên quan chưa được thể chế hoá quy định bằng văn bản hướng dẫn cụ thể.

Tại Khoa KTGT, dựa trên các ý kiến phản hồi của SV qua phiếu đánh giá GV và HP được Phòng ĐBCL&KT thu thập và chuyển trực tiếp đến lãnh đạo Khoa và GV liên quan để họ có thông tin nhằm cải tiến PPGD, kỹ năng sư phạm,... đồng thời có biện pháp và kế hoạch cải thiện và nâng cao chất lượng của bài giảng **[H10.06.11]**.

Bên cạnh đó, Khoa còn có kênh thông tin từ CSV để kịp thời điều chỉnh CTĐT của ngành KTTT và nội dung một số HP cho phù hợp thực tiễn **[H10.06.12]**. Đồng thời, Khoa cũng rất chú trọng lấy ý kiến từ thị trường lao động, GV, phụ huynh,... để điều chỉnh CTĐT của ngành. Hai hình thức khảo sát được Khoa áp dụng nhiều nhất là khảo sát qua phiếu và khảo sát online. Phiếu khảo sát và phần mềm khảo sát được thiết kế trên cơ sở tham khảo ý kiến toàn Khoa, được lưu lại và chỉnh sửa, bổ sung để sử dụng cho các năm tiếp theo **[H10.06.13]**. Việc tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả khảo sát được Khoa xử lý bằng phần mềm một cách khoa học và có hệ thống.

2. Điểm mạnh

Nhà trường thường xuyên khảo sát lấy ý kiến từ các bên liên quan. Kết quả lấy ý kiến được phòng chức năng quản lý và xử lý một cách hệ thống, luôn đánh giá và cải tiến. Công tác khảo sát lấy kiến phản hồi của các bên liên quan đối với ngành KTTT cũng được Khoa KTGT thực hiện và lưu giữ.

3. Điểm tồn tại

Chưa thể chế hoá quy định về lấy ý kiến các bên liên quan bằng văn bản hướng dẫn cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

Trong NH 2019-2020, Phòng ĐBCL&KT nghiên cứu xây dựng văn bản hướng dẫn về lấy ý kiến các bên liên quan đối với công tác nâng cao chất lượng trong Nhà trường.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 10:

Nhà trường, Khoa đã thực hiện mọi hoạt động cần thiết để duy trì và nâng cao chất lượng. Thông qua việc thường xuyên thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan, CTĐT cũng như các hoạt động dạy và học được điều chỉnh thường xuyên nhằm đảm bảo sự tương thích và phù hợp với nhu cầu thực tiễn của xã hội. Nhà trường cũng đã thực hiện các chương trình cụ thể để bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ GV. Công tác NCKH cũng như đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho nghiên cứu và đào tạo đã được chú trọng thực hiện. Nhà trường cũng đã xây dựng cổng thông tin điện tử để việc tiếp nhận thông tin phản hồi nhanh chóng, đa dạng và phong phú hơn. Về những bất cập trong việc đầu tư cơ sở vật chất NCKH và công tác quản lý dữ liệu, các văn bản hướng dẫn về lấy ý kiến các bên liên quan,... Nhà trường, Khoa và các đơn vị liên quan sẽ triển khai thực hiện từ NH 2019-2020.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 6/6

Điểm trung bình: 4.67

TIÊU CHUẨN 11: KẾT QUẢ ĐẦU RA

Mở đầu

Kết quả đầu ra, tỷ lệ SV sau khi tốt nghiệp có việc làm, mức độ hài lòng của các bên liên quan,... được Nhà trường quan tâm và giám sát chặt chẽ. Hằng năm, Nhà trường đều có các cuộc khảo sát và thống kê về tình hình đầu ra của SV. Đặc biệt, trong giai đoạn từ NH 2012-2013 đến 2016-2017, tỷ lệ SV tốt nghiệp và thôi học, tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp, tỷ lệ SV tham gia NCKH, loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học, mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với công tác đào tạo của Trường ĐHNT cũng như ngành KTTT được đánh giá chi tiết và công khai rộng rãi.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Tỷ lệ thôi học và tỷ lệ SV tốt nghiệp của ngành KTTT trong từng NH được theo dõi bởi Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV), Khoa KTGT và BM KTTT. Các tỷ lệ này được thống kê và giám sát thường xuyên để các bộ phận chức năng nắm được tình hình đào tạo của Nhà trường đối với từng ngành học. Số liệu thống kê được công bố trong các bản tổng kết cuối năm và cũng được dùng để đối chiếu, so sánh với các năm trước, khóa trước để Khoa, Nhà trường có giải pháp cải tiến chất lượng phù hợp **[H11.01.01]**.

Tỷ lệ SV thôi học, tốt nghiệp được giám sát qua số liệu thống kê của Phòng ĐTDH và Phòng CTCT&SV. Vào đầu mỗi học kỳ, các SV có kết quả học tập và rèn luyện đạt loại khá trở lên và đạt loại kém được CVHT thông báo đến gia đình SV qua đường bưu điện. Đồng thời, các SV thuộc diện cảnh báo kết quả học tập, bị buộc thôi học và dự kiến xóa tên được CVHT thông báo trực tiếp đến bản thân SV. SV nào có nguyện vọng muốn xin học lại có đơn và bản cam kết, được CVHT, BM và Khoa xác nhận và Nhà trường xem xét cho học lại **[H11.01.02]**. Số liệu thống kê tỷ lệ SV thôi học, tốt nghiệp ngành KTTT được thể hiện ở bảng 11.1.

Bảng 11.1. Số liệu thống kê tỷ lệ SV thôi học, tốt nghiệp ngành KTTT

<i>Tỷ lệ sinh viên thôi học ngành KTTT</i>					
<i>Năm (khoá)</i>	<i>K55</i>	<i>K56</i>	<i>K57</i>	<i>K58</i>	<i>K59</i>
Số lượng SV thôi học	5	14	4	0	0

<i>Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp ngành KTTT</i>					
<i>Năm (khoá)</i>	<i>K52</i>	<i>K53</i>	<i>K54</i>	<i>K55</i>	<i>K56</i>
Tỷ lệ SV tốt nghiệp/SV nhập học	62/76	27/38	26/36	32/60	27/52
% tỷ lệ SV tốt nghiệp	81,58%	71,05%	72,22%	53,33%	51,92%

Theo số liệu thống kê từ khóa 52 đến khóa 56, tỷ lệ SV tốt nghiệp trung bình ngành KTTT vào khoảng 66%. Do ngành KTTT là ngành học tương đối khó, với nhiều bài tập lớn và ĐAMH, đồng thời chất lượng đầu vào của ngành chưa cao, thường ngang bằng hoặc chỉ cao hơn điểm sàn của Bộ GD&ĐT từ 0.5 đến 1 điểm [H11.01.03] nên tỷ lệ SV tốt nghiệp như vậy là tương đối cao.

Hoạt động đối sánh tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV chủ yếu được thực hiện giữa các khóa với nhau bởi Phòng ĐTDH và Phòng CTCT&SV. Kết quả đối sánh làm cơ sở để nâng cao chất lượng, giảm số lượng SV thôi học và tăng số lượng SV tốt nghiệp. Tuy nhiên, Nhà trường và ngành KTTT chưa phân tích, đối sánh triệt để tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp giữa các ngành, mức trung bình giữa các trường để làm căn cứ cải tiến chất lượng.

2. Điểm mạnh

Hoạt động đánh giá và giám sát tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV được thực hiện chặt chẽ và thường xuyên. Tỷ lệ SV tốt nghiệp của ngành KTTT khá cao và số SV bị thôi học có xu hướng giảm, không có SV nào của ngành KTTT bị buộc thôi học do vi phạm các quy chế đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Chưa phân tích, đối sánh triệt để tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp giữa các ngành, mức trung bình giữa các trường để làm căn cứ cải tiến chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

Định kỳ hằng năm, Phòng ĐTDH, CTCT&SV và BM sử dụng triệt để số liệu tổng hợp về tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp để đối sánh giữa các ngành, mức trung bình giữa các trường nhằm làm căn cứ cải tiến chất lượng.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTTT được xác lập, giám sát và đối sánh thông qua việc áp dụng Quy chế đào tạo và thống kê hằng năm [H11.02.01]. Kể từ năm 2010, Nhà trường áp dụng phương thức đào tạo theo hình thức tín chỉ. Theo quy chế này, thời gian thông thường để SV tốt nghiệp là 4 năm, trong những trường hợp đặc biệt, SV có thể gia hạn để hoàn thành CTĐT, nghĩa là thời gian tối đa để SV có thể tốt nghiệp và nhận bằng là 6 - 8 năm [H11.02.02]. Theo đánh giá, đối với ngành kỹ thuật như KTTT thì thời gian tốt nghiệp 4 năm là hợp lý và theo số liệu thống kê 5 năm gần đây, hầu hết SV có học lực từ trung bình khá trở lên đều có thể tốt nghiệp đúng thời hạn 4 năm [H11.02.03]. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có SV nào hoàn thành chương trình học trước thời hạn.

Việc thông tin thời gian tốt nghiệp trung bình của SV được Phòng ĐTĐH thực hiện thông qua phần mềm Quản lý đào tạo [H11.02.04]. Việc đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV chủ yếu là giữa các khóa với nhau nhằm đề xuất giải pháp tăng cường số lượng SV tốt nghiệp đúng hạn và trước hạn. Hằng năm, Nhà trường và Khoa tổ chức Hội nghị học tốt để SV, GV chia sẻ kinh nghiệm học tốt [H11.02.05] nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo và rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Tuy nhiên, Nhà trường và ngành KTTT chưa phân tích, đối sánh triệt để thời gian tốt nghiệp trung bình giữa các ngành, mức trung bình giữa các trường để làm căn cứ cải tiến chất lượng.

Số liệu thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTTT từ NH 2012-2013 đến 2016-2017 được thể hiện ở Bảng 11.2.

Bảng 11.2. Số liệu thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTTT

<i>Ngành KTTT</i>	<i>2013-2014 (K52)</i>	<i>2014-2015 (K53)</i>	<i>2015-2016 (K54)</i>	<i>2016-2017 (K55)</i>	<i>2017-2018 (K56)</i>
Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm)	4,3	4,5	4,5	4,5	4,5

Số liệu thống kê cho thấy thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTTT cao hơn mức chuẩn (>4 năm). Thời gian tốt nghiệp theo các năm cũng không có xu hướng giảm. Tuy nhiên, hầu hết SV ngành KTTT có học lực từ loại khá trở lên đều tốt nghiệp đúng thời hạn.

2. Điểm mạnh

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTTT được xác lập và giám sát một cách chặt chẽ, thường xuyên và bằng phần mềm chuyên dụng. Hầu hết SV ngành KTTT có học lực từ loại khá trở lên đều tốt nghiệp đúng thời hạn.

3. Điểm tồn tại

Chưa phân tích, đối sánh triệt để thời gian tốt nghiệp trung bình giữa các ngành, mức trung bình giữa các trường để làm căn cứ cải tiến chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

Định kỳ hằng năm, Phòng ĐTDH, CTCT&SV và BM sử dụng triệt để số liệu tổng hợp về thời gian tốt nghiệp trung bình để đối sánh giữa các ngành, mức trung bình giữa các trường nhằm làm căn cứ cải tiến chất lượng.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Tỷ lệ SV của Trường có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh thông qua nhiều hoạt động của Nhà trường, trong đó TTQHDN&HTSV chịu trách nhiệm chính [H11.03.01]. Tỷ lệ SV ngành KTTT có việc làm sau tốt nghiệp từ 2013 đến 2017 là khá cao, có xu hướng tăng dần, số doanh nghiệp tuyển dụng cũng đa dạng hơn. Theo kết quả khảo sát, năm 2015 ngành KTTT có 88,46%, năm 2016 có 86% SV tốt nghiệp có việc làm [H11.03.02]. Kết quả khảo sát CSV năm 2016 [H11.03.03] cho thấy tình hình có việc làm của SV tốt nghiệp ngành KTTT như sau: 52% làm việc ở cơ quan nhà nước; 6% doanh nghiệp có vốn nước ngoài; 6% doanh nghiệp quốc doanh; 15% doanh nghiệp tư nhân; 15% cơ quan khác.

Để có được thành quả đó, trong suốt khóa học, SV thường xuyên được GV của BM và CVHT tư vấn, định hướng nghề nghiệp. Trong quá trình học, SV còn được các Doanh nghiệp ký cam kết tuyển dụng [H11.03.04]. Một trong những sự kiện quan trọng nhất là ngày hội tuyển dụng do Nhà trường phối hợp với các Doanh nghiệp tổ

chức vào dịp lễ phát bằng tốt nghiệp **[H11.03.05]**. Trong ngày hội tuyển dụng, đại diện các Doanh nghiệp sẽ trực tiếp phỏng vấn SV có chuyên ngành phù hợp. Đối với ngành KTTT, trong 5 năm gần đây, Công ty Hyundai Vinashin vẫn là đơn vị tuyển dụng với số lượng hàng đầu so với các Doanh nghiệp khác.

Việc giám sát tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp do SV và CBVC phối hợp với phòng CTCT&SV và các Khoa/Viện có quản lý SV thực hiện, chủ yếu là bằng hình thức khảo sát CSV **[H11.03.02]**. Kết quả khảo sát được tiến hành đối sánh giữa các khóa để có biện pháp nâng cao chất lượng. Tuy nhiên, Nhà trường và ngành KTTT chưa phân tích, đối sánh triệt để tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp giữa các ngành, mức trung bình giữa các trường để làm căn cứ cải tiến chất lượng.

Nhìn chung, các SV tốt nghiệp từ ngành KTTT có kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp tốt nên thường được nhà tuyển dụng đánh giá cao và hầu hết đều có thể tìm được việc làm ngay.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ SV của Trường nói chung và ngành KTTT nói riêng có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh do một Trung tâm chuyên trách thực hiện. Nhà trường có nhiều hoạt động thiết thực để hỗ trợ SV có việc làm ngay khi nhận bằng tốt nghiệp. Tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp của ngành KTTT khá cao và nơi làm việc đa dạng.

3. Điểm tồn tại

Chưa phân tích, đối sánh triệt để tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp giữa các ngành, mức trung bình giữa các trường để làm căn cứ cải tiến chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

Định kỳ hằng năm, Phòng ĐTDH, CTCT&SV, TTQHDN&HTSV và BM tổng hợp số liệu về tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp để đối sánh giữa các ngành, mức trung bình giữa các trường nhằm làm căn cứ cải tiến chất lượng.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV Trường nói chung và ngành KTTT nói riêng được xác lập và giám sát trên website của Phòng KH&CN [H11.04.01]. Ngoài ra, trong Chiến lược phát triển Trường ĐHNT đến năm 2020 tầm nhìn 2030 [H11.04.02] còn nêu rõ giải pháp tăng cường hoạt động NCKH của người học. Theo đó, trong giai đoạn 2014-2020 có 70% đề tài NCKH có SV, học viên, NCS tham gia; 5% SV tham gia NCKH; 30% đề tài khoá luận, luận văn, luận án gắn với các đề tài NCKH của GV. Hằng năm, Phòng KH&CN gửi thông báo đăng ký đề tài NCKH dành cho SV đến các Khoa/Viện [H11.04.03]. Sau đó, các GV gửi danh mục đề tài để Hội đồng khoa học của Khoa/Viện xét chọn, hoàn thiện bản thuyết minh để tiếp tục gửi lên Phòng KH&CN để xét chọn cấp Trường. Trong giai đoạn từ 2013 đến 2018, SV ngành KTTT rất tích cực trong công tác NCKH. Hầu hết các đề tài đều có sản phẩm hoặc mô hình cụ thể, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn rất lớn như thiết kế và chế tạo mô hình tàu lặn, tàu chạy bằng năng lượng mặt trời,...[H11.04.04]. Bên cạnh các đề tài NCKH, SV còn tham gia công tác thiết kế tàu, chế tạo mô hình tàu, các phương tiện phục vụ du lịch biển,...[H11.04.05]. Loại hình nghiên cứu cũng khá đa dạng như lĩnh vực vỏ tàu thủy (thiết kế, mô phỏng, chế tạo mô hình,...), hệ động lực tàu thủy (hệ trục, chân vịt, nhiên liệu,...), vật liệu mới (nano, composite, thép đóng tàu,...), nguồn năng lượng (điện, năng lượng mặt trời).

Để khuyến khích và hỗ trợ SV tham gia công tác NCKH, Nhà trường đã xây dựng Quy định về hoạt động NCKH của SV ban hành từ năm 2011 [H11.04.06]. Theo đó, SV tham gia NCKH sẽ được hưởng nhiều lợi ích như được cấp kinh phí nghiên cứu, được đăng bài trên tạp chí KHCN thủy sản, được cấp giấy chứng nhận và khen thưởng,... Quy định cũng hướng dẫn rất cụ thể và chi tiết về cách xây dựng hồ sơ đăng ký đề tài các cấp (có các biểu mẫu kèm theo).

Đối với ngành KTTT, các GV trong BM rất nhiệt tình tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ SV tham gia NCKH. Tuy nhiên, trong 5 năm qua, số lượng đề tài NCKH và mức độ tham gia các hoạt động nghiên cứu của SV ngành KTTT vẫn còn khá nhiều hạn chế chủ yếu tập trung ở SV năm cuối. Số liệu thống kê số lượng đề tài của SV ngành KTTT từ

2013 đến 2018 chỉ có 05 đề tài cấp Trường đã nghiệm thu. Bên cạnh đó, số lượng đề tài NCKH phân bổ theo từng năm cũng không đều, có năm không có đề tài nào (năm 2014, 2016) **[H11.04.01]**. Việc đối sánh về hoạt động NCKH của SV chưa được Phòng KH&CN thực hiện và chưa cải thiện được về số lượng đề tài NCKH **[H11.04.07]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy định cụ thể, rõ ràng và chi tiết về hoạt động NCKH của SV. Các GV của BM KTTT luôn nhiệt tình hướng dẫn, hỗ trợ SV tham gia công tác NCKH. Loại hình nghiên cứu khá phong phú và hầu hết đề tài NCKH của SV đều có sản phẩm cụ thể và mang ý nghĩa học thuật, thực tiễn cao.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện đối sánh về loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV giữa các năm với nhau và với một số trường đại học khác. Số lượng đề tài NCKH của SV chưa được cải thiện.

4. Kế hoạch hành động

Định kỳ hằng năm, Phòng KH&CN cần thực hiện đối sánh về loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV giữa các năm với nhau và với một số trường đại học khác để làm căn cứ cải tiến cả về số lượng và chất lượng.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Việc đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan được thực hiện thông qua các hoạt động lấy ý kiến phản hồi dưới nhiều hình thức và nhiều công cụ khác nhau. Kết quả lấy ý kiến sau đó được phân tích và đối sánh với các khoa khác để làm căn cứ cải thiện chất lượng dạy học bằng cách trực tiếp xử lý số liệu trên phần mềm đào tạo **[H11.05.01]**, **[H11.05.02]**. Phòng CTCT&SV và TTQHĐN&HTSV phụ trách khảo sát các đối tượng khác như CSV, nhà tuyển dụng, phụ huynh. Bên cạnh đó, Hội CSV Trường ĐHTT cũng đã xây dựng website để thu thập thông tin từ các CSV của Trường **[H11.05.03]**. Các ý kiến thu thập được tiếp thu nghiêm túc, giải đáp kịp thời

và đã có các điều chỉnh cần thiết cũng như được thực hiện để nâng cao hiệu quả công tác dạy - học, đáp ứng nhu cầu của SV và các bên liên quan.

Đối tượng lấy ý kiến về CTĐT ngành KTTT chủ yếu là từ SV đang theo học, CSV, cơ sở sản xuất có sử dụng SV ngành KTTT, phụ huynh và GV liên quan **[H11.05.04]**. Kết quả khảo sát năm 2016 (đối với 19 nhà tuyển dụng, 162 CSV, 35 SV, 6 phụ huynh và 16 GV) và năm 2018 (đối với 15 doanh nghiệp và 78 CSV) cho thấy chương trình đáp ứng được sự hài lòng của các bên liên quan, thể hiện như sau: trong 27 tiêu chí thuộc ba mảng kiến thức, kỹ năng và thái độ được khảo sát, hầu hết nhà tuyển dụng đánh giá chủ yếu ở ba mức tốt, khá và trung bình. Trong đó, tiêu chí được đánh giá mức tốt chiếm tỷ lệ cao nhất (26.3%) là “tính cần cù, chịu khó”, tiếp theo là “kiến thức nền tảng” và “ý thức trách nhiệm”. Ưu điểm được đánh giá cao nhất là khả năng thích ứng đối với các công việc khác hoặc có liên quan đến ngành nghề. Yếu điểm lớn nhất của SV ngành KTTT là kỹ năng tiếng Anh, đặc biệt là tiếng Anh chuyên ngành.

Bên cạnh đó, Nhà trường và Khoa đều có kế hoạch tổ chức các hội thảo, hội nghị, gặp gỡ các lãnh đạo doanh nghiệp nhằm mở rộng cơ hội tuyển dụng cho SV, đồng thời lấy ý kiến phản hồi từ nhà sử dụng lao động để cải tiến chất lượng đào tạo của Khoa và Nhà trường **[H11.05.05]**.

Việc lấy ý kiến các bên liên quan là hữu ích cho việc điều chỉnh CTĐT ngành KTTT theo hướng đáp ứng dần ý kiến phản hồi. Tuy nhiên, kết quả các lần khảo sát các bên liên quan đối với ngành KTTT (2016 và 2018) chưa được đối sánh với nhau để làm căn cứ cải tiến chất lượng.

2. Điểm mạnh

Nhà trường luôn quan tâm đến việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để xác định mức độ hài lòng và làm cơ sở để cải tiến chất lượng. Việc lấy ý kiến được thực hiện ở nhiều đối tượng và bằng nhiều hình thức khác nhau. Mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với ngành KTTT vào năm 2016 và 2018 là khá cao.

3. Điểm tồn tại

Kết quả các lần khảo sát các bên liên quan đối với ngành KTTT (2016 và 2018) chưa được đối sánh với nhau để làm căn cứ cải tiến chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

Trong đợt khảo sát định kỳ tiếp theo vào năm 2020, ngành KTTT sẽ thực hiện đối sánh kết quả với đợt khảo sát năm 2016 và 2018 để làm căn cứ cải tiến chất lượng.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 11:

Kết quả đầu ra của ngành KTTT, Khoa KTGT đã đáp ứng được CĐR, mục tiêu đào tạo thông qua các chỉ tiêu về tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học ở mức chấp nhận được; thời gian tốt nghiệp trung bình được đảm bảo theo quy chế đào tạo; tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp là tương đối tốt; tỷ lệ SV tham gia NCKH, loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học có thể chấp nhận được; mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với công tác đào tạo đã được xác lập và giám sát. Tuy nhiên, việc đối sánh về tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp, loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV chưa được hiện bài bản nên chưa có cơ sở cải tiến chất lượng. BM và Khoa tiếp tục kết hợp với các bên liên quan để duy trì, cải thiện và nâng cao hơn nữa kết quả đầu ra cho SV của ngành từ NH 2019-2020.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Điểm trung bình: 4.60

PHẦN III: KẾT LUẬN

Tự đánh giá CTĐT KTTT là dịp để Nhà trường và đơn vị thực hiện CTĐT tự rà soát, đánh giá về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, cơ sở vật chất và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT. Thông qua hoạt động TĐG, Nhà trường và đơn vị thực hiện CTĐT thấy rõ những điểm mạnh, nhận ra các hạn chế trên tất cả các lĩnh vực, từ đó có kế hoạch xây dựng hệ thống các giải pháp nhằm phát huy những điểm mạnh và từng bước khắc phục các hạn chế nhằm nâng cao chất lượng CTĐT.

I. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT KTTT

1. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu của CTĐT ngành KTTT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà Trường, phù hợp với mục tiêu GDĐH theo quy định của pháp luật. CĐR của CTĐT ngành KTTT là sản phẩm trí tuệ của tập thể các GV trong Khoa, được xây dựng phù hợp mục tiêu đào tạo của chương trình và đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan. CĐR của CTĐT ngành KTTT được xác định rõ ràng, bao quát được các yêu cầu mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CĐR của CTĐT ngành KTTT được xây dựng trên cơ sở khảo sát nhu cầu thực tế của xã hội, được định kỳ rà soát, cập nhật để ngày càng hoàn thiện và được công bố rộng rãi đến các bên liên quan dưới nhiều hình thức khác nhau.

2. Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

Bản mô tả CTĐT và ĐCHP ngành KTTT là sản phẩm trí tuệ của tập thể các GV trong Khoa, được BM KTTT xây dựng khá chi tiết, thể hiện đầy đủ thông tin cần thiết cho quá trình tổ chức đào tạo, được Nhà trường ban hành và công bố công khai. ĐCHP cũng được xây dựng theo mẫu chung, đầy đủ thông tin, thường xuyên cập nhật và được công bố công khai đến các bên liên quan vào đầu mỗi học kỳ dưới nhiều hình thức khác nhau để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

3. Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH ngành KTTT được thiết kế rõ ràng, mạch lạc dựa trên CĐR đã được lấy ý kiến đầy đủ từ các bên liên quan và tham khảo CTĐT tiên tiến của một số trường đại học trong và ngoài nước, việc đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CĐR là rõ ràng, minh bạch, người học và các bên liên quan có thể kiểm tra dễ dàng việc đáp ứng

CĐR của từng HP, trong đó thể hiện đầy đủ cấu trúc, trình tự logic và nội dung cập nhật cũng như tính tích hợp của nội dung các HP trong CTĐT.

4. Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Nhà trường đã xây dựng mục tiêu giáo dục và công bố công khai đến các bên liên quan. CTĐT ngành KTTT cũng có mục tiêu riêng và công khai theo nhiều kênh khác nhau. Các hoạt động dạy học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR, được đa số GV và SV hài lòng. Tất cả ĐCHP và ĐCCTHP của ngành đều thể hiện các hoạt động dạy và học phù hợp để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. Trong quá trình học tập, SV còn được tham gia các hoạt động ngoại khoá, các cuộc thi chuyên môn, tham gia công tác đoàn, hội,...

5. Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Việc đánh giá kết quả học tập của người học tại trường ĐHNT nói chung và ngành KTTT nói riêng cơ bản đã đáp ứng được các yêu cầu đặt ra, được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học rõ ràng và được thông báo công khai tới người học. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Kết quả học tập được thông báo kịp thời đến người học và người học cũng dễ dàng thực hiện việc khiếu nại hoặc xin phúc khảo.

6. Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Nhà trường và các đơn vị trực thuộc đã ban hành các cơ chế, chính sách cụ thể nhằm phát triển đội ngũ GV, nghiên cứu viên một cách công khai minh bạch, có chế độ thu hút nhân tài, tạo môi trường làm việc tích cực, nhiều GV được đào tạo sau đại học ở nước ngoài nên có các công trình khoa học đã được xuất bản trên các tạp chí quốc tế uy tín.

7. Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Đội ngũ NV, kỹ thuật viên, chuyên viên của Trường có đủ năng lực. Mặc dù có một số vị trí công việc chưa thật sự phù hợp với chuyên môn đã được đào tạo nhưng do có năng lực thích ứng với công việc được giao nên phần lớn các NV đều đáp ứng yêu cầu công việc và hoàn thành nhiệm vụ. Số lượng NV, tỷ lệ giữa NV và GV là hợp lý. Quy trình tuyển dụng rõ ràng, quá trình tuyển dụng công khai minh bạch, do vậy đã tuyển được những viên chức có năng lực và trình độ để sắp xếp vào những công việc

cụ thể. Việc đánh giá năng lực của đội ngũ NV được thực hiện hằng năm thông qua công tác đánh giá, phân loại viên chức và đánh giá dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể theo kết quả công việc của NV. Nhà trường cũng có chính sách khuyến khích NV phát triển chuyên môn nghiệp vụ. Việc quản trị theo kết quả công việc của NV đã được triển khai, có tác dụng thúc đẩy công tác giảng dạy và NCKH của GV.

8. Tiêu chuẩn 8: Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học

Công tác tuyển sinh được triển khai thực hiện chặt chẽ, đúng quy định. Nhà trường đã có nhiều nỗ lực đầu tư về con người, cơ sở vật chất, cơ chế và chính sách để hỗ trợ người học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Khoa cũng triển khai công việc theo đúng chức năng và đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận.

9. Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Trường ĐHNT có hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp, được đầu tư bổ sung hằng năm; Thư viện được thiết kế hiện đại, nguồn học liệu phong phú và luôn được cập nhật; Hệ thống CNTT được ứng dụng trong hầu hết các hoạt động của Nhà trường và luôn được đầu tư nâng cấp, có tổ IT chuyên trách cho hoạt động này. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được quan tâm đúng mức; cơ sở vật chất và trang thiết bị đủ đáp ứng cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của Trường.

10. Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Nhà trường, Khoa đã thực hiện mọi hoạt động cần thiết để duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo. Thông qua việc thường xuyên thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan, CTĐT cũng như các hoạt động dạy và học được điều chỉnh thường xuyên nhằm đảm bảo sự tương thích và phù hợp với nhu cầu thực tiễn của xã hội. Nhà trường cũng đã thực hiện các chương trình cụ thể để bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ GV. Công tác NCKH cũng như đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho nghiên cứu và đào tạo đã được chú trọng thực hiện. Nhà trường cũng đã xây dựng cổng thông tin điện tử để việc tiếp nhận thông tin phản hồi nhanh chóng, đa dạng và phong phú hơn.

11. Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Kết quả đầu ra của ngành KTTT, Khoa KTGT đã đáp ứng được CDR, mục tiêu đào tạo thông qua các chỉ tiêu về tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học ở mức chấp nhận được. Thời gian tốt nghiệp trung bình được đảm bảo theo quy chế đào tạo; tỷ lệ SV có

việc làm sau tốt nghiệp tương đối cao. Tỷ lệ SV tham gia NCKH, loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học ở mức chấp nhận được. Mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với công tác đào tạo đã được xác lập và giám sát.

II. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT KTTT

1. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu và CĐR của CTĐT chưa bám sát Khung trình độ quốc gia, chưa thực hiện định kỳ việc khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan (trong giai đoạn 05 năm gần đây chỉ thực hiện khảo sát 02 lần).

2. Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

Thông tin trong bản mô tả CTĐT chưa được đầy đủ, ĐCHP chưa được cập nhật một cách đồng bộ, hình thức công khai bản mô tả CTĐT và đề cương các HP chưa được phong phú.

3. Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Một số nội dung trong các HP đại cương ít hỗ trợ cho khối kiến thức chuyên ngành; còn khó kiểm soát mức độ đạt được CĐR liên quan đến khối kiến thức giáo dục đại cương và cơ sở ngành. Mức độ hoặc tỷ lệ đóng góp của các HP vào một CĐR cụ thể chưa được đo lường và đánh giá.

4. Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Việc triển khai xây dựng Triết lý giáo dục vẫn đang trong quá trình hoàn thiện (dự kiến hoàn thành trong tháng 8/2019); chưa tổ chức lấy ý kiến GV về tổ hợp phương pháp dạy học; ĐCHP và ĐCCTHP chưa thể hiện được thời lượng tự học, tự nghiên cứu của người học trong.

5. Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Việc hướng dẫn lựa chọn phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học chưa được chi tiết, một vài GV chưa thông báo kịp thời kết quả đánh giá quá trình đến người học, chưa có quy định cụ thể về khiếu nại kết quả đánh giá quá trình.

6. Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Các công cụ quản trị phản hồi và phân loại đánh giá GV, nghiên cứu viên còn chưa đủ mạnh để xác định chính xác năng lực của đội ngũ GV. Các hoạt động phục vụ cộng đồng chưa được chú trọng đúng mức. Hoạt động NCKH chưa được đối sánh để cải tiến chất lượng.

7. Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Tiêu chí tuyển dụng NV chưa thể hiện tính đặc thù của từng vị trí công việc; nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng chưa được khảo sát; việc quản trị kết quả công việc chưa chú trọng đến hoạt động phục vụ cộng đồng.

8. Tiêu chuẩn 8: Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mặc dù đã có chính sách miễn giảm học phí cho người học nhưng chính sách miễn giảm này chưa đủ "mạnh" để thu hút người học là con em ngư dân vào học ngành KTTT; chưa có tiêu chí và phương án tuyển sinh riêng để cải thiện số lượng và chất lượng SV ngành KTTT. Ý thức bảo vệ cảnh quan môi trường trong khuôn viên Trường của một bộ phận SV chưa cao.

9. Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Các thiết bị hỗ trợ giảng dạy chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu của GV, các tạp chí chuyên ngành KTTT chưa được bổ sung đầy đủ. Cấu hình máy tính phục vụ thực hành chuyên ngành KTTT chưa đủ mạnh. Môi trường làm việc chưa chú ý đến đối tượng người khuyết tật.

10. Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Các mẫu khảo sát các bên liên quan chưa đủ lớn nên kết quả khảo sát chưa đảm bảo độ tin cậy. Một vài HP chuyên ngành chưa quan tâm đến công tác NCKH thuộc lĩnh vực chuyên môn để phục vụ giảng dạy, chưa có biện pháp đánh giá tác động của việc NCKH đến hiệu quả dạy học.

11. Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Việc đối sánh về tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp, loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV chưa được hiện bài bản nên chưa có cơ sở cải tiến chất lượng.

III. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

Để khắc phục những tồn tại nêu trên, Nhà trường đã có kế hoạch từ NH 2019-2020, triển khai và hoàn thiện các nội dung sau:

- Hoàn thiện và ban hành Triết lý giáo dục của Nhà trường trong tháng 9/2019; tiến hành rà soát mục tiêu và CDR của CTĐT theo hướng bám sát Khung trình độ quốc gia.

- Định kỳ 02 năm 01 lần thực hiện việc khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan cho các hoạt động cập nhật, bổ sung CTĐT, CDR,...; tăng cường số lượng mẫu phiếu khảo sát thu được để đảm bảo độ tin cậy của việc khảo sát.

- Hoàn thiện công cụ quản lý kết quả khảo sát các bên liên quan để giám sát, đối sánh và cải tiến.

- Mở rộng các hình thức công khai các quy định về kiểm tra, đánh giá; hoàn thiện cơ chế giám sát việc công khai điểm quá trình đến người học.

- Bổ sung quy định và hoàn thiện tiêu chí đánh giá cho hoạt động phục vụ cộng đồng.

- Xây dựng phương án tuyển sinh riêng cho ngành KTTT, có chính sách ưu tiên cho các khu vực huyện Ninh Hòa, Vạn Ninh và các vùng lân cận.

- Hoàn thiện bộ tiêu chí tuyển dụng mang tính đặc thù riêng cho từng ngành nói chung và ngành KTTT nói riêng.

- Tăng cường phổ biến, tuyên truyền ý thức xây dựng và bảo vệ cảnh quan môi trường đến người học.

- Xây dựng mối liên kết với các tạp chí và nhà phát hành ngoài nước có nhiều ấn phẩm về KTTT để phục vụ bạn đọc miễn phí.

- Thực hiện cải tạo, trang bị cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 50/50

Tổng số tiêu chí chưa đạt: 0/50

Điểm trung bình: 4.80



BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

Tên sở cơ giáo dục: Trường Đại học Nha Trang

Mã: TSN

Tên CTĐT: Kỹ thuật tàu thủy

Mã CTĐT: 7520122

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1								4.67	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3				4						
Tiêu chuẩn 2								4.67	3	100
Tiêu chí 2.1				4						
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3								5.00	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4								5.00	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5								5.00	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6								4.57	7	100
Tiêu chí 6.1				4						
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7				4						

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 7								4.60	5	100
Tiêu chí 7.1				4						
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3				4						
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8								5.40	5	100
Tiêu chí 8.1						6				
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5						6				
Tiêu chuẩn 9								4.80	5	100
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5				4						
Tiêu chuẩn 10								4.67	6	100
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4				4						
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6				4						
Tiêu chuẩn 11								4.60	5	100
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung CTĐT								4.80	50	100

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 01 năm 2019



Trang Sĩ Trung

PHẦN IV: PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CTĐT

CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2018

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Trường Đại học Nha Trang
- Tiếng Anh: Nha Trang University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

- Tiếng Việt: ĐHNT
- Tiếng Anh: NTU

3. Tên trước đây (nếu có):

- Từ 01/08/1959: Khoa Thủy sản - Học viện Nông Lâm Hà Nội (nay là Học viện Nông nghiệp Việt Nam)
- Từ 16/08/1966: Trường Thủy sản
- Từ 04/10/1976: Trường ĐH Hải sản
- Từ 12/08/1981: Trường ĐH Thủy sản
- Từ 25/07/2006: Trường Đại học Nha Trang

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ GD&ĐT

5. Địa chỉ: 02 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại (058) 3831149 Số fax (058) 3831147

7. E-mail: vpgh@ntu.edu.vn

Website: <http://www.ntu.edu.vn>

8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): Ngày 16/08/1966, theo Quyết định số 155/CP của Hội đồng Chính phủ, khoa Thủy sản tách ra khỏi Học viện Nông Lâm thành Trường Thủy sản.

9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: Ngày 05/9/1959

10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: Tháng 7/1964

11. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒

Bán công ☐

Dân lập ☐

Tư thực ☐

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/BM thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Khoa KTGT/BM Kỹ thuật tàu thủy
- Tiếng Anh: Transportation Engineering/Naval Architecture

13. Tên viết tắt của Khoa/BM thực hiện chương trình đào tạo:

- Tiếng Việt: Khoa KTGT/BM KTTT
- Tiếng Anh: FTE/NAA

14. Tên trước đây (nếu có): Khoa Kỹ thuật Tàu thủy/BM Đóng tàu

15. Tên chương trình đào tạo

- Tiếng Việt: Kỹ thuật Tàu thủy
- Tiếng Anh: Naval Architecture and Marine Engineering

16. Mã chương trình đào tạo: 7520122

17. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Kỹ thuật Tàu thủy - Chuyên ngành Đóng tàu thủy

18. Địa chỉ của Khoa/BM thực hiện CTĐT: BM KTTT - Khoa KTGT – Trường ĐHNT, 02 Nguyễn Đình Chiểu – Nha Trang – Khánh Hòa

19. Số điện thoại liên hệ: 0258.3831149 Số fax: 0258.3831147

20. E-mail: kttt@ntu.edu.vn

Website: <http://ntu.edu.vn/khoaktgt/vi-vn/bộ môn/kỹthuậttàu thủy.aspx>

21. Năm thành lập Khoa/BM (theo Quyết định thành lập): Khoa 2011/BM 2011

22. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của chương trình đào tạo): 1996

23. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của chương trình đào tạo): 2001

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

24. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

BM KTTT trực thuộc Khoa KTGT được thành lập từ năm 1998, tiền thân là BM Tàu thuyền (từ 1998 đến 2006), sau được đổi tên là BM Đóng tàu (từ 2006 đến 2011), và từ tháng 9-2011 có tên gọi như hiện nay. Từ 05 cán bộ giảng dạy trong giai đoạn đầu thành lập, đến nay nhân sự của BM đã phát triển đến 11 cán bộ giảng dạy có trình độ cao, bao gồm 01 Phó GS – TS, 06 TS và 04 ThS, được đào tạo từ các nước có nền đóng

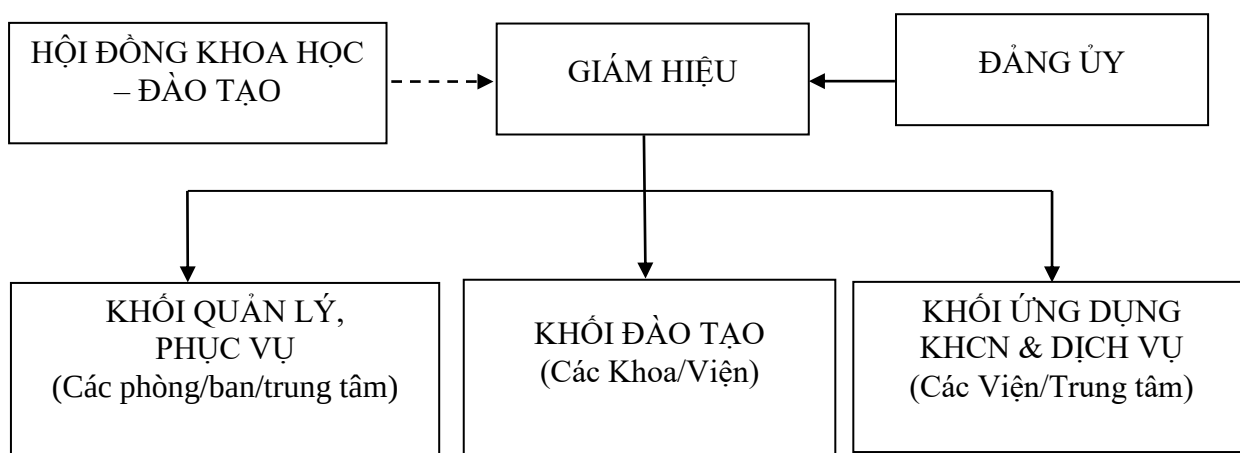
tàu phát triển như Hàn Quốc, Đài Loan, Cộng hoà Séc, Na Uy. Hiện nay, BM đã và đang phụ trách đào tạo các CTĐT ngành KTTT các bậc Cao đẳng, Đại học, ThS và TS.

Hàng năm, ngành KTTT đào tạo khoảng 50 - 100 kỹ sư, 05 - 15 ThS và 01-03 TS. Bên cạnh công tác đào tạo, BM cũng đẩy mạnh công tác NCKH với những công trình điển hình như: thiết kế mẫu tàu cá cho Bộ NN&PTNT; thiết kế mẫu tàu nghề cá truyền thống cho các tỉnh Nghệ An, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận; thiết kế các tàu du lịch cao tốc vỏ Composite; thiết kế tàu du lịch và tàu xử lý dầu tràn; chế tạo mẫu thuyền thúng không chìm, lồng nuôi tôm hùm;...

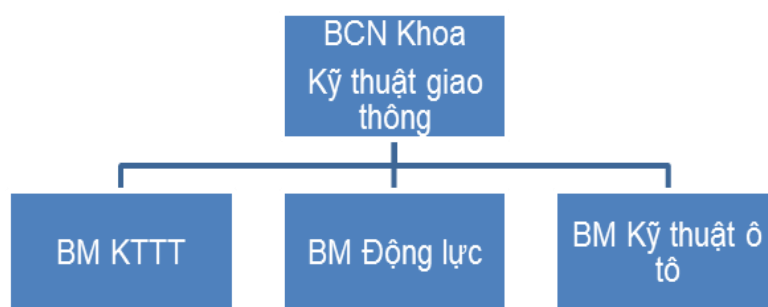
BM KTTT đã thiết lập mối quan hệ hợp tác chặt chẽ với các cơ sở đóng sửa tàu lớn trong khu vực và cả nước như Nhà máy Tàu biển Hyundai-Vinashin, Nhà máy Đóng tàu Nha Trang, Công ty CNTT Sài Gòn, Công ty dịch vụ dầu khí PTSC,... Liên kết đào tạo với Đại học Ulsan - Hàn Quốc và Đại học NTNU - Na Uy, Đại học Hải Dương - Đài Loan,...

25. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

Tóm tắt sơ đồ hệ thống cơ cấu bộ máy tổ chức của Trường hiện nay như sau:



Tóm tắt sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa KTGT



26. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

<i>TT</i>	<i>Các bộ phận</i>	<i>Họ và tên</i>	<i>Năm sinh</i>	<i>Học vị, chức danh, chức vụ</i>	<i>Điện thoại</i>	<i>Email</i>
BAN LÃNH ĐẠO CƠ SỞ GIÁO DỤC						
1	Hiệu trưởng	Trang Sĩ Trung	1971	PGS.TS	0908032203	trungts@ntu.edu.vn
2	Phó Hiệu trưởng	Quách Hoài Nam	1974	TS	0914030017	namqh@ntu.edu.vn
3	Phó Hiệu trưởng	Khổng Trung Thắng	1972	TS	0914070627	thangkt@ntu.edu.vn
4	Phó Hiệu trưởng	Trần Doãn Hùng	1976	TS	0941440999	hungtd@ntu.edu.vn
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO						
I	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1	Trưởng khoa	Huỳnh Văn Vũ	1975	TS	0908863088	vuhv@ntu.edu.vn
2	Phó khoa	Nguyễn Thanh Tuấn	1981	TS	0932478895	tuannt@ntu.edu.vn
II	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1	Đảng bộ	Khổng Trung Thắng	1972	TS, Bí Thư	0914070627	thangkt@ntu.edu.vn
2	Đoàn TNCS HCM	Nguyễn Thế Hân	1983	TS, Bí thư	0975964605	hannt@ntu.edu.vn
3	Công đoàn	Vũ Ngọc Bội	1966	PGS-TS	0903595139	boivn@ntu.edu.vn
4	Hội SV	Huỳnh Phương Duyên	1987	ThS	0914762647	duyenhp@ntu.edu.vn
III	Các phòng, ban					
1	Phòng TCHC	Trần Đức Lượng	1961	ThS, Trưởng phòng	0948186371	luongtd@ntu.edu.vn
2	Phòng Đào tạo ĐH	Tô Văn Phương	1985	TS, Phụ trách phòng	0913451713	phuongtv@ntu.edu.vn
3	Phòng Đào tạo SDH	Đặng Xuân Phương	1975	TS, Phụ trách phòng	0914030017	phuongdx@ntu.edu.vn
4	Phòng ĐBCL&KT	Đinh Đồng Lưỡng	1978	TS, Phụ trách phòng	0966100661	luongdd@ntu.edu.vn
5	Phòng CTCT&SV	Tổng Văn Toàn	1977	ThS, Trưởng phòng	0983208112	toantv@ntu.edu.vn
6	Phòng KH-TC	Hồ Thành Sơn	1962	KS, Trưởng phòng	0913461521	sonht@ntu.edu.vn

<i>TT</i>	<i>Các bộ phận</i>	<i>Họ và tên</i>	<i>Năm sinh</i>	<i>Học vị, chức danh, chức vụ</i>	<i>Điện thoại</i>	<i>Email</i>
7	Phòng KH&CN	Vũ Kế Nghiệp	1976	TS, Trưởng phòng	0967139646	vknghep@ntu.edu.vn
8	Phòng Hợp tác ĐN	Khổng Trung Thắng	1972	TS, Trưởng phòng	0914070627	thangkt@ntu.edu.vn
IV	Các bộ môn					
1	Kỹ thuật tàu thủy	Phạm Thanh Nhựt	1977	TS	0914071290	nhutpt@ntu.edu.vn
2	Động lực	Phùng Minh Lộc	1961	TS	0913419975	locpm@ntu.edu.vn
3	Kỹ thuật ô tô	Nguyễn Văn Thuần	1980	TS	01693007896	thuannv@ntu.edu.vn

27. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Số lượng chuyên ngành đào tạo TS: 02
- Số lượng chuyên ngành đào tạo ThS: 03
- Số lượng ngành đào tạo đại học: 04
- Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 02
- Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

28. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☐	☒
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☒	☐
Liên kết đào tạo trong nước	☒	☐

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình)

29. Tổng số các ngành đào tạo: CD 02, ĐH 04, ThS 03, TS 02

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

30. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và NV của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	22	1	23
I.1	Cán bộ trong biên chế	22	1	23
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng)	1	0	1
	Tổng số	23	1	24

31. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp GD	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp GD	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Năm 2014							
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	1	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	8	6	0	2	0	0
5	Thạc sĩ	11	11	0	0	0	0
6	Đại học	10	10	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	30	28	0	2	0	0
Năm 2015							
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	1	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	8	7	0	1	0	0
5	Thạc sĩ	14	14	0	0	0	0
6	Đại học	5	5	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0		
	Tổng số	28	27	0	1	0	0

Năm 2016							
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0		
2	Phó Giáo sư	1	1	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	7	7	0	0	0	0
5	Thạc sĩ	16	16	0	0	0	0
6	Đại học	3	3	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	27	27	0	0	0	0
Năm 2017							
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	1	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	8	7	0	1	0	0
5	Thạc sĩ	14	13	1	0	0	0
6	Đại học	2	2	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	25	23	1	1	0	0
Năm 2018							
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	1	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	10	9	0	1	0	0
5	Thạc sĩ	13	13	0	0	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	24	23	0	1	0	0

Tổng số GV cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 22 người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 95,65% (22/23)

32. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Số liệu bảng 32 được lấy từ bảng 31 nhân với hệ số quy đổi.

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

33. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60

1	GS, Viện sĩ	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
2	PGS	1	4,55	1	0	0	0	0	1	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	9	40,91	9	0	0	4	2	3	0
5	Thạc sĩ	12	54,55	12	0	2	4	3	3	0
6	Đại học	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	22	100	22	0	2	8	5	7	0

33.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 43,1 tuổi

33.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 45,45% (10/22)

33.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 100% (22/22)

34. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	18,0	58,3
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	38,9	35,5
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	28,9	5,2
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	11,4	0,9
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	2,8	0,0
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

35. Người học bao gồm học sinh, SV, học viên cao học và NCS.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
Đại học							
2014-2015 (K56)	77	65	1,18	52	14	14-19	0
2015-2016 (K57)	96	84	1,14	69	16	16-21	0
2016-2017 (K58)	68	58	1,17	47	15	15-20	0

Năm học	Số thí sinh	Số trúng	Tỷ lệ	Số nhập	Điểm	Điểm trung	Số lượng
2017-2018 (K59)	65	38	1,71	29	16	16-20	0
2018-2019 (K60)	124	47	2,63	28	14	14-20	0
Cao học, NCS							
2013-2014	12	12	1	12	15	15-20	0
2014-2015	5	5	1	5	15	15-20	0
2015-2016	2	2	1	2	15	15-20	0
2016-2017	5	5	1	5	15	15-20	0
2017-2018	0	0	0	0	0	0	0

36. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
	(K56)	(K57)	(K58)	(K59)	(K60)
1. NCS	4	2	0	2	0
2. Học viên cao học	8	3	2	3	0
3. SV đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	52	69	47	29	28
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. SV cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0

37. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

38. Người học có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
1. Tổng diện tích	14.674	14.674	14.674	14.674	14.674

phòng ở (m ²)					
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài KTX) (người)	8.000	8.000	8.500	9.000	7.000
3. Người học được ở trong KTX(người)	3.895	3.895	3.325	2.914	2.914
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong KTX (m ² /người)	3,8m ² /người	3,8m ² /người	4,4m ² /người	5,0m ² /người	5,0m ² /người

39. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia NCKH

	Năm học				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Số lượng (người)	1	0	5	0	8
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV	1,56 (1/64)	0 (0/74)	10,20 (5/49)	0 (0/34)	28,57 (8/28)

40. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp (tính đến 31/12 hằng năm)				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
1. NCS bảo vệ thành công luận án TS	1	1	0	1	1
2. Học viên tốt nghiệp cao học	8	4	4	5	2
3. SV tốt nghiệp đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	93	53	19	29	41
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. SV tốt nghiệp cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

41. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	62 (K52)	27 (K53)	26 (K54)	32 (K55)	27 (K56)
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	62/76	27/38	26/36	32/60	27/52
	81,58%	71,05%	72,22%	53,33%	51,92%
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:	K53	K54	K55	K56	
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	65,63% (21/32)	51,61% (16/31)	100% (40/40)	73,33% (22/30)	
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	34,38% (11/32)	48,39% (15/31)	0%	20,0% (6/30)	
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0%	0%	0%	6,67% (2/30)	
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
- Sau 6 tháng tốt nghiệp.		84,62% (22/26)	87,50% (14/16)	100% (23/23)	
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.					
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).		4,35% (1/26)	0% (0/16)	0% (0/23)	
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.		7,0 triệu	7,0 triệu	7,7 triệu	7,23 triệu
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).			0%		
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).			21,1%		
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).			78,9%		

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

42. Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao KHCN của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					
			2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	0	1	2	1	2	6
3	Đề tài cấp trường	0,5	0	3	0	1	0	2
	Tổng		0	4	2	2	2	8

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

Tổng số đề tài quy đổi: 8,0

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0,35 (8,0/23)

43. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2014	606.83	100	26.38 (606.83/23)
2	2015	475.00	100	20.65 (475.00/23)
3	2016	972.45	100	42.28 (972.45/23)
4	2017	635.00	100	27.61 (635.00/23)
5	2018	1291.15	100	56.14 (1291.15/23)

44. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	24	9	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	24	9	

45. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					
			2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	Tổng (đã quy đổi)
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	1	0	0	0	0	1,5

3	Sách tham khảo	1,0	0	0	2	1	0	3
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
	Tổng		1	0	2	1	0	4,5

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh GS Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 4,5

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,20 (4,5/23)

46. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	2	4	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	2	4	0

47. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	3	1	3	0	3	15
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	1	3	1	1	1	7
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	11	11	1	0	0	11,5
	Tổng		15	15	5	1	4	33,5

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh GS Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 33,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,46 (33,5/23)

48. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	12	12	27
Từ 6 đến 10 bài báo	0	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	12	12	27

49. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	1	2	0	11	8	22
2	Hội thảo trong nước	0,5	1	2	3	5	2	6,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	1	0	2	0	0	0,75
	Tổng		3	4	5	16	10	29,25

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh GS Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 29,25

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,27 (29,25/23)

50. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	25	25	3
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	25	25	3

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

51. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2014-2015	0
2015-2016	0
2016-2017	0
2017-2018	0
2018-2019	0

52. NCKH của người học

52.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	17	Đề tài cấp trường là đề tài NCKH của SV do SV là chủ nhiệm đề tài
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	17	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

52.2. Thành tích NCKH của SV:

(Thống kê các giải thưởng NCKH, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích NCKH	Số lượng				
		2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
1	Số giải thưởng NCKH, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

53. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 510.583 m²

54. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 2.625 m²

55. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 165 m² Nơi học: 2.460 m²
- Nơi vui chơi giải trí: 13.513 m²

56. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 856 m²
- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 3,44 (856/249)

57. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin -

Thư viện: 829 tên tài liệu in với khoảng 4.519 bản và 1.518 tài liệu số

58. Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT: 32

59. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 03
- Dùng cho người học học tập (dùng chung): 440
- Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 1,77 (440/249).

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

- Tổng số GV cơ hữu (người): 22
- Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 95,65% (22/23)
- Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 45,45% (10/22)
- Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 100% (22/22)

2. Người học:

- Tổng số người học chính quy (người): 249
- Tỷ số người học chính quy trên GV: 11,32 (249/22)
- Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 66,02% (bình quân 5 khóa)

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT (bình quân 4 năm):

- Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 72,64%
- Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 25,69%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

- Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 90,71%

- Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 1,45%
 - Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 7,23
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:
- Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 0
 - Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 21,10
6. NCKH và chuyển giao công nghệ:
- Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,35 (8,0/23)
 - Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (bình quân 5 năm): 34,61 (triệu đồng)
 - Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,20 (4,5/23)
 - Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,46 (33,5/23)
 - Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,27 (29,25/23)
7. Cơ sở vật chất:
- Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 1,77 (440/249)
 - Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 3,44 (856/249)
 - Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 5,0 m²/người

PHỤ LỤC 2. QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 155/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 06 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo

Kỹ thuật tàu thủy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản, nay là Trường ĐH Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trường Phòng Đảm bảo chất lượng & Khảo thí,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo Kỹ thuật tàu thủy và Ban thư ký giúp việc cho Hội đồng gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo Kỹ thuật tàu thủy theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04 ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 927/QĐ-ĐHNT ngày 31/10/2016.

Điều 4. Trưởng các đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, P.ĐBCL&KT.

**HIỆU TRƯỞNG**
Trang Sĩ Trung



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KỸ THUẬT TÀU THỦY**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 155 ngày 06 tháng 3 năm 2018)

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Trang Sĩ	Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2	Quách Hoài	Nam	Phó hiệu trưởng	PCT HĐ
3	Huỳnh Văn	Vũ	Trưởng Khoa KTGT	PCT HĐ
4	Lê Văn	Hảo	Giảng viên cao cấp	UV thường trực
5	Trần Doãn	Hùng	Trưởng phòng ĐT Đại học	Thư ký
6	Phạm Thanh	Nhật	Trưởng BM Kỹ thuật tàu thủy	Ủy viên
7	Huỳnh Lê Hồng	Thái	Giảng viên Khoa KTGT	Ủy viên
8	Trần Đức	Lượng	Trưởng phòng TC-HC	Ủy viên
9	Tổng Văn	Toản	Trưởng phòng CTCT&SV	Ủy viên
10	Vũ Kế	Nghiệp	Q. Trưởng phòng KHCN	Ủy viên
11	Đinh Đồng	Lưỡng	Phó trưởng phòng ĐBCL&KT	Ủy viên
12	Nguyễn Mai	Trung	Phó trưởng phòng KH-TC	Ủy viên
13	Nguyễn Đình	Khương	Giám đốc TTPVTH	Ủy viên

(Danh sách gồm có 13 người)

BL



DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 155 ngày 06 tháng 3 năm 2018)

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Phạm Thanh	Nhật	Trưởng BM Kỹ thuật tàu thủy	Trưởng ban
2	Huỳnh Văn	Nhu	Giảng viên Khoa KTGT	Ủy viên thường trực
3	Phùng Minh	Lộc	Trưởng BM Động lực	Ủy viên
4	Đỗ Văn	Tá	Giảng viên Khoa KTGT	Ủy viên
5	Huỳnh Lê Hồng	Thái	Giảng viên Khoa KTGT	Ủy viên
6	Đoàn Phước	Thọ	Giảng viên Khoa KTGT	Ủy viên
7	Huỳnh Văn	Vũ	Trưởng Khoa KTGT	Ủy viên
8	Nguyễn Thái	Vũ	Giảng viên Khoa KTGT	Ủy viên

(Danh sách gồm có 08 người)

BL

PHỤ LỤC 3. KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC 3. KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 26 tháng 10 năm 2017

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH KỸ THUẬT TÀU THỦY

1. Mục đích TĐG

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT và để đăng ký KĐCL.

2. Phạm vi TĐG

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành trong một chu kỳ KĐCL.

3. Công cụ TĐG

Công cụ TĐG là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và các tài liệu hướng dẫn: công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH về Hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH và 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH về Hướng dẫn TĐG CTĐT ngày 28/6/2016.

4. Hội đồng TĐG

4.1. Thành phần Hội đồng TĐG

Hội đồng TĐG CTĐT KTTT được thành lập theo Quyết định số 155/QĐ- ĐHNT ngày 06 tháng 03 năm 2018 của Hiệu trưởng trường ĐH Nha Trang, Hội đồng gồm có 13 thành viên (danh sách kèm theo).

4.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo)

4.3. Phân công thực hiện

STT	Nhóm chịu trách nhiệm	Phân công các tiêu chuẩn	Thời gian thu thập thông tin và MC	Ghi chú
1	Nhóm 1	Tiêu chuẩn 1	Tháng 4/2017-9/2018	
		Tiêu chuẩn 2		
		Tiêu chuẩn 3		
2	Nhóm 2	Tiêu chuẩn 4	Tháng 4/2017-9/2018	

		Tiêu chuẩn 5		
		Tiêu chuẩn 11		
3	Nhóm 3	Tiêu chuẩn 6	Tháng 4/2017-9/2018	
		Tiêu chuẩn 7		
4	Nhóm 4	Tiêu chuẩn 8	Tháng 4/2017-9/2018	
		Tiêu chuẩn 9		

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Để chuẩn bị cho hoạt động TĐG và đánh giá ngoài, Hội đồng TĐG cần huy động và sử dụng các nguồn lực sau:

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian cần huy động
1	1-11	Nghiên cứu sâu các tiêu chí được phân công	Thành viên Hội đồng TĐG, Ban thư ký	01 tháng
		Tổ chức tập huấn Hội đồng TĐG, Ban thư ký và các nhóm CT	Các nhóm CT	
2	1-11	Thu thập MC; xử lý, phân tích MC	Các nhóm CT	10 tháng
		Hoàn thiện dự thảo Báo cáo tiêu chuẩn được phân công (lần 1)	Ban Thư ký	
		Tổ chức góp ý Báo cáo TĐG (lần 1)	Hội đồng TĐG	
3	1-11	Thu thập thông tin, MC bổ sung; xử lý, phân tích MC	Các nhóm CT	08 tháng
		Hoàn thiện dự thảo Báo cáo tiêu chuẩn được phân công (lần 2)		
4	1-11	Hoàn thiện dự thảo Báo cáo tiêu chuẩn lần 2; hồ sơ MC	Ban Thư ký	01 tháng
		Công bố Báo cáo TĐG trong nội bộ Trường	Hội đồng TĐG	
		Thu thập các ý kiến đóng góp, hoàn thiện Báo cáo TĐG	CBVC toàn Trường	
5		Thông qua Báo cáo TĐG chính thức	Hội đồng TĐG	01 tháng
			Ban thư ký	
6		In Báo cáo TĐG, đóng tập; gửi Báo cáo TĐG đến các cấp theo quy định	Ban thư ký	01 tháng
			Máy in, máy photocopy, văn phòng phẩm phục vụ đánh giá	

6. Công cụ đánh giá

Sử dụng bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT bao gồm 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí theo quy định tại Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 ban hành tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH

7. Kế hoạch thuê chuyên gia ngoài

Trường sử dụng chuyên gia tại chỗ là thành viên Hội đồng KĐCL giáo dục kiêm Chuyên gia tư vấn Trường tại khu vực Miền trung và Tây nguyên của Trung tâm KĐCL giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường ĐH, CĐ Việt Nam.

8. Thời gian biểu

Thời gian	Các hoạt động
Tháng 04/2017	- Ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG (TĐG), Ban thư ký và các nhóm chuyên trách. - Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng TĐG. - Các nhóm chuyên trách phân công thành viên nghiên cứu sâu các tiêu chí. - Tập huấn Hội đồng TĐG, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách.
Tháng 4/2017 - 9/2018	- Các nhóm chuyên trách tổ chức thu thập MC, hoàn thiện dự thảo báo cáo tiêu chuẩn lần I (với các thông tin tính đến hết tháng 1/2018). - Ban thư ký hoàn thiện dự thảo Báo cáo TĐG lần I. - Hội đồng TĐG góp ý dự thảo Báo cáo TĐG lần I.
Tháng 4/2017 - 9/2018	- Các nhóm chuyên trách tổ chức thu thập MC, thông tin bổ sung của NH 2016-2017, hoàn thiện dự thảo báo cáo tiêu chuẩn lần II (với các thông tin tính đến hết tháng 9/2018). - Ban thư ký đăng ký lịch đánh giá ngoài với đơn vị KĐCL (tháng 11/2018).
Tháng 10/2018	- Ban thư ký cùng các nhóm chuyên trách hoàn thiện dự thảo Báo cáo TĐG lần II, hồ sơ MC. - Ban thư ký công bố Báo cáo TĐG trong nội bộ nhà trường, thu thập các ý kiến đóng góp và hoàn thiện Báo cáo TĐG.
Tháng 11/2018	- Hội đồng TĐG thông qua Báo cáo TĐG chính thức. - Ban thư ký gửi Báo cáo TĐG đến Bộ và đơn vị KĐCL, hoàn thiện các thủ tục đăng ký đánh giá ngoài.

HIỆU TRƯỞNG

Trang Pi Trung